

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ SAI CHỐT PHÁP.



# BẢN CÁO BẠCH

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2



HÀ TIÊN 2

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 56-03-000124 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28/02/2008)

### NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

(Đăng ký niêm yết số: 17/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 3 năm 2008)

TỔ CHỨC TƯ VẤN :

### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT (VCSC)



BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI

#### CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, ấp Lò Bơm, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: (84-773) 853 004 Fax: (84-773) 853 005 Website: www.xmht2.com.vn

#### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT (VCSC)

Trụ sở chính: Số 67 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 914 3588 Fax: (84-8) 914 3209 Website: www.vcsc.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Họ và tên: Phạm Mạnh Hùng

Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư

Địa thoại liên hệ: 0918313562

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Giấy chứng nhận ĐKKD số 56-03-000124 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28/02/2008

### NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

(Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết số 17/QĐ-SGD.HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 12 năm 2008)

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Xi măng Hà Tiên 2.  
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.  
Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.  
Tổng số lượng niêm yết: 88.000.000 cổ phần.  
Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá: 880.000.000.000 đồng.

#### TỔ CHỨC TƯ VẤN:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT (VCSC)**



Trụ sở chính: Số 67 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: (84-8) 914 3588  
Fax: (84-8) 914 3209  
Website: www.vcsc.com.vn

#### TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN BẢO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2006**

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Chuyển đổi từ VACO)**

Địa chỉ: Số 8 Phạm Ngọc Thạch, Quận Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 852 4123 Fax: (84-4) 852 4143

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN BẢO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2007**

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Địa chỉ: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 824 1990 Fax: (84-4) 825 3973

## M C L C

<b>I. CÁC NHÂN T R I R O .....</b>	<b>2</b>
1. R i r o kinh t .....	2
2. R i r o v pháp lu t.....	2
3. R i r o v giá nhiên li u .....	2
4. R i r o do chênh l ch t giá.....	2
5. R i r o c nh tranh .....	2
6. R i r o khác.....	3
<b>II. NH NG NG I CH U TRÁCH NHI M CHÍNH IV IN I DUNG B N CÁO B CH .....</b>	<b>3</b>
1. T ch c niêm y t.....	3
2. T ch ct v n .....	3
<b>III. CÁC KHÁI NI M.....</b>	<b>4</b>
<b>IV. TÌNH HÌNH VÀ C I M C AT CH C NIÊM Y T.....</b>	<b>4</b>
1. Tóm t t quá trình hình thành và phát tri n .....	4
2. C c u b máy t ch c.....	7
3. C c u b máy qu n lý Công ty.....	8
4. Danh sách c ông n m gi t trên 5% v n c ph n (có quy n bi u quy t) c a Công ty t i th i i m 15/01/2009 .....	15
5. Danh sách nh ng Công ty m và Công ty con c a t ch c niêm y t.....	16
6. Ho t ng kinh doanh .....	17
7. Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trong hai n m g n nh t.....	41
8. V th c a Công ty so v i các doanh nghi p khác trong cùng ngành .....	42
9. Chính sách iv ing ilao ng.....	48
10. Chính sách c t c.....	50
11. Tình hình ho t ng tài chính.....	50
12. H i ng qu n tr , Ban T ng Giám c, Ban ki m soát, K toán tr ng.....	57
13. Tài s n.....	69
14. K ho chl i nhu n và c t c n m 2009.....	71
15. ánh giá c at ch ct v n v k ho chl i nhu n và c t c.....	75
16. Thông tin v nh ng cam k t nh ng ch a th chi n c a Công ty.....	75
17. Các thông tin tranh ch p ki n t ng liên quan t i Công ty có th nh h ng n giá c phi u 75	
<b>V. C PHI U NIÊM Y T.....</b>	<b>76</b>
<b>VI. CÁC ITÁC LIÊN QUANT I VI C NIÊM Y T.....</b>	<b>78</b>
<b>VII. PH L C.....</b>	<b>79</b>

## I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

### 1. Rủi ro kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam đã phát triển khá cao trong những năm vừa qua, tốc độ tăng GDP bình quân trong thời kỳ 2002-2007 là 7,8%, khu vực sản xuất công nghiệp tăng 16,5%/năm. Trong đó, ngành xây dựng, vật liệu xây dựng nói chung và ngành sản xuất xi măng nói riêng cũng chủ yếu hưởng lợi từ tốc độ tăng trưởng kinh tế cam kết gia.

Tuy nhiên, năm 2008 khủng hoảng tài chính toàn cầu đã dẫn đến nền kinh tế suy thoái, kinh tế thế giới suy giảm do đó tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 của Việt Nam chỉ 6,23%, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,5%. Năm 2009 là năm cảnh báo kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn trở lại khi có thể phức tạp hơn. Mặc dù có nhiều khó khăn, có thể giảm tốc độ tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng Việt Nam vẫn có nhiều tiềm năng tăng trưởng tốt trong những năm tới. Riêng năm 2009, Việt Nam cùng với Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia vẫn được cảnh báo là những nước có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh nhất thế giới.

### 2. Rủi ro về pháp luật

Là công ty cổ phần, nên hoạt động của Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 chủ yếu dựa trên các văn bản pháp luật về kế toán và thuế, Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

### 3. Rủi ro về giá nhiên liệu

Đối thủ của ngành xi măng phụ thuộc vào nhiên liệu chính là dầu hoặc than nung clinker. Do vậy, nhiên liệu chiếm một tỷ trọng đáng kể trong giá thành sản xuất xi măng. Mặc dù công ty đã chuyển chuyên sang đốt than thay dầu góp phần giảm chi phí nhiên liệu xuống chỉ bằng 25% so với trước đây. Tuy nhiên, nếu giá than và dầu trong thời gian tới biến động bất thường sẽ ảnh hưởng đến giá thành của Xi măng Hà Tiên 2 cũng như hiệu quả kinh doanh của Công ty.

### 4. Rủi ro do chênh lệch giá

Mặc dù đã án mà Hà Tiên 2 đang xuất hiện nay các vay bằng ngoại tệ như trình bày tại mục IV.11.1.f do vậy biến động giá giá của USD, EUR so với VNĐ sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến kết quả kinh doanh của Hà Tiên 2.

### 5. Rủi ro cạnh tranh

Hiện thị trường ngành Sông Cù Long, hiện nay Hà Tiên 2 có thể phần khá tốt và ổn định. Hiện nay những nhà máy đang khởi công xây dựng tại Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông



Nam b nh Bình D ng, ng Nai, Bà R a V ng Tàu, Tây Ninh và m t s t nh lân c n, Hà Tiên ã xây d ng Tr m nghi n xi m ng Hà Tiên 2 - Long An v i công su t 500.000 t n xi m ng/n m. S n ph m c a Tr m nghi n s góp ph n nâng cao công su t c a Hà Tiên 2 hi n t i ng th i nâng cao n ng l c c nh tranh c a Hà Tiên 2 t i tr tr ng r t ti m n ng này. T t nhiên s n ph m c a Hà Tiên 2 c ng ph i ch u s c nh tranh gay g t t i th tr ng Thành ph H Chí Minh và các t nh lân c n dù có l i th v chi phí v n chuy n t t h n so v i vi c không có Tr m nghi n Long An.

## 6. R i ro khác

Các r i ro khác nh thiên tai, ch h a, h a ho n .v.v... là nh ng r i ro b t kh kháng. n u x y ra s gây thi t h i cho tài s n, con ng i và tình hình ho t ng chung c a Công ty.

## II. NH NG NG I CH U TRÁCH NHI M CHÍNH I V I N I DUNG B N CÁO B CH

### 1. T ch c niêm y t

Ông Lý Tân Hu	Ch c v : Ch t ch H i ng qu n tr Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2
Ông Tr n Duy S n	Ch c v : Thành viên H i ng qu n tr kiêm Giám c Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2
Ông Nguy n Quy t Chi n	Ch c v : Thành viên H i ng qu n tr kiêm Tr ng phòng K toán Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2
Ông Ph m c Trung	Ch c v : Tr ng Ban K i m soát Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2

Chúng tôi m b o r ng các thông tin và s li u trong B n cáo b ch này là phù h p v i th c t mà chúng tôi c bi t, ho c ã i u tra, thu th p m t cách h p lý.

### 2. T ch c t v n

i di n theo pháp lu t : Ông Tô H i

Ch c v : T ng Giám c Công ty C ph n Ch ng khoán B n Vi t

B n cáo b ch này là m t ph n c a h s ng ký niêm y t do Công ty C ph n Ch ng khoán B n Vi t tham gia l p trên c s H p ng t v n v i Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2. Chúng tôi m b o r ng vi c phân tích, ánh giá và l a ch n ngôn t trong B n cáo b ch này ã c th c hi n m t cách h p lý và c n tr ng d a trên c s các thông tin và s li u do Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 cung c p.



### III. CÁC KHÁI NIỆM

Công ty:	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2
Hà Tiên 2:	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2
HT2:	Xi măng Hà Tiên 2
Tên viết tắt:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
H Quốc:	Hai Phong Quốc
BKS:	Ban Kiểm soát
BG :	Ban Giám đốc
CN KKD:	Chứng khoán ký kinh doanh
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
QLDN:	Quản lý doanh nghiệp
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BQLDA:	Ban quản lý Dự án

### IV. TÌNH HÌNH VÀ CẤU TRÚC CHỨC NIÊM YẾT

#### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

##### 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

###### a. Lịch sử hình thành

Nhà máy xi măng Hà Tiên nằm trong kế hoạch phát triển công nghiệp sản xuất xi măng của chính quyền miền Nam vào những năm cuối thập kỷ 50 thế kỷ XX. Nhà máy Kiên Lương - Nhà máy xi măng Hà Tiên là tên gọi từ ngày 30/4/1975, trước khi công xây dựng ngày 15/4/1961 và trước khi khánh thành vào ngày 21/3/1964. Sau ngày 30/04/1975, Ủy ban quân quản tỉnh Long - Châu - Hà Nội đi nhận các công trình nhận từ tay quản lý nhà máy.

Ngày 12/5/1975, Ban quân quản tiến hành chuyển giao quyền quản lý nhà máy cho Công ty Cổ phần miền tây Nam bộ. Những cơ quan này chuyển giao quyền quản lý nhà máy trong khoảng 1 tháng. Sau đó nhà máy chuyển giao cho Tổng Công ty xây dựng số 1 - Bộ Xây dựng quản lý, tổ chức sản xuất. Nhà máy trước đây tên là Nhà máy xi măng Kiên Lương và sản phẩm chính là bán thành phẩm xi măng (clinker).

Một năm sau, Bộ Xây dựng có công văn số 1349-BXD/KH-VL ngày 26/6/1976 trình Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục nghiên cứu, thi công xây dựng Nhà máy xi măng Hà Tiên

ring. Quy định trên có sự điều chỉnh quy hoạch nhà máy phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trước mắt và lâu dài. Nội dung chính như sau:

- **Tiền Kiên Lương:** Xây dựng dây chuyền nung clinker phương pháp khô công suất 900.000 tấn/năm và máy nghiền xi măng thành phẩm công suất 500.000 tấn/năm.
- **Tiền Thới:** Xây dựng máy nghiền bột nghiền xi măng công suất 500.000 tấn/năm bên cạnh dây chuyền đã có.
- **Tiền Thới:** Xây dựng kho trung chuyển kiêm phân phối xi măng 300.000 tấn/năm.

Thị trường thu hút vì thị trường công nghệ do hãng POLYSIUS cung cấp theo hợp đồng số 1262 ngày 15/3/1977. Các hạng mục khác, các công trình phụ trợ do Việt Nam thi công, xây dựng.

Ngày 13/4/1981, Bộ Xây dựng có quy định số 555/BXD - TCCB phân chia Nhà máy xi măng Hà Tiên thành 2 đơn vị trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng là Nhà máy xi măng Thới (bao gồm các xưởng Thới và toàn vận tải thủy), Nhà máy xi măng Kiên Lương.

Ngày 08/03/1983, Bộ Trưởng Bộ Xây dựng có quy định số 322/BXD-TCCB về việc thành lập Nhà máy Liên hiệp Xi măng Hà Tiên trên cơ sở hợp nhất Nhà máy xi măng Kiên Lương, Nhà máy xi măng Thới và Ban Quản lý công trình Xi măng Hà Tiên.

Ngày 18/01/1991, dây chuyền nung clinker phương pháp khô tại Kiên Lương được khánh thành và đi vào sản xuất.

Ngày 22/10/1992, dự án sản xuất xi măng thành phẩm công suất 500.000 tấn/năm kết thúc giai đoạn sản xuất thử và khánh thành.

Ngày 03/12/1992, Bộ Trưởng Bộ Xây dựng có Quy định số 577/BXD-TCL về việc thành lập Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 trên cơ sở tách Nhà máy Liên hiệp xi măng Hà Tiên thành 2 nhà máy xi măng là Nhà máy xi măng Hà Tiên I tại Thới (Thành phố Hồ Chí Minh) và Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 tại Kiên Lương (Kiên Giang).

Ngày 12/3/1993 Bộ Xây dựng ra quy định số 063A/BXD-TCL thành lập liên doanh nghiệp Nhà nước Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 trực thuộc Tổng Công ty xi măng Việt Nam.

Nhằm mục đích thúc đẩy hoạt động kinh doanh nghiệp Nhà nước, tăng cường quy định chặt chẽ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên ngày 30/9/1993 Bộ Xây dựng ra quy định số 443/BXD-TCL, đổi tên Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 thành Công ty Xi măng Hà Tiên 2.

Công ty Xi măng Hà Tiên 2 được cổ phần hóa theo Quy định số 25/QĐ-XMVN của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ngày 14/01/2008. Công ty Xi măng Hà Tiên 2 chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 theo giấy yêu cầu đăng ký kinh doanh số 56-03-000124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/02/2008.

b. **Một số thành tích Công ty đã đạt được trong quá trình phát triển**

Trong quá trình gian dài phát triển, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 đã đạt được nhiều thành tích tiêu biểu sau:

- Ngày 22/3/1990 Hội đồng Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba cho tập thể CBCNV nhà máy xi măng Kiên Lương.
- Ngày 16/12/1993 Chính phủ tặng Huân chương lao động hạng nhì cho tập thể CBCNV Công ty Xi măng Hà Tiên 2.
- Năm 2000 tập thể Cán bộ công nhân viên Phân xưởng Sản xuất chính được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động thi đua xuất sắc.
- Năm 2001 được Bộ Lao động Thương binh Xã hội tặng bằng khen phong trào thi đua lập thành tích chào mừng Đảng, Nhà nước và phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2001.
- Năm 2002 được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng bằng khen thành tích xuất sắc phong trào xanh sạch đẹp đảm bảo an toàn và sinh lợi.
- Năm 2003 được Chính phủ tặng Huân chương lao động hạng nhất; Bộ Xây dựng tặng Huy chương vàng thi đua xuất sắc.
- Năm 2004 được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen thi đua thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và phong trào thi đua năm 2004;
- Năm 2005 được Chính phủ tặng bằng khen thi đua danh hiệu Anh hùng lao động và thành tích xuất sắc trong phong trào lao động sáng tạo thi đua xuất sắc (1996-2005);
- Năm 2006 được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen thi đua thành tích 5 năm thực hiện luật phòng cháy chữa cháy.
- Năm 2007 được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen thi đua vì thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và phong trào thi đua.

**1.2. Giới thiệu về Công ty**

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2
- Tên tiếng Anh: HATIEN2 CEMENT JOINT STOCK COMPANY
- Tên giao dịch: HATIEN2.Co
- Tên viết tắt: HT2

- Logo:



- Vốn đầu tư: 880.000.000.000 VNĐ (Tám trăm tám mươi tỷ đồng)





- Tổng giá trị: 88.000.000 đồng phi thuế thông
- Trụ sở chính: Quốc lộ 80, ấp Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
  - Điện thoại: (84-773) 853 004
  - Fax: (84-773) 853 005
  - Website: www.xmht2.com.vn
  - Email: xmht2@vnn.vn
  - Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 56-03-000124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28/02/2008.
  - Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
    - Sản xuất xi măng;
    - Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng và thạch cao;
    - Khai thác đá, cát, sỏi, sét;
    - Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác;
    - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
    - Lắp đặt thiết bị xây dựng khác;
    - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
    - Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
    - Vận tải hàng hoá ven biển;
    - Bán buôn xi măng;
    - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
    - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
    - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, generator, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện;
    - Sản xuất máy móc, thiết bị.

## 2. Chức năng của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty của Hội đồng quản trị thông qua.

- ❖ Trụ sở Công ty: Là nơi đặt nhà máy sản xuất, văn phòng làm việc của Ban Giám đốc và tất cả các phòng nghiệp vụ của Công ty.



Địa chỉ: Quốc lộ 80, ấp Lò Bông, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: (84-773) 853 004 Fax: (84-773) 853 005.

❖ Các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 tại thành phố Hồ Chí Minh: là một đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, cơ sở đăng ký con dấu theo quy định, hạch toán báo cáo và các tài khoản tại ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Địa chỉ: Số nhà 9-19 (Lũy 3) - Hẻm Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 8 290 324 Fax: (84-8) 8 293 170.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 – Trại công nghiệp Long An: là một đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, cơ sở đăng ký con dấu theo quy định và các tài khoản tại ngân hàng giao dịch theo quy định của Pháp luật.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Long An, xã Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Điện thoại: (84-72) 634 888 Fax: (84-71) 634 887

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 – Xí nghiệp Tiêu thụ và dịch vụ: là một đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, cơ sở đăng ký con dấu theo quy định và các tài khoản tại ngân hàng giao dịch theo quy định của Pháp luật.

Địa chỉ: Quốc lộ 80, ấp Lò Bông, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: (84-773) 853 057 Fax: (84-773) 853 747.

### 3. Các cơ cấu quản lý Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 có cơ cấu quản lý tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần như sau:

**Chỉ định công đồng:** Chỉ định công đồng quản lý có quy định cao nhất của Công ty và tất cả các công đồng có quy định phi ưu tiên tham dự. Chỉ định công đồng có các nhiệm vụ chính sau:

- Thông qua các tài liệu bổ sung.
- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo

c của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các kiểm toán viên.

- Quy định số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Giám đốc.
- Và các nhiệm vụ khác theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

**Hội đồng Quản trị:** Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý công ty gồm có bảy (07) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm. Hiện tại Hội đồng Quản trị của Hà Tiên 2 có 6 thành viên, khuyến khích thành viên và số cổ đông bổ sung tối thiểu cổ đông gần nhất. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội đồng. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị hiện tại là từ năm 2008 đến năm 2012. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quy định của Công ty, trình tự và nội dung thu nhập quy định của Đại hội đồng.

**Ban Kiểm soát:** Ban Kiểm soát bao gồm ba (03) thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát hiện tại là từ năm 2008 đến năm 2012. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong nội dung hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

**Giám đốc:** Là người đại diện pháp nhân của công ty, chịu trách nhiệm và điều hành toàn bộ mọi hoạt động của công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và pháp luật Nhà nước. Giám đốc kiêm chức vụ Giám đốc Ban quản lý dự án Hà Tiên 2.

**Phó Giám đốc:** Giám đốc phân công nhiệm vụ và yêu cầu cho các Phó Giám đốc công ty giữa quy định của công ty và trách nhiệm quản lý phân trách nhiệm vụ hoặc nhiệm vụ trong công ty (giới tính là phân trách nhiệm/ hoặc lĩnh vực công tác); Phó Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành, kiểm tra, giám sát các nhân viên thực hiện công tác phân trách nhiệm vụ thực hiện công việc, nhiệm vụ giao và các quy định, chế độ, chế độ của Giám đốc. Theo phân công nhiệm vụ, Công ty có 03 Phó Giám đốc gồm: Phó Giám đốc Kỹ thuật, Phó Giám đốc Vận tải, Phó Giám đốc kiêm Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2.

**Các phòng ban:** là những bộ phận trực tiếp điều hành công việc của Công ty theo chức năng chuyên môn, nhân sự chịu trách nhiệm và tham mưu cho Giám đốc. Công ty có các phòng ban sau: Phòng tài chính kế toán, Phòng hành chính quản trị, Phòng kế toán – thuế kê – tài chính, Phòng kế hoạch – xuất nhập, Phòng bảo vệ quân sự, Phòng công nghệ thông tin, Ban an toàn lao động, Phòng vận tải – Xuất nhập khẩu, Phòng kế toán tài chính, Phòng kế toán sản xuất, Phòng thí nghiệm KCS. Chức năng của các phòng ban quy định như sau:



- **Phòng tổ chức lao động:** quản lý các công tác tổ chức, đào tạo, tuyển dụng, tín công, bổ nhiệm xã hội, nhân sự, thi đua khen thưởng, kỷ luật, thanh tra, pháp chế, bổ vụ chính trị nội bộ.
- **Phòng hành chính quản trị:** Tổ chức, quản lý công tác hành chính, quản trị của công ty; Quản lý và tổ chức thi công các dịch vụ công cho hộ gia đình của công ty; Thông tin liên lạc, nhà khách, nhà nghỉ, xe con và tiếp khách.
- **Phòng kế toán thống kê tài chính:** Quản lý công tác tài chính, lập kế hoạch, quản lý và sử dụng các nguồn vốn, tài sản; quản lý công tác kế toán, kế toán thu và kế toán quản trị theo hệ thống quản lý của Công ty; quản lý công tác thống kê, tổ chức thu thập xử lý thông tin, lưu giữ dữ liệu hoạt động hiệu quả kinh doanh; tổ chức và quản lý công tác kiểm toán nội bộ.
- **Phòng kỹ thuật:** Nghiên cứu, chỉ đạo phát triển của Công ty và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và xuất dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; nghiên cứu và thử nghiệm sản phẩm mới cho Công ty; quản lý công tác xuất xây dựng, sản xuất các công trình kiến trúc, nhà máy của Công ty; quản lý hợp đồng kinh tế; quản lý tài sản.
- **Phòng bảo vệ quân sự:** Quản lý lực lượng bảo vệ; bảo vệ tài sản; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trong công ty; quản lý công tác Quốc phòng và Lực lượng vũ trang của công ty; quản lý công tác phòng chống cháy nổ.
- **Phòng công nghệ thông tin:** Quản lý và triển khai các hoạt động về công nghệ thông tin, phục vụ công tác điều hành, quản lý, chi tiêu sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với chỉ đạo phát triển công nghệ thông tin (CNTT) của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam và của nhà máy; quản trị phần cứng bao gồm: hệ thống máy chủ, hệ thống mạng di truyền và các kênh truyền thông thuê riêng; quản lý phần mềm bao gồm: cơ sở dữ liệu, chương trình quản lý và xử lý dữ liệu, các dịch vụ tiện ích hệ thống mạng phù hợp với quy định của pháp luật; khai thác dữ liệu, kết quả nghiên cứu, an toàn và bảo mật.
- **Ban an toàn lao động:** Quản lý công tác bảo vệ lao động; quản lý công tác kiểm tra an toàn lao động và phòng chống cháy nổ; quản lý môi trường.
- **Phòng vật tư xây dựng:** Quản lý công tác cung ứng toàn bộ các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên vật liệu cho hộ gia đình của Công ty, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tuân thủ các quy định của Công ty và quy định của pháp luật; giao dịch, định giá và thi công lắp đặt hệ thống các nhà cung cấp lâu dài, và tin cậy nhất; quản lý công tác xuất nhập khẩu của công ty; tổ chức quản lý và sử dụng các phương tiện vận chuyển, kho bãi, bến bãi có hiệu quả và khoa học.



- **Phòng kỹ thuật cơ bản:** Tham mưu cho Ban giám đốc quản lý trong lĩnh vực cơ bản, nhằm bảo đảm cho thi công đúng tiến độ, an toàn và đúng kỹ thuật hiện hành cho sản xuất, kinh doanh và các tiêu chí khác của công ty; tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác nghiên cứu, triển khai các dự án nghiên cứu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hiện đại hóa thi công của công ty.
- **Phòng kỹ thuật sản xuất:** Tham mưu cho Ban Giám đốc về các lĩnh vực: quản lý công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm/hàng hóa của Công ty; quản lý hệ thống chất lượng theo TCVN ISO 9001:2000; tham mưu cho Ban Giám đốc về việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật và/hoặc nguyên cứu sản xuất sản phẩm mới.
- **Phòng thí nghiệm KCS:** Tổ chức, thực hiện công tác thí nghiệm, kiểm tra, kiểm soát chất lượng nguyên, nhiên vật liệu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh và sản phẩm xi măng, clinker của công ty; quản lý hoạt động của phòng thí nghiệm hợp chuẩn; hợp tác với các phòng thí nghiệm khác nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc; cung cấp cho Ban Giám đốc và các đơn vị liên quan các số liệu trung thực để phục vụ hành sản xuất và đánh giá sản phẩm.
- **Trạm y tế:** Quản lý sức khỏe của CBCNV; quản lý vệ sinh lao động và phòng chống dịch bệnh; quản lý và thực hiện chế độ nghỉ ngơi cho người lao động.

#### Các chi nhánh:

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà tiên 2 – Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ:** Tổ chức và phát triển thị trường, phát triển thị trường hiện tại, xây dựng các kênh phân phối địa phương phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế; tổ chức quản lý và phát triển các mạng tiêu thụ sản phẩm mang tính đặc trưng và chuyên nghiệp; quản lý và thực hiện các dịch vụ bán hàng, lưu thông, phân phối sản phẩm.
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 – Trạm nghiền Long An:** Có chức năng quản lý các thiết bị, kỹ thuật và nhân viên của Công ty giao cho Trạm nghiền Long An quản lý; tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật sản xuất xi măng nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm theo quy định của công ty; tổ chức vận hành, kiểm tra theo dõi hoạt động và tình trạng làm việc của các thiết bị trong dây chuyền sản xuất của Trạm nghiền Long An.
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Chi nhánh có các chức năng kinh doanh sau: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa thủy nội địa; vận tải hàng hóa ven biển; bán buôn xi măng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.

**Các ban quản lý dự án:**

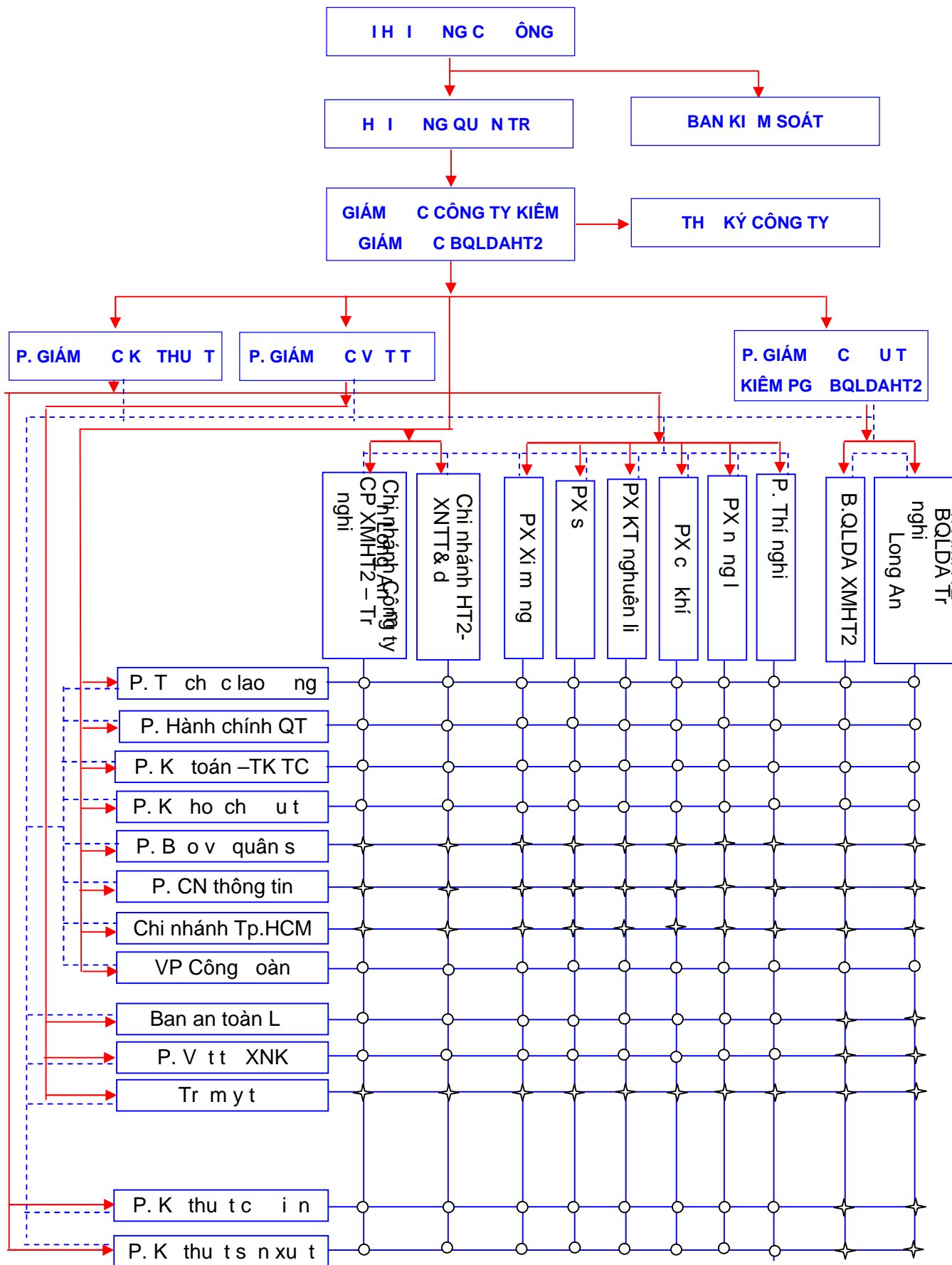
- **Ban quản lý dự án xi măng Hà Tiên 2:** thay mặt Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 2, thực hiện quản lý và thực hiện Dự án chuyển đổi nhiên liệu từ dầu sang than, Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2 theo đúng các quy định của Nhà nước, của Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam, của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 2 mà báo cáo này đề cập.
- **Ban quản lý dự án Trám nghiệm Hà Tiên 2 – Long An:** Thực hiện quản lý, triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trám nghiệm xi măng Hà Tiên 2 – Long An tại khu công nghiệp Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An theo báo cáo nghiên cứu khả thi và kế hoạch đầu tư dự án Trám nghiệm xi măng Hà Tiên 2 – Long An đã được phê duyệt.

**Các phân xưởng:**

- **Phân xưởng khai thác nguyên liệu:** Thực hiện quản lý và vận hành khai thác nguyên liệu: đá vôi, sét sét cung cấp cho sản xuất clinker theo kế hoạch của công ty; thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa thiết bị, phòng ngừa khai thác đá và khai thác sét.
- **Phân xưởng sản xuất chính:** Thực hiện quản lý và khai thác, vận hành các công đoạn sản xuất Clinker từ hỗn hợp tỉ lệ nguyên nhiên vật liệu, phụ gia, x lý, nghiền, nung luyện clinker và xuất clinker cho máy nghiền xi măng (phân xưởng xi măng) và khách hàng; thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì toàn bộ thiết bị giao cho phân xưởng, thực hiện quy định quy trình, quy phạm và kiểm soát an toàn, duy trì thiết bị hoạt động ổn định cho năng suất cao, chất lượng tốt; quản lý, phòng ngừa thực hiện Công tác sửa chữa thiết bị và thay thế.
- **Phân xưởng xi măng:** thực hiện quản lý và vận hành khai thác các công đoạn sản xuất xi măng từ tỉ lệ nguyên liệu clinker, thạch cao, pouzolán, nghiền óng bao, xuất xi măng cho khách hàng; thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì toàn bộ thiết bị của công đoạn sản xuất xi măng, duy trì thiết bị hoạt động ổn định cho năng suất cao và chất lượng tốt; quản lý, phòng ngừa và các nhân viên kỹ thuật thực hiện sửa chữa thiết bị thu nhập và quản lý.
- **Phân xưởng năng lượng:** Thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì các hệ thống tỉ lệ nhiên liệu 110KV và hệ thống các máy phát điện của công ty, bảo đảm phân phối điện có chất lượng cao nhất cho sản xuất, kinh doanh trong Công ty; thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống cung cấp nước cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong công ty; thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì toàn bộ trang thiết bị, phòng ngừa công tác công ty giao quản lý; thực hiện (trực tiếp hoặc gián tiếp) việc lắp đặt, sửa chữa và bảo trì thiết bị điện trong toàn công ty.



- **Phân tích rủi ro:** Thách thức chính là, lập kế hoạch chi phí cho các nhân viên thu nhập Công ty; gia công chi phí thi công, phôi tống thay thế chi phí công tác xã hội, lập kế hoạch và dự phòng; quản lý, vận hành, bảo trì toàn bộ trang thiết bị, phần mềm, dữ liệu của công ty giao; thách thức chính là, lập kế hoạch chi phí cho các nhân viên ngoài công ty khi có ký hợp đồng/hoặc Giám đốc yêu cầu.



**Ghi chú:** →      ng ch o tr c t u y n      ○      i m p h i h p nghi p v  
- - - - -      ng ch o g i a n t u y n      ✦      i m h t r



4. Danh sách cổ đông nắm giữ ít nhất 5% vốn cổ phần (có quy định ưu quyền) của Công ty từ thời điểm 15/01/2009

a. Danh sách cổ đông nắm giữ ít nhất 5% vốn cổ phần (có quy định ưu quyền) của Công ty từ thời điểm 15/01/2009

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông Nhà nước (*) (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam), địa chỉ như sau:	Số 228, Lê Duẩn, P. Trưng Phú, Q. Đống Đa, Hà Nội	60.874.951	69,18%
a	Ông Lý Tân Hu	Số 37 B, Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, thành phố Hồ Chí Minh	25.674.951	29,18%
b	Ông Trần Duy Sơn	34 Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	17.600.000	20,00%
c	Ông Cái Hoàng Thu	Số C1-21 Khu phố 1, P.10, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	4.400.000	5,00%
d	Ông Phạm Văn Thông	188/5/7B Tô Ngọc Vân – Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	4.400.000	5,00%
e	Ông Nguyễn Quý Trọng	Phường Cầu Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	4.400.000	5,00%
f	Ông Phạm Văn Trung	27A Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	4.400.000	5,00%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>60.874.951</b>	<b>69.18%</b>

(\*) Theo quy định số 174/QĐ – XNVN ngày 20/02/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về việc ủy quyền cho Ủy ban Quản lý vốn của Nhà nước tại Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.

Và Quy định số 884/QĐ – XNVN ngày 02/07/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về việc thay đổi địa chỉ Ủy ban Quản lý vốn của Nhà nước tại Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.

**b. Danh sách công sảg l p c a Công ty**

Theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 56-03-000124 ng ký l n u ngày 01/02/2008, ng ký thay i l n 2 ngày 28/02/2008 do S K ho ch và u t tnh Kiên Giang c p, danh sách c ông sảg l p Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 nh sau:

STT	Tên c ông	Địa chỉ	S l ng c ph n
1	T ng Công ty Công nghi p Xi m ng Vi t Nam	S 228, Lê Du n, P. Trung Ph ng, Q. ng a, Hà N i	60.874.951
2	Lý Tân Hu	S 37 B, Ph m Ng c Th ch, P.6, Q.3, thành ph H Chí Minh	2.650
3	Cái H ng Thu	S C1-21 Khu ph 1, P.10, Q. Tân Bình, thành ph H Chí Minh	12.500
4	Ngô Chí Nhân	S 23, ng Hoa ào, P.2, Q. Phú Nhu n, thành ph H Chí Minh	2.600
5	Nguy n Quy t Chi n	p C Xá, th tr n Kiên L ng, huy n Kiên L ng, tnh Kiên Giang	4.400

**c. C c u c ông c a Công ty t i th i i m 15/01/2009 nh sau**

STT	C ông	S c ph n s h u (C ph n)	T l (%)
1	Trong n c	81.590.693	92,717%
2	Ngoài n c	6.409.307	7,283%
	<b>T ng</b>	<b>88.000.000</b>	<b>100,000%</b>
1	Cá nhân	8.485.429	9,643%
2	T ch c	79.514.571	90,357%
	<b>T ng</b>	<b>88.000.000</b>	<b>100,000%</b>

**5. Danh sách nh ng Công ty m và Công ty con c a t ch c niêm y t**

5.1. Danh sách Công ty n m gi quy n ki m soát ho c c ph n chi ph i c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2

Tên c ông	Địa chỉ	S l ng c ph n	T L (%)
T ng Công ty Công nghi p Xi m ng Vi t Nam	S 228, Lê Du n, P. Trung Ph ng, Q. ng a, Hà N i	60.874.951	69,18%

5.2. Danh sách Công ty mà Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có phần chi phí: không có

## 6. Hoạt động kinh doanh

### 6.1. Các chủng loại sản phẩm, dịch vụ

Các sản phẩm của Hà Tiên 2 bao gồm: các loại clinker và xi măng

- Clinker CPC50, clinker bán sulfat và clinker theo yêu cầu của khách hàng.
- Xi măng PCB40: chủ yếu dùng cho các công trình dân dụng. Xi măng hỗn hợp PCB40 có các tính xây tốt vượt trội hơn các sản phẩm khác cùng loại (vữa xây tô có độ co cao) nên được khách hàng ưa thích lựa chọn.
- Xi măng MS-PCB40 (xi măng bán sulfat phù hợp theo tiêu chuẩn ASTM C1157-type MS- moderate sulfate resistance): là loại xi măng bán sulfat dùng cho các công trình có môi trường nhiễm phèn, nhiễm mặn, chống xâm thực.
- Xi măng xá và jumbo: dùng cho các công trình công nghiệp có qui mô lớn. Hiện đang phát triển tại các vùng trung tâm như: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá...
- Ngoài ra, Hà Tiên 2 còn sản xuất các loại xi măng tùy theo yêu cầu của khách hàng.

### HÌNH ẢNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY



Clinker CPC 50



Xi măng PC B40 VÀ PC<sub>HS</sub>40

6.2. Sản lượng tiêu thụ, doanh thu và giá trị sản phẩm, dịch vụ qua các năm

a. Sản lượng tiêu thụ và giá trị sản phẩm qua các năm

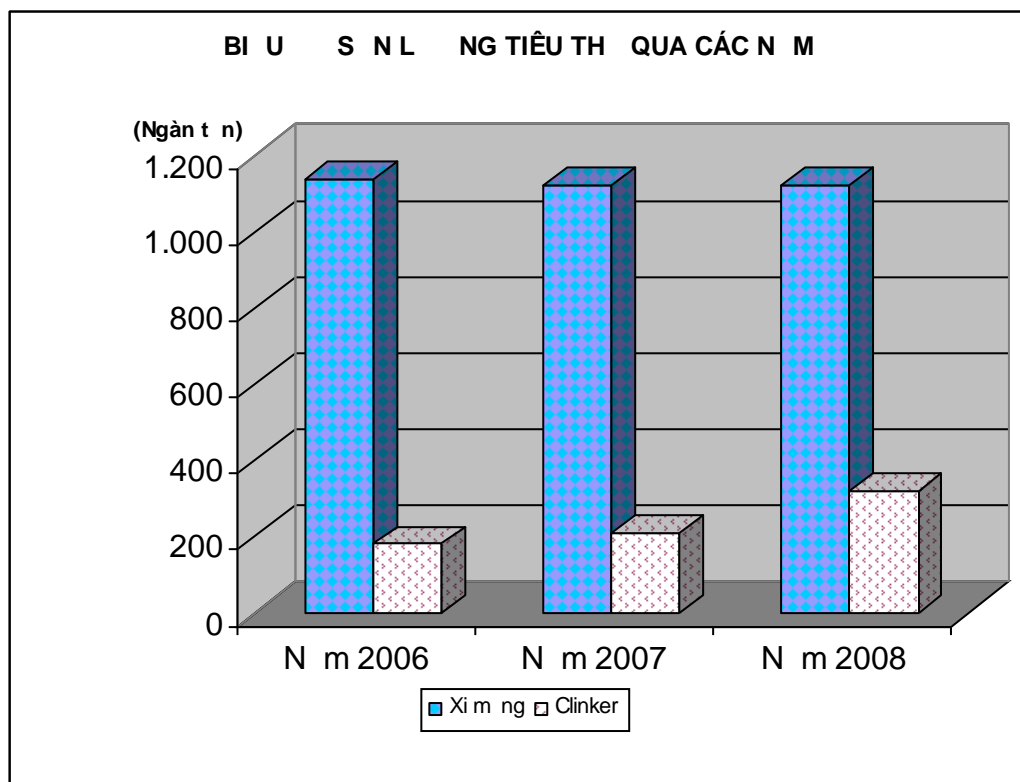
Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm	Năm 2006				Năm 2007				Năm 2008 (**)			
	Sản xuất	Thuê gia công	Tổng sản lượng sản xuất	Tổng sản lượng tiêu thụ (*)	Sản xuất	Thuê gia công	Tổng sản lượng sản xuất	Tổng sản lượng tiêu thụ (*)	Sản xuất	Thuê gia công	Tổng sản lượng sản xuất	Tổng sản lượng tiêu thụ (*)
Clinker	1.045	-	1.045	181	1.050	-	1.050	209	1.253	-	1.253	320
Xi măng	959	177	1.136	1.138	977	141	1.118	1.121	1.028	93	1.121	1.121

Nguồn: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

Ghi chú: (\*) Clinker của Hà Tiên 2 sản xuất phục vụ cho nhà máy sản xuất xi măng, phần còn lại bán ra ngoài. Tổng sản lượng tiêu thụ là tổng sản lượng bán ra bên ngoài.

(\*\*) Sản lượng tính từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008.



**b. Doanh thu thuần từ nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ qua các năm**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2006		Năm 2007		T 01/01/2008 n 31/01/2008		T 01/02/2008 (*) n 31/12/2008	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Xi măng	904.434	88,01%	920.496	85,64%	81.432	79,01%	1.014.093	80,55%
Clinker	120.603	11,74%	148.060	13,77%	20.918	20,29%	234.498	18,63%
Dịch vụ khác	782	0,08%	4.343	0,40%	591	0,57%	6.766	0,54%
Hàng hóa khác	1.819	0,18%	1.987	0,18%	130	0,13%	3.540	0,28%
<b>Tổng (**)</b>	<b>1.027.638</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.074.886</b>	<b>100,00%</b>	<b>103.072</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.258.897</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

Ghi chú:

(\*) Hà Tiên 2 chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/02/2008

(\*\*) Tổng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

**c. Lợi nhuận thuần từ nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ qua các năm**

Đơn vị tính: Triệu đồng

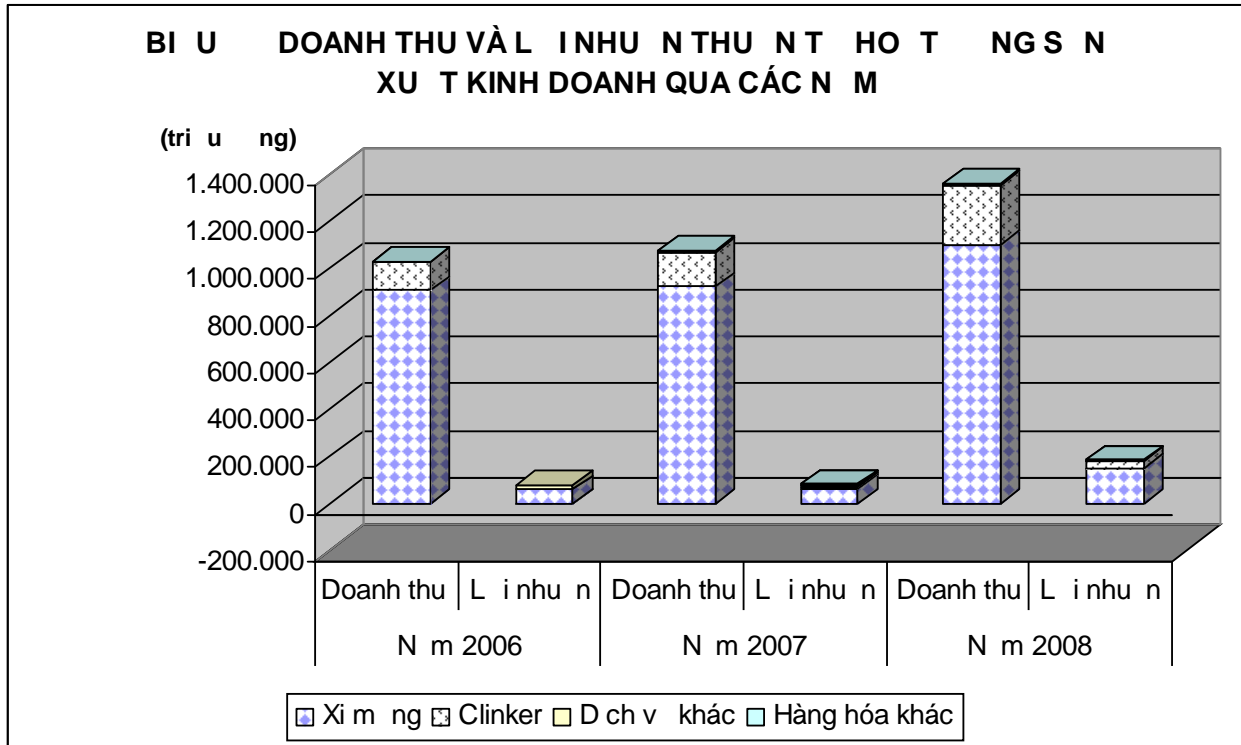
Khoản mục	Năm 2006		Năm 2007		T 01/01/2008 n 31/01/2008		T 01/02/2008 (*) n 31/12/2008	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Xi măng	74.746	106,19%	64.614	84,98%	7.655	70,14%	144.127	82,93%
Clinker	-674	-0,96%	9.235	12,15%	2.965	27,17%	25.442	14,64%
Dịch vụ khác	636	0,90%	909	1,20%	189	1,73%	1.470	0,85%
Hàng hóa khác	-4.321	-6,14%	1.277	1,68%	105	0,96%	2.762	1,59%
<b>Tổng (**)</b>	<b>70.387</b>	<b>100,00%</b>	<b>76.035</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.914</b>	<b>100,00%</b>	<b>173.801</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

Ghi chú:

(\*) Hà Tiên 2 chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/02/2008

(\*\*) Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh



(Biểu đồ thể hiện trên sơ đồ cột ghép doanh thu và lợi nhuận thuần từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008)

**6.3. Nguyên vật liệu**

**a) Nguồn nguyên vật liệu**

**Nguyên, nhiên, vật liệu sản xuất clinker**

❖ Nguyên liệu sản xuất clinker bao gồm: đá vôi, sét, sét, cát.

- Đá vôi: là thành phần nguyên liệu chính chiếm khoảng 82% đến 85% thành phần nguyên liệu sản xuất clinker. Đá vôi của Hà Tiên 2 khai thác từ mỏ có trữ lượng trên Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Mỏ có trữ lượng lên tới 143 triệu tấn, cung cấp cho Hà Tiên 2 thêm 50 triệu tấn hàng năm. Công suất nhà máy sau khi Dự án Hà Tiên 2.2 đi vào hoạt động là 2,4 triệu tấn clinker/năm. Đây là lợi thế lớn của Hà Tiên 2 so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành vì Hà Tiên 2 là mỏ trong số ít những mỏ đá vôi tại khu vực phía Nam.



**➤ Nguyên vật liệu chính sản xuất xi măng**

- ❖ Nguyên liệu chính sản xuất xi măng bao gồm: clinker, thạch cao, pouzolan và phụ gia  
  - Clinker: là thành phần nguyên liệu chính chiếm khoảng 73% đến 75% thành phần xi măng. Nhà trình bày trên, với lịch sử hình thành và vai trò quan trọng, Hà Tiên 2 hiện là một trong 2 nhà sản xuất khu vực đồng bằng Sông Cửu Long sản xuất clinker (nhà sản xuất còn lại là Holcim) và là nhà sản xuất duy nhất phía Nam tính đến thời điểm hiện tại bán clinker ra thị trường.
  - Thạch cao: là nguyên liệu chiếm khoảng 4% thành phần xi măng, có tác động tích cực khi kết cấu xi măng. Hà Tiên 2 nhập thạch cao từ Thái Lan (trong nước không có nguồn). Ngoài nguồn từ Thái Lan còn có thạch cao Lào, Trung Quốc nhưng giá cao hơn. Hiện, Hà Tiên 2 nhập khẩu thông qua các nhà sản xuất trong nước và giá chịu ảnh hưởng của biến động giá xuất nhập khẩu.
  - Phụ gia Pouzolan: là nguyên liệu chiếm khoảng 16,5% đến 17,5% thành phần xi măng, pouzolan được cung cấp theo hợp đồng dài hạn và chủ yếu từ mỏ Gia Quy, Bà Rịa – Vũng Tàu và vùng Nai.
  - Phụ gia: là nguyên liệu chiếm khoảng 4% đến 5% thành phần xi măng. Phụ gia chủ yếu của Hà Tiên 2 nhập từ các doanh nghiệp trong nước.
- ❖ Vật liệu sản xuất xi măng bao gồm: vôi, chất trợ nghiền BAC, bitumen.  
  - Vôi chủ yếu được nhập từ các nhà sản xuất trong nước có khả năng cung cấp nhanh, lâu dài tuy nhiên giá phụ thuộc vào giá thị trường trên thị trường Thới Bình.
  - Chất trợ nghiền BAC: có tác động tăng năng suất máy nghiền xi măng do các nhà sản xuất trong nước cung cấp.
  - Bitumen có tác động nghiền mịn xi măng do các nhà sản xuất khí trong nước cung cấp.

**DANH SÁCH MẬT SỐ NHÀ CUNG CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU CHO CÔNG TY:**

Stt	Tên Công ty cung cấp nguyên liệu	Địa chỉ	Nguyên vật liệu cung cấp
1	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng IDICO	KCN1 Nhơn Trạch - Đồng Nai	Thép
2	Công ty xây lắp An Giang	316 Trần Hưng Đạo - An Giang	Cát





Stt	Tên Công ty cung cấp nguyên liệu	Địa chỉ	Nguyên vật liệu cung cấp
3	DNTN Thanh Danh	P.5 – TX.Vĩnh Long	Cát
4	Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Châu Hùng	H.Châu Thành – Trà Vinh	Cát
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Tiến	P.Bến Thành Q.1- Tp.HCM	Puozolan
6	Công ty Cổ phần Bao Bì Nhận Trách nhiệm	KCN1 Nhận Trách nhiệm Nai	V bao
7	Công ty Cổ phần Liên doanh Bao Bì Hà Tiên	H.Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang	V bao
8	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Xi măng	14 Nguyễn Huệ - Tp.Hu	Thương mại
9	Công ty Cổ phần Vật tư Xi măng	Quận 1 - Hà Nội	Than cám
10	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa chất Thái Lai	P.8, Quận 5, Tp.HCM	Chất trợ nghiền BAC
11	Công ty Cổ phần SILICAT Tân Hà Việt	KCN Tân Bình - Tp.HCM	Thủy tinh lỏng
12	Nhà Máy Hóa chất Biên Hòa	KCN Biên Hòa 1 - Tỉnh Nai	Thủy tinh lỏng
13	Công ty Sản xuất Khu vực II	15 Lê Duẩn - Q.1- Tp.HCM	Sản xuất các loại
14	Công ty Sản xuất Tây Nam Bộ	21-Cách Mạng Tháng 8- Tp.Cần Thơ	Sản xuất các loại
15	Xí nghiệp Sản xuất và kinh doanh Khí Tàu	P. Thương Nhứt – Tp. Vũng Tàu	Sản xuất các loại
16	Công ty TNHH NN MTV Công nghiệp Khí Anh	H. Công Nghiệp – Hà Nội	Biện pháp
17	Công ty Cổ phần Công nghiệp Khí và Xây dựng 7 – COMA7	H.Thanh Trì – Hà Nội	Biện pháp

Người lập: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

### **DANH SÁCH MẬT SỬ CÔNG TY VÀ TÍNH GIA CÔNG CHO HÀ TIÊN 2:**

STT	Công ty gia công xi măng	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Km14, P.Phước Thới, Q.Ô Môn, Tp.Cần Thơ

2	Công ty Cổ phần Xi măng Kiên Giang	Huyện Kiên Lương – Kiên Giang
3	Trạm Nghi Xi Măng Cổ Mỹ	KCN Mỹ Xuân A, H. Tân Thành
<b>STT</b>	<b>Công ty gia công Nghi than</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Công ty TNHH Minh Huy	H. Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang
2	Công ty Cổ phần Xi măng Kiên Giang	Huyện Kiên Lương – Kiên Giang

Người: Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

**b) Sản phẩm của các nguồn cung nguyên vật liệu**

Như đã trình bày trên, ngoài thị trường cao phiến phẩm xuất khẩu ngoài thị trường nguyên vật liệu vào còn lại là các Hà Tiên 2 khai thác hoặc nhập các sản phẩm trong nước và nguồn cung rất nhiều trong dài hạn.

Ngoài ra, bộ môn sản xuất, Công ty đã xây dựng chính sách hàng tồn kho thích hợp, cho thị trường nguyên vật liệu.

**c) Ảnh hưởng của giá nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận**

Các nguyên vật liệu chính sản xuất clinker và xi măng khai thác từ các mỏ có giá thấp nên giá vào ít biến động do đó ảnh hưởng không đáng kể đến lợi nhuận của Hà Tiên 2.

Riêng nhiên liệu dầu và than cám chiếm khoảng 50% giá thành sản xuất clinker do đó biến động giá các nhiên liệu này có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của Hà Tiên 2.

Ví dụ, trong thời gian qua, giá dầu biến động bất thường ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty.

Trong than, nguồn cung cấp trong nước như nhiên liệu phụ thuộc vào trình độ công nghệ ngành than.

Như biểu đồ xu hướng trên, Hà Tiên 2 đã chuyển từ thị trường chủ yếu sang thị trường thay đổi (với chi phí chiếm ¼ nút dầu) đã góp phần giảm đáng kể giá thành sản phẩm. Đến tháng 10 năm 2008, dự án thay đổi hoàn toàn tăng tỷ lệ thay đổi của các dây chuyền hiện nay từ 80% lên 86%, Hà Tiên 2 sẽ tiếp tục giảm chi phí đáng kể và giảm lợi nhuận.

Hiện tại, giá bán sản phẩm hiện còn chịu ảnh hưởng của chính sách điều hành vĩ mô của Nhà nước. Vì vậy, điều chỉnh chính sách giá bán thích hợp trong tương lai, chắc chắn sẽ góp phần nâng cao doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty.

### 6.4. Chi phí sản xuất

Trình bày các khoản mục chi phí của Công ty so với doanh thu thuần như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2006		Năm 2007		Ngày 01/01/2008		Ngày 01/02/2008 (*)	
	T		T		T		T	
	Giá trị	trình độ	Giá trị	trình độ	Giá trị	trình độ	Giá trị	trình độ
Giá trị hàng bán	915.464	89,08%	926.918	86,23%	83.652	81,16%	980.901	77,92%
Chi phí bán hàng	23.676	2,30%	30.179	2,81%	1.591	1,54%	30.802	2,45%
Chi phí QLDN	33.039	3,22%	51.597	4,80%	7.772	7,54%	72.681	5,77%
Chi phí hoạt động tài chính	2.253	0,22%	3.364	0,31%	200	0,19%	17.191	1,37%
<b>Tổng</b>	<b>974.432</b>	<b>94,82%</b>	<b>1.012.058</b>	<b>94,15%</b>	<b>93.215</b>	<b>90,43%</b>	<b>1.101.576</b>	<b>87,50%</b>

Nguồn: báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2006, 2007 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2008 đến 31/01/2008 và báo cáo tài chính từ ngày 01/02 đến ngày 31/12/2008

Ghi chú: (\*) Hà Tiên 2 chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/02/2008

### 6.5. Trình công nghệ

#### a) Trang thiết bị sản xuất

##### ✚ Trang thiết bị sản xuất clinker

Đối với clinker, hiện nay của Hà Tiên 2 sản xuất theo 02 phương pháp: phương pháp khô và phương pháp ướt

##### ❖ Công nghệ sản xuất clinker theo phương pháp ướt

Hệ thống này do hãng Venot-Pic của Pháp cung cấp gồm 2 lò quay 3,3/2,9/3,3 x L100 m đã liên tục hoạt động từ năm 1964, với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker/năm. Dây chuyền công nghệ hiện tại lạc hậu, phần lớn các thiết bị đã xuống cấp trong thời gian hoạt động lâu dài trên 40 năm, tiêu hao nhiên liệu cao, giá thành sản xuất cao, dù Công ty đã cố gắng giảm mức phí lưu xử dụng đến 30%, giảm tiêu hao nhiên liệu. Hệ thống bao gồm một số thiết bị chính như:

Tên thiết bị	Chức năng của thiết bị	Năm sản xuất
Hệ thống máy nghiền bùn	Cung cấp bùn phôi li u cho hai lò nung horizontal. Bùn phôi li u cấp cho lò có khối lượng 30%.	1964
Hệ thống lò nung clinker	Công suất thiết kế 240.000 tấn clinker/năm	1964

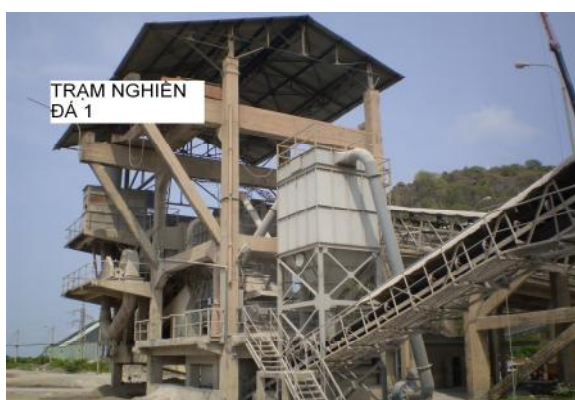
Tháng 07/2004, Công ty chuyển đổi than thay dầu cho việc nung clinker hoạt động liên tục than thế hệ cũ năm 2006 thiết kế than thế hệ 100% góp phần rút ngắn trong việc giảm giá thành sản phẩm của Công ty trong tình hình giá dầu MFO liên tục tăng hiện nay. Tuy nhiên, công nghệ sản xuất clinker hiện tại của công ty vẫn có chi phí sản xuất cao hơn nhiều so với công nghệ sản xuất clinker hiện đại vì:

- Tiêu hao nhiên liệu cao vì phôi than mất phần nhiệt năng cho quá trình sấy bay hơi nước bùn phôi li u (phôi li u 29-30%) và mất phần nhiệt năng nhiệt hâm nóng gió hai đầu cung cấp trong quá trình đốt;
- Tiêu hao điện năng trong sản xuất cao hơn vì lò dài, tải trọng, năng suất thấp.

Nhìn chung, năng suất lò quay sản xuất clinker theo phương pháp hiện tại của Hà Tiên 2 là khoảng 240.000 tấn clinker/năm. Tuy nhiên, đây là mức thấp cho việc sản xuất các loại xi măng đặc biệt theo yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt là việc sản xuất xi măng cao nhiệt vùng nhiệt đới miền Nam là nhiệm vụ và mục tiêu, nên khách hàng thường chọn các chủng loại xi măng đặc biệt như xi măng bán sulfate thường và cao, xi măng ít to nhiệt... theo các tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN, tiêu chuẩn Mỹ – ASTM, tiêu chuẩn Anh – BS...

Thời gian hoạt động của hệ thống sản xuất clinker theo phương pháp hiện tại là năm 2011.

**MÔ TẢ HÌNH ẢNH TRẠNG THẠCH CỦA CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CLINKER THEO PHƯƠNG PHÁP HIỆN TẠI**



Trạm nghiền đá



Hệ thống bồn chứa và máy nghiền bùn



Hình ảnh lò nung Clinker hiện tại

❖ Công nghệ sản xuất clinker theo phương pháp khô

Hình thức lò quay phương pháp khô có công suất thiết kế 900.000 tấn clinker/năm do hãng Polysius - Công ty Pháp cung cấp thiết bị, hoạt động từ năm 1991 đến nay. Đây là hình thức của lò quay sản xuất clinker theo phương pháp khô công nghệ thập niên 70 thế kỷ trước, nên hình thức thiết bị này còn nhiều nhược điểm hơn so với hình thức lò quay hiện tại sau này như tiêu hao nhiên liệu và diện tích cao hơn, chi phí giá thành sản xuất cao... vì lò quay Công ty làm nguội theo kiểu hành tinh nên tiết kiệm, không tốn dùng các loại gió làm nguội clinker cung cấp cho quá trình sấy bột liu calciner thấp. Hình thức bao gồm một số thiết bị chính như:

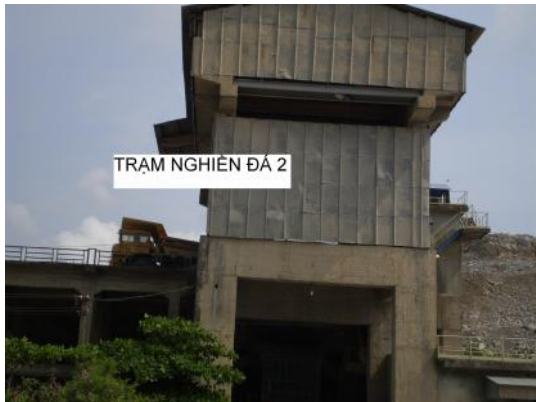
Tên thiết bị	Chi tiết nội dung của thiết bị	Năm sản xuất
Hình thức máy nghiền liu	Cung cấp bột phi liu cho lò nung khô hoạt động. Đây là hình thức máy nghiền liên hợp, mức liu cấp cho lò nung < 1%. Vào tháng 10/2007, hình thức cũ thay thế hai phân ly thành hai phân ly riêng, công do hãng Polysius cung cấp.	1990
Tháp trao đổi nhiệt dopol	Đây là hình thức tháp trao đổi nhiệt 4 tầng cyclone. Nhiệt liu trực tiếp khi vào lò khoảng 850°C	1991
Hình thức lò nung clinker	Công suất thiết kế 900.000 tấn clinker/năm	1991
Hình thức NEDO	Tên gọi nhiệt khí thải lò khô chạy máy phát điện với công suất bình quân hiện nay là 2,8MWh. Hình thức này góp phần cung cấp điện cho hình thức lò nung của nhà máy hoạt động, làm giảm thiểu bụi và khí thải CO và NOx ra môi trường.	2002

Từ tháng 11/2006, tất cả than thay đổi từ lò nung clinker theo phương pháp khô để nâng dần và cho đến cuối năm 2007 tất cả than thay đổi đạt mức 70-75%. Từ tháng 9/2008 Công ty đã đầu tư chuyển nghiên cứu than của Công ty vào hoạt động, lò nung than mới cung cấp cho tất cả các lò nung clinker hoạt động, không phụ thuộc vào nguồn than mới gia công nữa. Do đó tất cả than thay đổi từ tất cả các lò nung để nghiên cứu và áp dụng tất cả than lên 85%. So với công nghệ sản xuất tiên tiến nhất đầu tư dự án Hà Tiên HT2.2 thì chi phí sản xuất sẽ cao hơn vì:

- Tiêu hao nhiệt lượng cho sản xuất hiện nay cao hơn dự án Hà Tiên HT2.2 vì không tận dụng được một phần lượng gió hai làm nguội clinker cung cấp cho quá trình sấy bột liêu calciner thấp (cả tiêu hao lò 3 là 940 kcal/kg; còn dự án HT2.2 là 856 kcal/kg clinker);
- Còn chi phí đầu tư FO thấp trao đổi nhiệt còn cao khoảng 15% tổng nhiệt lượng tiêu hao nên chi phí sản xuất còn cao;

Thời gian hoạt động của hệ thống sản xuất clinker theo phương pháp khô hiện tại là năm 2025

### MÔ TẢ HÌNH NHƯNG THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CLINKER THEO PHƯƠNG PHÁP KHÔ



Trạm nghiên cứu



Khu vực khai thác và cung cấp nguyên liệu



Mỏ khai thác và trạm nghiền đá vôi



Khu vực máy nghiền bột sô



H th ng tháp trao i nhi t và lò nung Clinker h khô

**✚ Thi t b s n xu t xi m ng:**

H th ng nghi n xi m ng có công su t thi t k ban u là 500.000 t n xi m ng/n m, nh ng sau nhi u l n c i ti n trang thi t b, hi n h th ng ang ho t ng t h n 900.000 t n xi m ng/n m. H th ng do hã ng Polysius - C ng hoà Pháp cung c p thi t b, là lo i máy nghi n bi, có chu trình kín, có h th ng phân ly ng, h th ng v n chuy n b t xi m ng thành ph m b ng khí nén, máy n p và óng bao t ng. H th ng ho t ng t i Hà Tiên 2 t n m 1992 n nay và c ách giá là khá hi n i trong ngành s n xu t xi m ng t i Vi t Nam. H th ng bao g m m t s thi t b chính nh :

Tên thi t b	Ch c n ng c a thi t b	N m s d ng
Máy nghi n xi m ng	Công su t thi t k 500.000 t n xi m ng/n m. Hi n ang s n xu t kho ng h n 900.000 t n xi m ng/n m	1992
02 Máy óng bao 08 vòi	N ng su t bình quân h n 90 t n xi m ng/gi /01 máy	2007

**M T S HÌNH NH TRANG THI T B C A CÔNG NGH S N XU T XI M NG**



H th ng óng bao và xu t xi m ng



Khu v c óng bao xi m ng



Máy nghiền xi măng là loại máy nghiền bin, chu trình kín

**b) Mục số máy móc thiết bị chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 (từ thời điểm 31/12/2008)**

Tên thiết bị	Công suất	Nguồn sản xuất	Năm mua vào sổ đăng	Nguyên giá (Triệu đồng)	Giá trị khấu hao (Triệu đồng)	Giá trị còn lại (Triệu đồng)
Máy nghiền bùn xi măng	1600CV, 55-75 Tn/gi	Pháp	1961	9.863	8.852	1.011
Lò nung CLINKER - I	412,5 Tn/ngày	Pháp	1963	42.191	36.875	5.316
Lò nung CLINKER - II	412,5 Tn/ngày	Pháp	1964	42.191	36.748	5.443
MT01 - Hệ thống lọc bụi tĩnh điện 82-1-82-2	5 Tn/gi	VN	07/2004	20.203	9.687	10.516
Hệ thống cấp nước (KA 03)	450 Tn/gi	VN	1991	11.408	10.039	1.369
Hệ thống băng tải + bel30 (HM)	130 Tn/gi, 2330m	VN	1991	26.008	22.193	3.814
Hệ thống băng tải	2340m	VN	1991	26.120	22.115	4.005
Thiết bị nâng hạ	240 Tn/gi	Pháp	1991	5.493	4.888	604
Hệ thống nghiền bột	240 Tn/gi	Belize	1991	77.619	69.081	8.538





Tên thiết bị	Công suất	Nguồn gốc	Năm mua vào sổ đăng	Nguyên giá (Triệu đồng)	Giá trị khấu hao (Triệu đồng)	Giá trị còn lại (Triệu đồng)
Cơ phân ly nghiền máy nghiền bột سنگ	240 T n/gi	Đức	12/2006	6.454	911	5.543
Lò nung CLINKER - III	3000 T n/ngày	Pháp	1991	165.388	147.196	18.193
Hệ thống Phát điện nhiệt động khí thải lò 3	2974kw/h	Nhật	03/2002	45.557	39.953	5.604
Hệ thống nghiền xi măng	90 T n/ gi	Pháp	1991	69.507	62.208	7.298
Khu vô bao, ống bành, công	2x90 T n/gi	VN	1991	31.516	27.892	3.624
Hệ thống xuất thủy xi măng bao	110 T n/gi	Đức	12/1997	8.487	7.163	1.324
Hệ thống cung cấp x lý nước	7800 m <sup>3</sup> /ngày	VN	1991	18.484	15.404	3.081
MPD SGCM 12PCV/B	3840cv	Pháp	1964	8.000	6.968	1.032
Máy phát điện MAN 3.3 MW	3,3 MW	Đức	12/1998	20.748	18.258	2.490

### c) Công tác bảo trì sản phẩm và trang thiết bị sản xuất

Vì việc cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, kỹ thuật sản xuất công tác đầu tư sản phẩm của dây chuyền như do cán bộ - công nhân viên của Công ty tự mình, tận dụng tu bổ đồng các thiết bị cũ - mới, công tác thay đổi, bảo trì tháp trao đổi nhiệt, ... được thực hiện một cách tỉ mỉ và nhanh chóng, góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động của hệ thống lò nung lên cao nhất, luôn đảm bảo hiệu suất 80% và hiệu suất hoạt động của hệ thống máy nghiền xi măng luôn đảm bảo hiệu suất 90%. Nhờ vậy đã góp phần giảm chi phí và tiết kiệm chi phí sản xuất vì các chỉ tiêu tiêu hao vật tư luôn thấp hơn mức. Hệ thống công nghệ sản xuất và vận hành hệ thống hoạt động cao, nên năng suất trong một năm luôn vượt mức trị giá đầu tư/năm, so với thiết kế là 500.000 tấn/năm thì hệ thống nghiền xi măng đã tăng năng suất lên gấp đôi.

Công tác sản phẩm của công nhân và tính toán chi phí cho sản phẩm của công nhân. Chi phí sản phẩm của công nhân của Công ty hiện nay chỉ chiếm 2,73% so với nguyên giá của toàn thiết bị và chi phí chiếm 3,4% so với giá trị hàng bán.

Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, do giá đầu tư vật tư mà Dự án đầu tư thay đổi đầu tư vào hoạt động, nên hệ thống lò không còn sản xuất được 20-25% đầu tư

nhiên liệu nung clinker, dẫn đến giá thành clinker còn cao. Nên Công ty đã huy động thị trường sản xuất clinker và sản xuất xi măng PCB40 và một phần clinker bán ra thị trường. Đến tháng 10 năm 2008, Dự án tận dụng thay đổi hoạt động góp phần giảm giá thành clinker từ dây chuyền lò khô, tiến bộ nâng cao năng lực cạnh tranh với các công ty cùng ngành.

## 6.6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới do phòng Kỹ thuật sản xuất thực hiện trên cơ sở nhu cầu thị trường và công nghệ sản phẩm, khắt khe tiêu chuẩn do bộ phận nghiên cứu thị trường xuất. Công tác nghiên cứu được tiến hành theo kế hoạch nghiên cứu tính năng, công dụng, tiêu chuẩn sản phẩm phù hợp chính và luật pháp và các điều kiện sản xuất của Công ty. Sau khi nghiên cứu sản phẩm đáp ứng các yêu cầu, Công ty lập các thủ tục triển khai theo tiến trình của TCVN ISO 9001-2000.

Trong các năm qua, Hà Tiên 2 đã nghiên cứu sản xuất các loại xi măng cụ thể như:

- Năm 2004: xi măng bôn sulfate thường và cao – PC<sub>S</sub>, PC<sub>HS</sub> theo TCVN 6067-1995;
- Năm 2005: xi măng bôn sulfate – type II (moderate sulfate resistance), và type V (high sulfate resistance) theo ASTM C150-2002;
- Năm 2007: xi măng bôn sulfate – type MS (moderate sulfate resistance) theo ASTM C1157-2002; và xi măng pooc lăng hỗn hợp bôn sulfate – MS-PCB40 theo ASTM C1157-2002-type MS (moderate sulfate resistance) và TCVN 6260-1997;

## 6.7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm và dịch vụ

### a) Hệ thống quản lý chất lượng và chương trình chất lượng sản phẩm ứng dụng

Hiện nay, Công ty áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 và các chương trình chất lượng sản phẩm

### b) Quy trình sản xuất của Công ty:

Hà Tiên 2 hiện đang sử dụng công nghệ sản xuất clinker theo phương pháp ướt và phương pháp khô:

❖ Quy trình sản xuất clinker theo phương pháp ướt:

- Tiến hành khai thác tài nguyên khoáng sản, vào hệ thống máy nghiền và nghiền thành bột mịn, sau đó nghiền thành bột sét có hàm lượng 67-70%, dùng bơm (năng suất 60-80m<sup>3</sup>/h) bơm lên hệ thống sét (gầm có 2 hầm nghiền 900 m<sup>3</sup>). Trong hầm nghiền có bộ phận cặn khuỷu có sức khí nhằm tránh cho bột sét bị phân tán.

- á vôi c khai thác t 2 m Núi Tr u và Núi Còm b ng ph ng pháp khoan, n mìn. Sau ó, xúc á t ng có kích th c 0,8m (bãi xúc cách c i 1-3 km) lên xe t i vào ph u ch a, sau ó c b ng t i thép a vào c i p á lo i 1 rotor có n ng su t 180 t n/gi . á sau khi p có kích th c 25mm, c b ng t i v n chuy n v kho ch a. Trên bu ng máy p á có h th ng l c b i cyclon l c b i nh m tránh gây ô nhi m môi tr ng.
  - á c v n chuy n t ng Nai v b ng xa lan, c c u mức b c chuy n vào kho ch a
  - Các nguyên li u g m á , á vôi, t sét c a vào máy nghi n có b m pha soda, thu tinh l ng theo t l thích h p nh m gi m m bùn ph i li u ( m ph i li u < 30%). Bùn ph i li u ra kh i máy nghi n xu ng b ch a 8 m<sup>3</sup> c b m (44A,B) b m a lên 2 h i u ch bùn ph i li u t yê u c u r i m i chuy n sang b n t n tr b m cung c p cho lò nung clinker.
  - Quá trình nung luy n c th c hi n trong 2 lò nung có chi u dài 100m, ng kính 3,3/2,9m, t c quay c a lò 1,5 vòng/phút, n ng su t bình quân c a 2 lò 900 t n/ngày. D i tác ng quay và nghiêng 3% c a lò h t ph i li u c a qua các vùng có nhi t khác nhau s y khô, carbonat hoá, và khoáng hoá nhi t t 1400-1500<sup>0</sup>C t o các khoáng c a clinker. Clinker ra kh i Zône nung c làm mát b ng h th ng làm mát hành tinh g m 10 lò con. Ra kh i h th ng làm mát, clinker c tháo qua sàng p các c l n xong xu ng xích cào 96A, B v n chuy n v kho ch a clinker. Khí th i ra kh i lò c a qua h th ng l c b i t nh i n MT01 thu h i b i a tr l i lò.
  - Ch t l ng clinker ra kh i lò ph thu c vào ch gió, than và ph i li u... Ng i v n hành c n c vào các qui trình qui ph m và các gi i h n thông s ho t ng các thi t b c th hi n trên các ng h o c a t ng thi t b ch n m t ch v n hành t i u, duy trì thi t b máy móc ch y dài ngày, n ng su t cao và ch t l ng s n ph m t yê u c u.
- ❖ Quy trình công ngh s n xu t Clinker theo ph ng pháp khô:
- á vôi, t sét, á , cát c khai thác t i các m chung c a công ty và mua ngoài sau ó c a vào kho ch a. C 04 nguyên li u trên c b ng t i chuy n v khu nh l ng theo t l nh t nh cung c p cho máy nghi n. Sau khi nh l ng, 04 nguyên li u c a qua h th ng máy nghi n s y liên h p (L/ = 11/5,2 m) theo chu trình kín, n ng su t 240 T /h. Tác nhân s y là khí th i t lò có nhi t khí vào < 300<sup>0</sup>C và ra < 110<sup>0</sup>C, ph i li u ra máy nghi n có m < 1%, l ng sót c sàng qua sàng 0,08 mm và 0,2 mm là <12 % và <1%. Toàn b b t ra kh i máy nghi n c qu t hút (KM 02) 550.000 m<sup>3</sup>/h a vào l c b i t nh i n (KM 01) (78 KW - 150<sup>0</sup>C - CO < 0,5%), Tr c khi qua l c b i nh ng h t thô c gi l i phân ly t nh và h i l u v máy nghi n. B i sau

khi lọc lọc tinh mịn các loại bình bôn nh máng cào và bôn bôn vào silô nh t, t iây t i n hành nh nh t nh b ph n s c khí d i áy silô, b t sau khi nh t, các thông s ph i li u t yê u c u c rút xu ng silô t n tr nh h th ng máng khí ng. T silô t n tr , b t c chuy n xu ng h th ng cân nh l ng và nh bình b m chuy n b t vào t ng trên c a tháp trao i nhi t. Trong su t quá trình trao i nhi t, b t ph i li u c s y nóng và t i n hành phân h y g n nh hoàn toàn t o ra các ô xít chính CaO, Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, SiO<sub>2</sub>, Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>. Ph i li u b t u vào lò có nhi t 850-900<sup>0</sup>C t i p t c phân h y ph n còn l i. D i tác ng quay và nghiêng c a lò 3,5% ph i li u di chuy n theo toàn b chi u dài lò 60 m và d i tác d ng c a nhi t vùng nung kho ng 1450<sup>0</sup>C t o ra các khoáng chính, quy t nh ch t l ng clinker là C<sub>3</sub>S, C<sub>2</sub>S, C<sub>3</sub>A, C<sub>4</sub>AF. Clinker t lò chính xu ng h th ng lò con c làm ngu i nhanh nh không khí bên ngoài c hút vào do qu t hút. Sau khi ra kh i lò con, clinker c a vào c i p nh ng h t có kích th c >60 mm t kích th c <30 mm và chuy n xu ng h th ng g u t i chuy n v kho 3 ng khác nhau theo chi u dài.

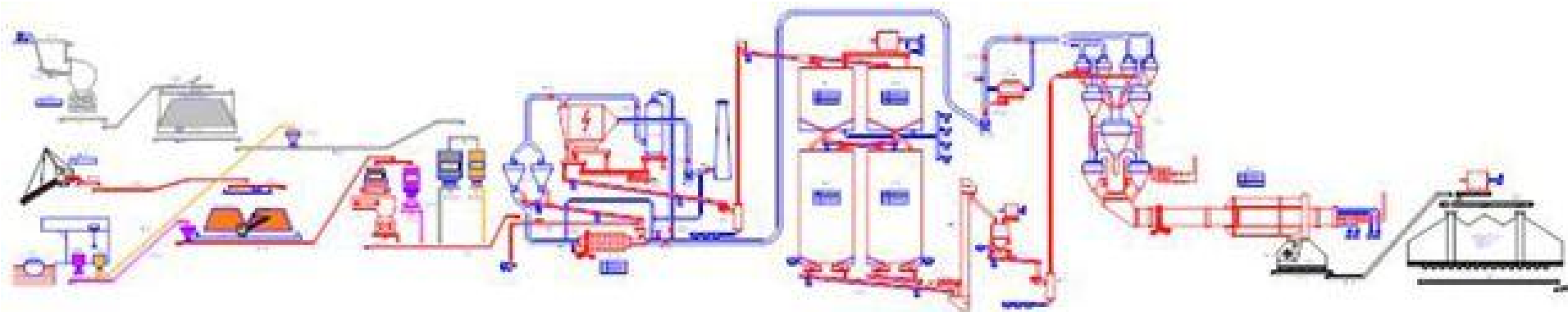
- Nhiên li u dùng cho nung luy n là than và m t ph n d u MFO. Qu t hút 525.000 m<sup>3</sup>/h (KK 15) b trí sau tháp trao i nhi t hút không khí i t các lò con, cung c p không khí cho quá trình cháy trong lò. Khí th i ra kh i tháp có nhi t < 400<sup>0</sup>C a máy nghi n s y nguyên li u. Toàn b khí th i v n chuy n b t s ng ph i li u c thu h i hoàn toàn t i h th ng l c b i i n KM01 tr c khi khí th i ra ng khói.
- C n c vào các qui trình qui ph m và các gi i h n thông s v n hành c a t ng thi t b , ph m vi ho t ng an toàn và t i u nh nhi t , áp l c, dòng ampe, t c quay c a lò, thành ph n khí (CO, O<sub>2</sub>) v.v..., ng i v n hành có trách nhi m v n hành thi t b úng qui trình s n xu t clinker t ch t l ng và an toàn thi t b .

❖ Qui trình s n xu t xi m ng:

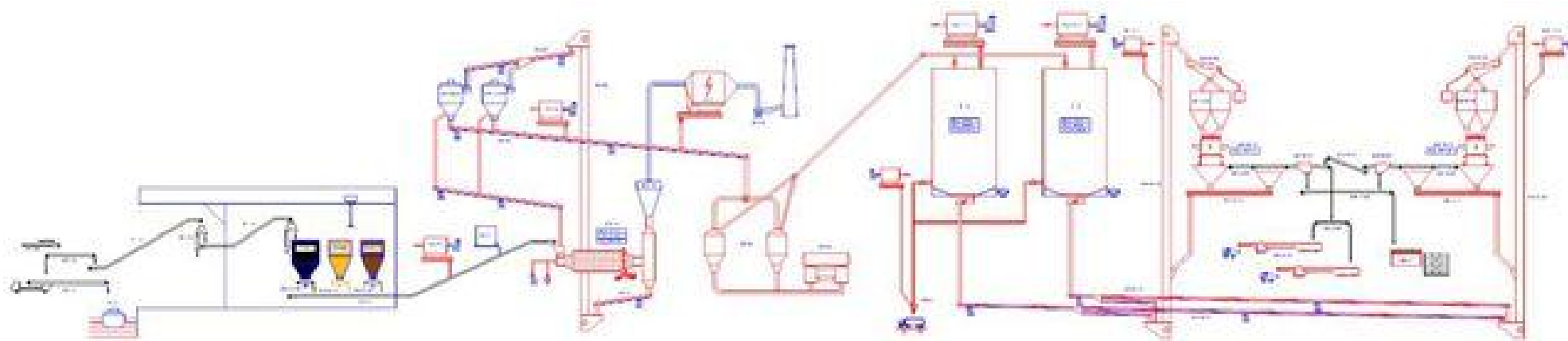
- Nguyên li u chính s n xu t xi m ng là clinker, th ch cao, ph gia puzolan, ph gia y. Nguyên li u c a vào 4 ph u ch a nh b ng t i và c u mức. Nguyên li u c nh l ng theo t l nh t nh b ng h th ng cân b ng nh l ng r i a vào máy nghi n bi 2 ng n (L/ = 14/4,2 m) nghi n theo chu trình kín. Xi m ng ra kh i máy nghi n a xu ng g u nâng a v phân ly ng, ph n h t thô h i l u v máy nghi n, ph n h t m n (<15 % trên sàng 0,08 mm) c a v bình b m nh các máng tr t khí ng chuy n xi m ng v silô ch a. T silô xi m ng chuy n xu ng g u nâng n sàng rung a v máy vô bao, t máy vô bao xi m ng c vô bao và chuy n xu ng theo 3 ng: máy óng bành, xu t c u xu ng ô tô, xu t thu .

T t c quá trình s n xu t c a Công ty u v n hành theo ch t ng i u khi n t Trung tâm.

S DÂY CHUY N S N XU T CLINKER



S DÂY CHUY N S N XU T XI M NG



### c) Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm

Quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm tuân thủ theo các quy trình, hướng dẫn của Công ty, đảm bảo không vi phạm nguyên lý của các loại sản phẩm xuất xưởng mang thương hiệu Hà Tiên 2 và thoả mãn các chỉ tiêu trong các tiêu chuẩn kỹ thuật ký cho mỗi loại sản phẩm.

Vi nguyên nhiên vật liệu mua ngoài, Công ty khảo sát nguồn nguyên liệu phải yêu cầu về chất lượng, giá, khả năng cung ứng, các cam kết của nhà cung cấp, khi yêu cầu của Công ty thì tiến hành đàm phán ký hợp đồng với nhà sản xuất. Nguyên nhiên vật liệu nhập về nhà sản xuất kiểm tra theo đúng quy trình hướng dẫn quy định kỹ thuật trước khi nhập kho.

Vi nguyên liệu được khai thác từ các mỏ do Công ty quản lý được kiểm soát chất lượng trong quá trình khai thác, trước khi đưa vào sử dụng.

Vi bán thành phẩm trong Công ty và thành phẩm xuất khỏi Công ty, công nhân viên kiểm soát chất lượng, nhập kho vào và đưa ra các chỉ tiêu sản phẩm, và kiểm soát lại ngay tại thị trường xuất hàng của Công ty hoặc phân phối đến nhà hàng của khách hàng.

Clinker ra lò hàng giờ công nhân viên Phòng Thí nghiệm KCS công nhân viên kiểm tra dung trọng và hàm lượng CaO từ do của clinker (bằng máy phân tích Xray hiện đại, thời gian lấy mẫu, gia công và phân tích không quá 10 phút). Khi dung trọng thấp hơn hàm lượng CaO từ do > 1,5% thì nhân viên vận hành lò tiến hành tách lượng clinker này khỏi kho clinker chính phẩm và xử lý lò chất lượng clinker trở lại bình thường, yêu cầu kiểm soát kỹ thuật chuyên nghiệp kho chính phẩm. Khi xuất bán cho khách hàng, clinker chuyển từ kho chính phẩm, nên không có sản phẩm không phù hợp xuất cho khách hàng.

### d) Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm

Vi kiểm tra chất lượng sản phẩm không vi phạm nguyên vật liệu, nên khi tiêu sản phẩm do phòng Thí nghiệm - KCS của Công ty đảm nhận. Phòng thí nghiệm này đạt chuẩn ISO/IEC 17025 và được vận phòng Công nhân Chất lượng Việt Nam cấp độ VILAS số 57.

## 6.8. Hoạt động Marketing

### a) Hoạt động quảng cáo

Trong các năm qua, Hà Tiên 2 đã và đang triển khai các chương trình quảng cáo sản phẩm như:

- Xây dựng pano quảng cáo ngoài trời, trang banner hiệu quả cho các cửa hàng.
- Phát sóng các chương trình quảng cáo trên các đài truyền hình khu vực đồng bằng sông Cửu Long, quảng cáo trên các báo trong thị trường miền Nam. Do sản lượng sản phẩm

xuất của Công ty chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường khu vực, nên Công ty chú trọng hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mãi tại khu vực vùng sông Cửu Long và chú ý khuyến khích người tiêu dùng trong các tháng mùa mưa.

- Thực hiện các chương trình tiếp thị trên các cửa hàng vật liệu xây dựng.
- Tổ chức khuyến khích khách hàng cho các điểm tiếp xúc, tổ chức khuyến khích cho các nhà phân phối.

#### b) Hoạt động nghiên cứu thị trường

- Nghiên cứu nhu cầu của thị trường:
  - + Nghiên cứu các loại thị trường nhu cầu của thị trường xi măng.
  - + Nghiên cứu và phân loại thị trường tiêu dùng xi măng.
  - + Nghiên cứu về thị phần, phần sản phẩm xi măng Hà Tiên 2.
  - + Nghiên cứu sự thích thói quen của người tiêu dùng về thị trường chi phí sản phẩm xi măng và các sản phẩm sau xi măng.
- Nghiên cứu các chính sách kinh doanh của các đối thủ cạnh tranh
- Nghiên cứu phát triển các kênh phân phối sản phẩm

#### c) Khuyến mãi

Trong thời gian qua, Hà Tiên 2 áp dụng các chính sách khuyến mãi tiêu thụ cho các nhà phân phối thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch đã cam kết trong hợp đồng. Ngoài ra, Công ty đã áp dụng chính sách khuyến mãi bằng xi măng cho tất cả các nhà phân phối nhân hàng tại các điểm xuất bán hàng của Công ty. Chính sách này đã áp dụng linh hoạt hàng tháng tùy theo diễn biến của thị trường. Nhà phân phối tiêu thụ mạnh sẽ được khuyến mãi cao. Việc áp dụng các chính sách khuyến mãi đã tác động trực tiếp đến việc tăng sản lượng bán ra của Công ty.

Hàng năm, Công ty còn có các chương trình khuyến mãi cho người tiêu dùng bằng các tặng phẩm như: Áo thun, nón, sổ, ví, áo mưa, nón bảo hiểm...

#### d) Chính sách giá bán

Giá bán của Công ty bao gồm tính cạnh tranh, phù hợp với cung cầu của thị trường, mức bồi đắp chi phí và chính sách ưu đãi hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước (hiện nay, giá bán xi măng của Hà Tiên 2 tương đương với các đơn vị khác cùng ngành như Holcim, Nghi Sơn). Theo lộ trình tăng giá các mặt hàng chủ yếu như xi măng, than, xăng, dầu... làm ảnh hưởng



Giá thành sản xuất của Hà Tiên 2 nên dĩ nhiên sẽ có thay đổi giá bán bù đắp chi phí vào những thời kỳ phù hợp với mức biến động giá chung trên thị trường.

#### e) Hệ thống phân phối

Hiện nay, sản phẩm của Hà Tiên 2 chủ yếu tiêu thụ trong nước, tập trung các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long như Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang... và Thành phố Hồ Chí Minh. Thị khu vực đồng bằng sông Cửu Long, thị trường hiện của Hà Tiên 2 là một trong những thị trường xi măng nổi tiếng và là sản phẩm hàng đầu của ngành xi măng dùng kết cấu năm 1964. Thị phần của Công ty năm 2007 tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long khoảng 26,7%.

Sản phẩm của Hà Tiên 2 được tiêu thụ thông qua các nhà phân phối chính theo địa bàn và một phần bán trực tiếp cho các đơn vị (nếu có). Hiện nay, Hà Tiên 2 đã xây dựng hệ thống 36 nhà phân phối tại các tỉnh thành phía Nam, các nhà phân phối chủ yếu bán ở khu vực đã cam kết. Hiện nay Công ty có từ 2 - 4 nhà phân phối. Riêng nhà phân phối cấp 2, Hà Tiên 2 cùng phối hợp với nhà phân phối chính thực hiện cam kết và dịch vụ sau bán hàng. Áp dụng hệ thống phân phối trên, Hà Tiên 2 đã tận dụng được các nguồn lực của các nhà phân phối như các loại phí vận chuyển, giá vận chuyển, kho phân phối hàng ở khắp địa bàn.

#### 6.9. Nhận hiệu hàng hóa và đăng ký bảo hộ

Bao gồm các nhãn hiệu sau.



Đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 57608 theo Quy định số A6942/Q - K ngày 29/09/2004 có hiệu lực tính từ ngày cấp (có thể gia hạn)

**Xi măng Hà tiên 2®**

Đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 41761 theo Quy định số 2251/Q - K ngày 25/06/2002 có hiệu lực tính từ ngày cấp (có thể gia hạn)



**6.10. Các Hợp đồng mua bán nguyên vật liệu và cung cấp sản phẩm tiêu biểu của Công ty liệt kê trong bảng sau:**

Mức giá mua bán cung ứng nguyên vật liệu và cung cấp sản phẩm tiêu biểu của Công ty liệt kê trong bảng sau:

STT	HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG NGUYÊN VẬT LIỆU				
	Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Sản phẩm	Giá trị hợp đồng (Triệu đồng)
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Tiến	07044	28/12/07	Ápuzolan	2.843
2	Công ty Cổ phần Sản Xuất & Kinh doanh Vật liệu xây dựng IDICO	08004	07/01/08	Khai thác và vận chuyển đá	980
3	Công ty Liên doanh Bao bì Hà Tiên	08001	02/01/08	V bao xi măng PK	10.886
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Cao xi măng	08011	14/01/08	Thạch cao	4.529
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hóa chất Thái Lai	08031	02/02/08	Chất trợ nghiền BAC	588
6	Công ty Cổ phần Silicat Tân Hà Việt	08007	10/01/08	Thủy tinh lỏng	277
7	Công ty Cổ phần Khí & Xây lắp số 7	07025	06/02/08	Bỉn (Bỉn u Ø 20)	826
8	Công ty Vật tư Công nghiệp Quốc phòng	07046	28/12/07	Vật liệu (TNP1 Ø 90)	981
9	Công ty Cổ phần Vật tư Việt xi măng	08012	14/01/08	Than cám 3bHG	26.656
10	Công ty Xây dựng Khu vực II	08047	01/02/08	Dầu MFO	11.918
11	Công ty Xây dựng Tây Nam B	08056	12/03/08	Dầu ADO	5.468
12	Công ty Xây dựng Tây Nam B	07005	05/02/08	Xăng M92 KC	58
13	Công ty TNHH Castrol BP Petco	08042	01/02/08	Nhớt các loại	213
14	Công ty TNHH Việt Minh	08033	29/01/08	M các loại	789
15	Nhà máy vật liệu chulla Thái Nguyên	08013	01/02/08	Gạch chulla	5.485



II	H P NG CUNG C P S N PH M				
STT	Khách hàng	S h p ng	Th i h n h p ng	S n ph m	Giá tr h p ng (Tri u ng)
1	Công ty Cổ phần Việt Lợi Xây dựng Bến Tre	06/TC-BLNH/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	60.839
2	Công ty Liên Thành Tín Giang (Xí nghiệp Liên Thành Bến Tre)	07/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	76.049
3	DNTN Minh Hi – Cà Mau	10/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	55.031
4	Công ty Cổ phần Trang Trí	13-02/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	58.719
5	Công ty TNHH Mạnh Hòa – Kiên Giang	14-02/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	83.976
6	Công ty Xây dựng Tín Giang	15/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	67.384
7	DNTN Hưng Tâm – Tín Giang	17-01/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	67.384
8	DNTN Misa – Long An	22/TM/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	61.115
9	DNTN Hưng Tâm – Hưng Tháp	32/TC-TCTS/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	55.308
10	DNTN Bình Lợi – Hưng Tháp	33/TC-TCTS/2008/XMHT2	31/12/08	Xi măng	55.308

**Ghi chú:** Giá trị h p ng c ghi theo h p ng nguyên t c c tính theo n giá u n m.

**7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất****7.1. Tóm tắt các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm 2006, 2007 và năm 2008**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	T 01/01/2008 n 31/01/2008	T 01/02/2008 (*) n 31/12/2008
1	Tổng tài sản	737.051.632.463	1.623.412.771.969	1.671.304.669.073	1.949.020.242.499
2	Doanh thu thuần	1.027.638.064.238	1.074.886.190.118	103.072.021.294	1.258.896.962.267
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.386.515.287	76.035.182.655	10.913.947.786	173.801.388.457
4	Lợi nhuận khác	3.168.206.108	1.071.800.419	-290.000	2.692.866.946
5	Lợi nhuận trước thuế	73.554.721.395	77.106.983.074	10.913.657.786	176.494.255.403
6	Lợi nhuận sau thuế	55.752.594.001	55.572.299.179	7.857.833.607	124.522.674.110

Nguồn: báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2006, 2007 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2008 đến 31/01/2008 và báo cáo tài chính từ ngày 01/02 đến ngày 31/12/2008

(\*) Ngày 01/02/2008, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần

**7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm qua**

- Những nhân tố thuận lợi

- Gần như toàn bộ, nguyên liệu đầu vào của Hà Tiên 2 được khai thác các mỏ của Công ty và là nguồn tài chính nên Công ty có lợi thế rất lớn so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.
- Sản phẩm của Hà Tiên 2 luôn chất lượng cao, nên nhu cầu thị trường càng tăng giá trị nên luôn cạnh tranh tiêu dùng tin tưởng của khách hàng.
- Hệ thống phân phối đã hình thành lâu và mạng lưới phân phối có bao phủ trên rộng khắp khu vực đồng bằng Sông Cửu Long.



**➤ Ngành công nghiệp xi măng Việt Nam**

**➤ Vị trí ngành công nghiệp xi măng trong nền kinh tế Việt Nam**

Xi măng là một trong những ngành công nghiệp có hình thành sớm nhất của ta (cùng với các ngành than, dầu, khí đốt). Từ thời kỳ Việt Nam xây dựng nhà máy đầu tiên (năm 1889) đến nay, Việt Nam đã có khoảng 90 Công ty, doanh nghiệp tham gia trực tiếp sản xuất và phân phối sản xuất xi măng trong nước, trong đó: khoảng 33 thành viên thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, 5 công ty liên doanh, và hơn 50 công ty, các doanh nghiệp khác.

Trong những năm qua ngành xi măng đóng góp một phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, trung bình từ 10% - 12% GDP. Vì thế Chính phủ xác định Xi măng là ngành phát triển chiến lược nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế.

**➤ Thúc đẩy hoạt động của ngành công nghiệp xi măng**

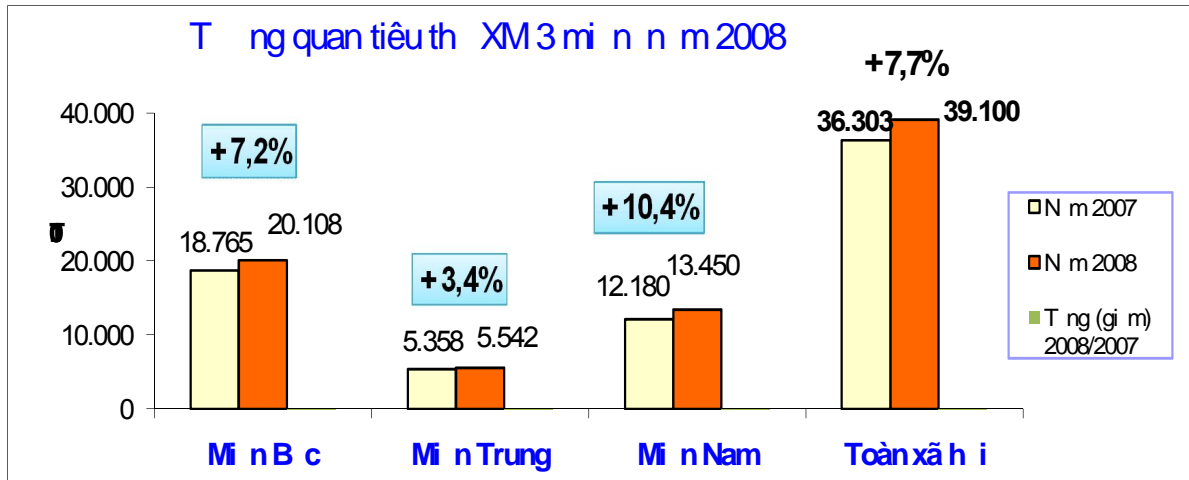
Ngành công nghiệp xi măng Việt Nam hiện nay đã có khoảng 14 nhà máy xi măng lò quay với tổng công suất thiết kế là 21,5 triệu tấn/năm, 55 công suất xi măng lò đứng, một số lò đứng đã chuyển đổi sang lò quay với tổng công suất thiết kế 6 triệu tấn/năm, khoảng 18 triệu tấn xi măng công suất sản xuất clinker trong nước (tương đương 14,41 triệu tấn clinker).

Huỷ diệt các nhà máy sản xuất xi măng sử dụng phương pháp thủ công lò quay, ngoài triển khai nhà máy lò đứng sản xuất theo phương pháp bán khô với công suất nhỏ, thì những nhà máy còn lại có năng suất xi măng từ 1,4 triệu đến 2,3 triệu tấn mỗi năm với thiết bị và trình công nghệ hiện đại hơn so với những nhà máy hiện có ở Đông Nam Á.

Hiện nay, Việt Nam đang có khoảng 31 dự án xi măng lò quay với tổng công suất thiết kế là 39 triệu tấn công suất phân bố chủ yếu ở vùng miền Bắc. (Đặc biệt ở trung tâm miền Bắc, miền Trung và chỉ có 4/31 dự án ở miền Nam).

**Những ưu đãi hỗ trợ từ ngành công nghiệp xi măng:**

- Hiện nay các nhà máy xi măng phân bố không đồng đều giữa các khu vực. Huỷ diệt các nhà máy tập trung tại miền Bắc nên có vùng nguyên liệu á vôi đi dào, trong khi đó nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy ở phía Nam rất hạn chế. Do đó nguồn cung xi măng phía Bắc thì dồi dào trong khi miền Nam lại thiếu hụt. Tổng nhu cầu xi măng tại miền Nam chỉ chiếm 40% tổng nhu cầu xi măng trong nước trong khi các doanh nghiệp miền Nam chỉ đáp ứng được 50% tổng nhu cầu đó.



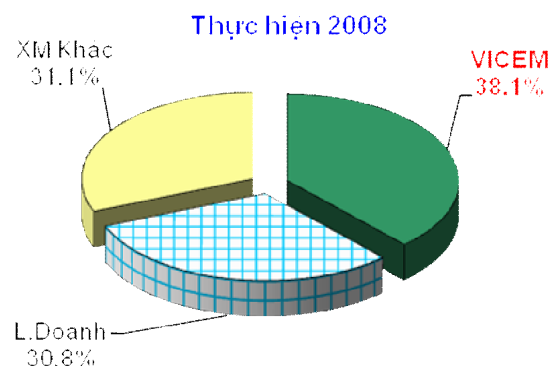
- Giá than, thỏi cao và clinker nhúng nguyên liệu vào chính dùng cho sản xuất xi măng vận tải qua các năm. Mà nhúng nguyên liệu vào này Việt Nam phải nhập khẩu vì khi tăng rớt. Ngoài ra giá dầu hiện nay biến động nhúng tăng giảm chi phí vận chuyển tăng. nhúng tiêu chuẩn sản xuất và kết quả hoạt động ngành.
- Ngoài ra do xi măng là ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nên có trách nhiệm bình ổn thị trường trong khi giá nguyên liệu vào không ngừng có xu hướng tăng, nhúng nên hạn chế sản xuất kinh doanh.

**✚ Vị thế của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 trong ngành**

➤ **Vị thế của Hà Tiên 2 trên toàn quốc:**

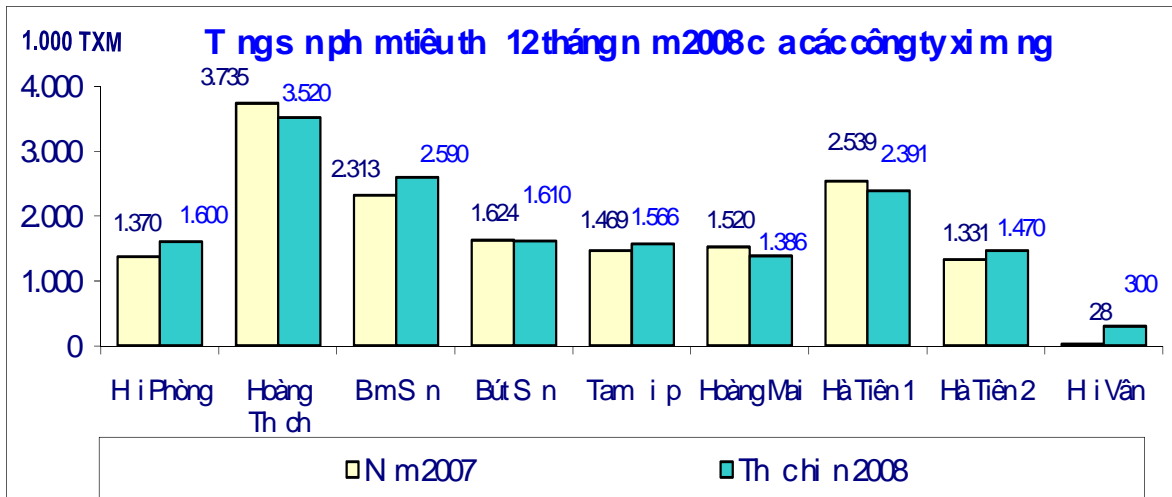
Theo báo cáo tình hình hoạt động năm 2008 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (ViCem), thành phần tiêu thụ xi măng hiện nay thuộc về các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam với gần 40% thị phần trên cả nước. Hầu hết các doanh nghiệp lớn trong ngành đều thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam như: Hà Tiên 1, Hà Tiên 2, Xi măng Hoàng Thạch, Xi măng Hải Phòng...

Thành phần của các doanh nghiệp liên doanh là khoảng 30%. Thành phần của các doanh nghiệp xi măng như chỉ chiếm khoảng 31% do các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính hạn chế, khả năng cạnh tranh kém.



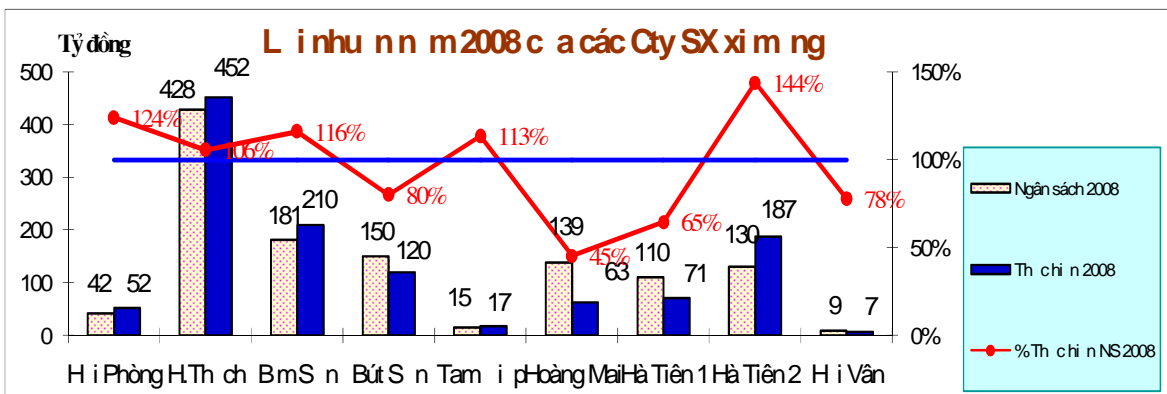
Trong đó có thể tính riêng thì phần xi măng của Hà Tiên 2 chiếm khoảng 2,87% thị trường xi măng trên toàn quốc.

**BẢNG THỐNG KÊ SẢN PHẨM TIÊU THỤ (GỖ XI MĂNG VÀ CLINKER) NĂM 2008 CỦA CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN VICEM**



(Nguồn: Báo cáo thống kê tổng sản xuất kinh doanh năm 2008 của ViCem)

**BẢNG THỐNG KÊ LĨNH VỰC NĂM 2008 CỦA CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN VICEM**



(Nguồn: Báo cáo thống kê tổng sản xuất kinh doanh năm 2008 của ViCem)

➤ **Vị thế của Hà Tiên 2 tại thị trường ngành sông Cù Long:**

Hiện tại thị trường ngành sông Cù Long, hiện nay có khoảng 20 nhãn hiệu xi măng tham gia thị trường này, trong đó có một số nhãn hiệu xi măng là có thể tiêu thụ được vì sản lượng lớn thì thị trường này như: Hà Tiên 2, Holcim, Nghi Sơn, Xi măng Tây Ô (Xi măng Hà Tiên 2 – Cầu Thủ). Các nhãn hiệu xi măng còn lại tiêu thụ vì sản lượng nhỏ. Vì sản phẩm chính là xi măng hỗn hợp PCB40, Hà Tiên 2 đã khẳng định thị trường hiện tại thị trường ngành sông Cù Long và có sản lượng tiêu thụ hàng đầu.



u th tr ng này. N m 2008, l ng tiêu th xi m ng toàn khu v c ng b ng sông C u Long kho ng 3,9 tri u t n, thì Hà Tiên 2 ã tiêu th c 1,1 tri u t n, chi m 29% th ph n tiêu th khu v c.

Th ph n tiêu th s n ph m c a Công ty t i ng b ng sông C u Long qua các n m (s li u do Hà Tiên 2 t th ng kê):

**S n l ng tiêu th :**

*n v : t n*

<b>n v</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>
Hà Tiên 2	1.011.500	1.262.000	1.138.200	1.121.717	1.121.837
Holcim	614.000	847.000	737.000	944.700	861.000
Nghi S n	171.500	193.000	153.000	152.500	161.500
Tây ô	400.500	475.000	410.000	425.000	429.877
a ph ng	937.500	1.068.000	1.065.800	959.250	728.530
Xi m ng khác	94.000	116.000	316.000	597.253	642.630
<b>C ng</b>	<b>3.229.000</b>	<b>3.961.000</b>	<b>3.820.000</b>	<b>4.200.420</b>	<b>3.945.374</b>

**Th ph n t i ng b ng Sông C u Long:**

<b>n v</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>
Hà Tiên 2	31%	32%	30%	27%	29%
Holcim	19%	21%	19%	22%	22%
Nghi S n	5%	5%	4%	4%	4%
Tây ô	12%	12%	11%	10%	11%
a ph ng	29%	27%	28%	23%	18%
Xi m ng khác	3%	3%	8%	14%	16%
<b>C ng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



**8.2. Triển vọng phát triển của ngành xi măng**

**D. báo nhu cầu:**

Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, nhu cầu tiêu thụ xi măng năm 2008 của cả nước là 39,9 triệu tấn. Năm 2009, mặc dù nền kinh tế Việt Nam có dấu báo có nhiều khó khăn (GDP của cả nước chỉ tăng khoảng 5-6%), song nhu cầu tiêu thụ xi măng của cả nước của Bộ Xây dựng dự báo sẽ tăng khoảng 10-11,5% so với năm 2008 lên khoảng 44-45,5 triệu tấn.

Theo Quyết định số 108/2005/Q- TTg ngày 16/05/2005 của Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển ngành xi măng đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, thì nhu cầu xi măng của cả nước như sau:

*nv: triệu tấn*

Năm	Mức dao động	Mức trung bình
2005	27,5 - 30,5	29
2010	42,2 - 51,4	46,8
2015	59,5 - 65,6	62,5
2020	68 - 70	

Nếu phân theo từng vùng kinh tế, thì nhu cầu xi măng qua các năm của cả nước như sau:

*nv: triệu tấn*

Vùng kinh tế	Nhu cầu xi măng các năm		
	2005	2010	2015
Tây Bắc	0,43	0,7	0,94
Đông Bắc	2,41	3,98	5,32
Đồng bằng sông Hồng	7,95	13,10	17,5
Bắc Trung Bộ	2,98	4,92	6,56
Nam Trung Bộ	2,27	3,74	5,0
Tây Nguyên	0,72	1,17	1,56
Đông Nam Bộ	7,78	12,17	16,25
Đồng bằng sông Cửu Long	4,46	7,02	9,37

**D. báo nguồn cung:**

Hiện nay theo Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam, theo Bộ Xây dựng năm 2009 dự kiến cả nước sẽ có 18 dự án xi măng hoàn thành xây lắp và đưa vào sản xuất, trong năm 2009 tăng công suất các nhà máy xi măng tăng thêm khoảng 20,47 triệu tấn, tổng 60 triệu tấn. Do đó sang năm 2010, nguồn cung xi măng này sẽ cung cấp cho thị trường, tuy nhiên sẽ có tranh quyền lợi giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tiềm ẩn Bắc.

Do vị trí phát triển các dự án xi măng mới cân đối, nên thị trường phía Nam ngày càng phát triển sôi động. Thị trường miền Nam, tính đến nay chỉ có 4 nhà máy xi măng lò quay với tổng công suất 7,3 triệu tấn, khả năng sản xuất năm 2009 đạt khoảng 5,5 triệu tấn. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ xi măng phía Nam chỉ chiếm 38 - 40% nhu cầu cả nước. Năm 2009, nhu cầu cả nước là 45 triệu tấn thì nhu cầu phía Nam khoảng 17,5 - 18 triệu tấn, với thị trường khoảng 12 triệu tấn nên phần lớn chuyển từ phía Bắc vào.

### 8.3. Những thành tựu phát triển của Công ty

Duy trì và phát triển thị trường vùng Sông Cửu Long và vùng xi măng và sản phẩm sau xi măng.

- Phát triển thị trường, các kênh phân phối đáp ứng nhu cầu khách hàng vùng Sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ.
- Nâng cao năng lực cung ứng xi măng:
  - + Đầu tư mở dự án Trại Nghi Xuân xi măng Hà Tiên 2 - Long An với công suất 500.000 tấn xi măng/năm. Dự án đang trong quá trình triển khai và dự kiến vận hành sản xuất chính thức vào cuối quý 2/2009.
  - + Đầu tư mở 01 dây chuyền sản xuất với công suất 1.260.000 tấn clinker/năm và 01 dây chuyền Nghi Xuân xi măng công suất 600.000 tấn/năm. Dây chuyền mới có thể thị trường Kiên Giang song song với dây chuyền hiện hữu. Dự án đang triển khai thi công và dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2010.
- Giảm giá thành sản phẩm: ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện dự án chuyển nhiên liệu than thay dầu ã để vận hành từ tháng 10 năm 2008. Dự án này nhằm giảm chi phí nhiên liệu lò nung clinker.
- Phát triển các sản phẩm sau xi măng (nhựa bê tông, bê tông cốt thép, bê tông cốt thép) và các sản phẩm xi măng đặc biệt (nhựa xi măng bán sulfate và xi măng ít tannin)

## 9. Chính sách đãi ngộ nhân viên

### 9.1. Số lượng nhân viên trong Công ty

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến hết ngày 31/12/2008 là 1.430 người, cơ cấu nhân viên theo trình độ chuyên môn trong bảng sau:

Trình độ	Số CB.CNV	Tỷ trọng
Chỉ huy	234	16,36%
Cao cấp	15	1,05%
Trung cấp	95	6,64%
Sơ cấp	25	1,75%
Công nhân kỹ thuật	825	57,69%
Chưa qua đào tạo	236	16,50%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.430</b>	<b>100%</b>

## 9.2. Chính sách đãi ngộ nhân viên

### a) Chế độ làm việc

**Thời giờ làm việc:** Chế độ làm việc của Hà Tiên 2 là 08 giờ/ngày và 40 giờ/tuần.

**Điều kiện làm việc:** Điều kiện làm việc của ngành xi măng có mức độ vất vả, trang bị bảo hộ lao động theo quy định của Công ty.

### b) Chính sách đào tạo

Hà Tiên 2 thực hiện chính sách đào tạo theo quy hoạch và theo nhu cầu của ngành xi măng thích ứng với công việc. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, lao động có kỹ năng, có óc, kỹ năng tác nghiệp tốt hiện đại, phát triển và chuyển tiếp liên tục giữa các thế hệ thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty.

Ngân sách đào tạo năm 2006 là 833 triệu đồng, năm 2007 là 780 triệu đồng và năm 2008 là 3,3 tỷ đồng, chủ yếu phục vụ tái cơ cấu và nâng cao trình độ nhân viên sau cơ cấu nhân hóa.

### c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho nhân viên

**Chính sách lương:** Hà Tiên 2 trả lương theo giá trị công việc, có tính cạnh tranh của thị trường lao động, tiền lương phụ thuộc vào doanh thu và hiệu suất sản xuất kinh doanh của Công ty. Lao động quản lý và lao động có trình độ cao làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu suất vượt trội cao tăng xứng đáng với giá trị lao động của họ tạo ra.

**Tiền thưởng:** Hàng năm, công ty trích từ lợi nhuận 5% làm thưởng cho nhân viên



thưởng phúc lợi. Khuyến khích dùng tiền cho nhân viên và cá nhân có nhu cầu đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Hà Tiên 2 và thực hiện các danh hiệu thi đua hàng năm, nhằm kích thích người lao động tận dụng nguồn nhân lực, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Phúc lợi:** Dùng để xây dựng các công trình phúc lợi và trợ cấp khó khăn cho nhân viên nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

**Bảo hiểm:** Hà Tiên 2 tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

## 10. Chính sách tài chính

Các nội dung chính và hoạt động Công ty chi tiết công thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2008, chính sách phân phối lợi nhuận của Công ty như sau:

- Công ty chi trả lợi nhuận cho công nhân Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Kết thúc niên độ tài chính, HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định của công ty. Phương án này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế mà Công ty thu được từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính vừa qua sau khi đã thanh toán nghĩa vụ nộp thuế và tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Hội đồng quản trị có thể thanh toán lợi nhuận cho các thành viên chi trả này phù hợp với khả năng sinh lợi của Công ty.

## 11. Tình hình hoạt động tài chính

### 11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên kết thúc khi Hà Tiên 2 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 02 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình kế toán chung, thông tin được trình bày chi tiết chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### a) Trích khấu hao tài sản cố định

Công ty áp dụng trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị: 05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải: 05 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác: 04 – 05 năm

#### b) Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2007 là 6 triệu đồng/người/tháng và năm 2008 là 6,87 triệu đồng/người/tháng.

#### c) Thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

Công ty thực hiện tất cả các khoản nợ ngắn hạn. Căn cứ vào các báo cáo kiểm toán năm 2006-2007, Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

#### d) Các khoản phí nhập theo luật thuế

Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng tại Hà Tiên 2 là 28%/năm và kể từ năm 2009 là 25%.

#### e) Trích lập các quỹ

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm sẽ do Hội đồng quản trị quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo nội dung và hồ sơ của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

#### f) Tình hình vay hiện nay

Tại thời điểm 31/12/2008, tình hình nợ vay của Công ty như sau:

- Vay và nợ ngắn hạn: Số dư vay và nợ ngắn hạn là: 69.469.884.000 đồng tương đương 4.092.000 USD (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008 là 16.977 đồng/USD). Đây là khoản Nợ dài hạn ngắn hạn từ khoản vay Ngân hàng Công



Thống kê Kiên Giang cho dự án Than đùn theo hợp đồng số 05240090 ngày 21/10/2005.

Chi tiết khoản vay này như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.277.000 USD
  - + Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thi công dự án than đùn
  - + Thời hạn vay: 60 tháng
- Vay và nợ dài hạn: Số vay và nợ dài hạn là: 638.594.819.764 đồng. Bao gồm các khoản vay sau:
- Vay Ngân hàng Công nghiệp Kiên Giang cho dự án Than đùn: 104.221.803.169 đồng tương đương 6.139.000 USD (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tính tại thời điểm 31/12/2008 là 16.977 đồng/USD) theo Hợp đồng tín dụng số 05240090 ngày 21/10/2005:
    - + Hạn mức tín dụng: 12.277.000 USD
    - + Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thi công dự án than đùn
    - + Thời hạn vay: 60 tháng
  - Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang cho dự án Trữ mìn xi măng Hà Tiên 2 - Long An là 308.925.277.483 đồng. Trong đó:
    - Vay ngắn hạn 118.937.826.733 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHNT-XMHT2 ngày 28/03/2006. Chi tiết khoản vay này như sau:
      - + Hạn mức tín dụng: 139 triệu đồng
      - + Mục đích vay: Chi phí xây lắp, máy móc, thiết bị cơ xúc, xây dựng công trình, xây dựng silô clinker và xi măng, các hạng mục còn lại khác các dự án, kể cả lãi vay trong TGXD.
      - + Thời hạn vay: 8 năm
    - Vay ngắn hạn là 11.190.872,99 USD tương đương 189.987.450.750 đồng (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tính tại thời điểm 31/12/2008 là 16.977 đồng/USD) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2006/NHNT-XMHT2 ngày 28/03/2006. Chi tiết khoản vay này như sau:
      - + Hạn mức tín dụng: 14.000.000 USD.



- + Mục đích vay: Máy móc, thi công, vận tải, chi phí nhân công, khấu hao tài sản cố định trong TGXD.
- + Thời hạn vay: 8 năm
- Vay Ngân hàng Phát triển Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2 là 4.727.654.153 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2006 ngày 09/02/2006. Chi tiết khoản vay này như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 570 triệu đồng.
  - + Mục đích vay: Đầu tư các hạng mục xây dựng và mua thiết bị sản xuất trong nhà máy sản xuất clinker.
  - + Thời hạn vay: 12 năm.
- Vay ngân tài trợ của Ngân hàng CALYON (Pháp) và Ngân hàng ANZ chi nhánh Hồ Chí Minh cho dự án Hà Tiên 2.2 là 1.814.539,89 EUR tương đương 45.319.948.293 đồng (theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam thời điểm 31/12/3008 là 24.976 đồng/EUR) theo Hợp đồng tín dụng ngày 11/01/2008. Chi tiết khoản vay này như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 39.560.024 EUR
  - + Mục đích vay: Thanh toán 85% giá trị thiết bị có xuất xứ nước ngoài, phí bảo hiểm Hermes và lãi vay trong thời gian xây dựng cho dự án Hà Tiên 2.2
  - + Thời hạn vay: 13 năm
- Vay Ngân hàng Công thương Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2 là 10.331.633,19 USD tương đương 175.400.136.666 đồng (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng thời điểm 31/12/3008 là 16.977 đồng/USD) theo Hợp đồng tín dụng số 07680095/HDTD ngày 06/12/2007. Chi tiết khoản vay này như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 15,865 triệu USD
  - + Mục đích vay: Chi phí xây lắp, chi phí mua thiết bị trong nhà máy, chi phí vận chuyển và nhân công thi công, chi phí dự phòng và các chi phí trong nhà máy khác (bao gồm cả lãi vay trong thời gian xây dựng).
  - + Thời hạn vay: 13 năm



## g) Tình hình công nợ hiện nay

- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2007	31/12/2008
Phải thu của khách hàng	13.614.488.532	52.263.503.066
Trợ cấp cho người bán	291.517.333.611	264.695.458.197
Các khoản phải thu khác	3.179.542.881	301.669.412
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.311.365.024</b>	<b>317.260.630.675</b>

Nguồn: Báo cáo kết quả toán năm 2007 và báo cáo tài chính năm 2008

- Các khoản nợ phải trả:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2007	31/12/2008
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>256.143.214.233</b>	<b>365.034.815.538</b>
Vay và nợ ngắn hạn	34.647.214.157	69.469.884.000
Phải trả cho người bán	40.688.101.234	127.029.020.529
Ngõ mua trả tiền trước	7.342.539.482	1.137.394.228
Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	15.868.321.718	61.910.872.074
Phải trả người lao động	32.243.023.548	29.856.079.959
Chi phí phải trả	791.322.757	13.223.655.584
Các khoản phải trả phải nộp khác	124.562.691.337	62.407.909.164
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>431.625.006.213</b>	<b>638.903.605.970</b>
Vay và nợ dài hạn	415.345.925.357	638.594.819.764
Dự phòng trợ cấp hưu trí khác	16.279.080.856	308.786.206
<b>Tổng</b>	<b>687.768.220.446</b>	<b>1.003.938.421.508</b>

Nguồn: Báo cáo kết quả toán năm 2007 và báo cáo tài chính năm 2008





**11.2. Giá thích chênh lệch giá trị tài chính năm 2007 so với số liệu cũ trong báo cáo tài chính năm 2006**

Do Công ty thực hiện xác định lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa do số liệu cũ lấy theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007 do Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện. Số liệu này có sự khác biệt trên Bảng cân đối kế toán số liệu cũ trên Báo cáo tài chính từ 31/12/2006 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nam (VACO) như sau:

Đơn vị tính: đồng

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN	Số liệu cũ theo BCTC 31/12/2006 đã kiểm toán	Số liệu mới theo BCTC 31/12/2007 đã kiểm toán
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>493.604.837.249</b>	<b>493.569.037.907</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>220.360.707.096</b>	<b>220.360.754.306</b>
1. Tiền	50.360.707.096	50.360.754.306
2. Các khoản thanh toán	170.000.000.000	170.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4.220.726.309</b>	<b>4.220.726.309</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>67.804.481.847</b>	<b>67.817.789.847</b>
1. Phải thu của khách hàng	13.286.257.713	13.286.257.713
2. Trả trước cho người bán	52.107.044.597	52.107.044.597
3. Các khoản phải thu khác	2.424.487.537	2.424.487.537
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	(13.308.000)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>200.877.694.713</b>	<b>200.828.540.161</b>
<b>V. Tài sản lưu ý khác</b>	<b>341.227.284</b>	<b>341.227.284</b>
1. Thu và các khoản phải thu Nhà nước	19.775.922	19.775.922
2. Tài sản ngắn hạn khác	321.451.362	321.451.362
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>243.446.795.214</b>	<b>629.791.822.952</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>183.374.609.761</b>	<b>538.933.441.696</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	96.044.270.685	451.603.102.620
Nguyên giá	1.518.986.969.371	1.408.179.469.202
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.422.942.698.686)	(956.576.366.582)
2. Tài sản cố định vô hình	123.426.899	123.426.899
Nguyên giá	510.330.000	510.330.000



Giá trị hao mòn lũy kế	(386.903.101)	(386.903.101)
3. Chi phí xây dựng cơ bản đang	87.206.912.177	87.206.912.177
<b>III. B tài sản hữu hình</b>	-	-
<b>IV. Các khoản tài chính dài hạn</b>	<b>59.760.987.362</b>	-
1. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	46.211.500.000	
2. Góp vốn liên doanh	13.549.487.362	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>311.198.091</b>	<b>90.858.381.256</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	171.962.587	90.719.145.752
2. Tài sản dài hạn khác	139.235.504	139.235.504
<b>Tổng tài sản</b>	<b>737.051.632.463</b>	<b>1.123.360.860.859</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>226.100.408.571</b>	<b>247.865.947.342</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>185.766.946.386</b>	<b>207.517.246.914</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	24.298.444.647	24.298.444.647
2. Phải trả cho người bán	67.825.474.963	67.978.099.963
3. Người mua trả tiền trước	1.860.139.718	1.860.139.718
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.028.074.874	6.027.949.874
5. Phải trả công nhân viên	25.305.210.948	48.010.802.349
6. Chi phí phải trả	820.203.008	820.203.008
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.629.398.228	58.521.607.355
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>40.333.462.185</b>	<b>40.348.700.428</b>
1. Vay và nợ dài hạn	24.519.857.777	24.535.096.020
2. Dự phòng trả công nợ vì c làm	15.813.604.408	15.813.604.408
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>510.951.223.892</b>	<b>875.494.913.517</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>488.332.477.763</b>	<b>875.494.913.517</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	428.902.643.090	875.494.913.517
2. Quỹ phát triển	(34.572.525.338)	
3. Quỹ dự phòng tài chính	93.979.581.929	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	22.778.082	
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>22.618.746.129</b>	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.618.746.129	
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>737.051.632.463</b>	<b>1.123.360.860.859</b>

Nguyên nhân cơ bản vì chênh lệch này là do theo quy định về xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Do vậy, theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2007, số liệu nêu trên bằng cân đối kế toán có thể hiện theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

**11.3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

Các chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
<b>1. Bức xạ tài sản và cấu trúc vốn</b>		
1.1 Bức xạ tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản (%)	40,60	50,13
Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	59,40	49,87
1.2 Bức xạ vốn		
Nợ phải trả/Tổng vốn (%)	42,65	51,51
Vốn chủ sở hữu/Tổng vốn (%)	57,35	48,49
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,34	1,94
Khả năng thanh toán ngắn hạn (lần)	3,70	2,66
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,10	0,56
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
1.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	7,05	13,81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	5,07	9,74
1.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4,73	9,06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	3,40	6,39
1.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,98	13,29

**12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng****12.1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị****a) Chủ tịch HĐQT**

Ông **Lý Tân Hu** : Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 19/05/1955
- Nơi sinh : Long An.
- Số chứng minh nhân dân : 020120858



- Ngày cấp : 02/8/2004
- Nơi cấp : Tp. HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 37B – Phạm Ngọc Thạch, F.6, Q.3, Tp.HCM
- Điện thoại liên lạc : (84-773) 853 004
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư hóa
- Quá trình công tác:
  - + 1980 - 1984: Công ty xuất khẩu thực phẩm nông sản – Bộ Công nghiệp thực phẩm
  - + 1985 - 1988: Phòng Công nghiệp – Ủy ban nhân dân Quận 3 – Tp. HCM
  - + 1989 - 1991: Ban chủ nhiệm sản xuất xi măng Hà Tiên mở rộng.
  - + 1991 - 1993: Nhà máy xi măng Kiên Lương – Nhà máy liên hợp xi măng Hà Tiên
  - + 1993 - 1995: Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch
  - + 1995 - 1998: Phó Giám đốc Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 1998 - 2007: Giám đốc Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 08/2007 - nay : Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2
- Số chứng minh nhân dân : 25.677.601 chứng minh nhân dân
  - Trong đó: + Số hộ cá nhân: 2.650 chứng minh nhân dân
  - + Số hộ gia đình Nhà nước: 25.674.951 chứng minh nhân dân
- Người có liên quan chứng minh nhân dân: không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ của Công ty: Không

**b) Thành viên HĐQT**

Ông **Trần Duy Sơn**: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 08/6/1954
- Nơi sinh : Nghệ An
- Số chứng minh nhân dân : 020140508
- Ngày cấp : 07/12/2004
- Nơi cấp : Tp.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 34 Phan Đăng Lưu, F.6, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
- Điện thoại liên lạc : (84-773) 853 004
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
  - + 1981 - 1987: Kỹ sư Ban chủ nhiệm sản xuất Xi măng Hà Tiên mở rộng.
  - + 1987 - 1993: Phó Quản đốc phân xưởng Nhà máy liên hợp xi măng Hà Tiên
  - + 1993 - 2007: Phó Giám đốc Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
  - + 8/2007 - nay : Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2
- Số cổ phần nắm giữ : 17.604.790 cổ phần
  - Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 4.790 cổ phần
  - + Giữ đại diện Nhà nước: 17.600.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ nội bộ Công ty: Không

**c) Thành viên HĐQT**

Ông **Cái Hữu Thu**: Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/8/1959
- Nơi sinh : Phố Hàng, Tuy Phước, Bình Định
- Số chứng minh nhân dân : 020120600
- Ngày cấp : 08/9/2006
- Nơi cấp : Tp.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : C1 - 21 Ni Sư Huỳnh Liên, P.10, Q.Tân Bình, Tp.HCM
- Điện thoại liên lạc : (84-773) 853 004
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Hoá vô cơ
- Quá trình công tác:
  - + 1982 - 1985: Cán bộ Ban quản lý công trình xi măng Hà Tiên.
  - + 1985 - 1987: Phó phòng Kỹ thuật Ban chủ nhiệm sản xuất xi măng Hà Tiên.
  - + 1987 - 1990: Phó phòng Kỹ thuật Ban chủ nhiệm sản xuất xi măng Hà Tiên phụ trách toàn chuyên gia.
  - + 1990 - 1991: Phó Quản đốc phân xưởng Sản xuất chính Ban chủ nhiệm sản xuất xi măng Hà Tiên mở rộng Kiên Lương..
  - + 1992 - 1998: Quản đốc phân xưởng Sản xuất chính Công ty xi măng Hà Tiên 2.
  - + 1998 - nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.
  - + Hiện nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.
- Số cổ phần nắm giữ : 4.422.080 cổ phần
  - Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 22.080 cổ phần
  - + Giữ hộ tên Nhà nước: 4.400.000 cổ phần

- Người có liên quan nội bộ công ty:
  - V. Nguyễn Thị Hằng Phương: 15.070 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ nội bộ Công ty: Không

**d) Thành viên HĐQT**

Ông **Nguyễn Quyết Chi**: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/4/1972
- Nơi sinh : Huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng
- Số chứng minh nhân dân : 142050107
- Ngày cấp : 22/4/1994
- Nơi cấp : Hải Hưng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 585 tổ dân phố 21 Phố Cờ Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại liên lạc : (84-773) 853 004
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:
  - + 1993 - 1995: Kế toán Tổng hợp Công ty Vật tư nông nghiệp Hải Hưng
  - + 1995 - 1997: Chuyên viên Phòng Kế toán Thuế Tài chính - Công ty xi măng Hà Tiên 2.
  - + 1997 - 2004: Phó phòng Kế toán Thuế Tài chính - Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 2005: Quyên trưởng phòng Kế toán Thuế Tài chính - Công ty xi

m ặng Hà Tiên 2.

+ 2006 - nay Trưởng phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

+ Hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Trưởng Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.

- Số cổ phần nắm giữ : 4.404.400 cổ phần

Trong đó : + Sở hữu cá nhân: 4.400 cổ phần

+ Cổ phần của Nhà nước: 4.400.000 cổ phần

- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

- Các khoản nợ của Công ty: Không

#### e) Thành viên HĐQT

Ông **Lưu Văn Nhật**: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 22/12/1964

- Nơi sinh : Huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

- Số chứng minh nhân dân : 310601702

- Ngày cấp : 13/10/2004

- Nơi cấp : Tiền Giang

- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh

- Địa chỉ thường trú : 71 Phan Thanh Giản, F.3, tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Quá trình công tác:

+ 1982 - 1990: Nhân viên Công ty thương mại thành phố Mỹ Tho – Tiền Giang

+ 1990 - nay: Chủ DNTN Tiền Phát – Tiền Giang

+ Hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2



- Số cổ phần nắm giữ : 62.900 cổ phần
- Trong đó: + Số hộ cá nhân: 0 cổ phần
- + Cổ phần: 62.900 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan với vị chức vụ nhiệm vụ: Là nhà phân phối chính thức (cấp 1)
- Các khoản nợ với Công ty: Không

**f) Thành viên HĐQT**

Ông **Trần Thanh Cường**: Thành viên HĐQT kiêm quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 27/03/1978
- Nơi sinh : Thành phố Hồ Chí Minh
- Số chứng minh nhân dân : 023165993
- Ngày cấp : 24/01/2007
- Nơi cấp : Thành phố Hồ Chí Minh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 10.0 Khu dân cư Miền Núi, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh, chuyên ngành Tài chính (Đại học Tiểu bang California – Mỹ)
- Quá trình công tác:
  - + 2001 – 2003 : Làm vị trí M (Ngân hàng Downey Savings và Công ty Tower Asset Management)
  - + 2003 – 2005 : Chuyên viên xuất Công ty VinaCapital
  - + 2005 – 2006 : Ngân hàng HSBC – Giám đốc Quan hệ Khách hàng, khi các tập đoàn đa quốc gia và nhà tài chính
  - + 2006 – 2007 : Giám đốc xuất Công ty Quản lý Quỹ Việt

- + 2007 – Hiện nay : Trưởng lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ với Công ty: Không

## 12.2. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

### a) Trưởng Ban Kiểm soát

**Ông Phạm Quốc Trung:** Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 02/5/1968
- Nơi sinh : Ý Yên – Nam Định
- Số chứng minh nhân dân : 012580313
- Ngày cấp : 11/3/2003
- Nơi cấp : Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 27A Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân ngành Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:
  - + 1992 - 1995: Chuyên viên phòng Kế toán Tổng kê Tài chính – Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 1995 - 2004: Chuyên viên phòng Kế toán Tổng kê Tài chính – Tổng Công ty xi măng Việt Nam
  - + 2004 - 3/2008: Phó phòng Quản lý vận hành – Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam
  - + 3/2008 - nay: Phó phòng Kế toán Tổng kê Tài chính – Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam

- + Hiện nay : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần Xi măng Hà Tiên 2
- Số cổ phần nắm giữ : 4.400.000 cổ phần
- Trong đó : + Số hộ cá nhân: 0 cổ phần
- + Số cổ phần của Nhà nước: 4.400.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ với Công ty: Không

**b) Thành viên Ban kiểm soát**

**Ông Phạm Minh Hùng:** Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 27/9/1974
- Nơi sinh : Xã Ông, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Số chứng minh nhân dân : 100625813
- Ngày cấp : 17/5/1991
- Nơi cấp : Quảng Ninh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Xã Xá, thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư ngành Khai thác M
- Quá trình công tác:
  - + 1996 - 1998: Kỹ sư phân xưởng Khai thác đá – Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 1998 - 2002: Trưởng công phân xưởng Khai thác đá – Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 2002 - 2003: Giám đốc điều hành Miền – Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 2003 - nay: Phó Quản lý phân xưởng Khai thác Nguyên liệu kiêm Giám đốc điều hành Miền .
- + Hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 2

- Số cổ phần nắm giữ : 1.150 cổ phần.
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần:  
V. Nguyễn Thị Thu Chi: 1.100 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ nội bộ Công ty: Không

**c) Thành viên Ban kiểm soát**

**Ông Hoàng Anh Tuấn:** Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 26/1/1975
- Nơi sinh : Hà Nội
- Số chứng minh nhân dân : 250399683
- Ngày cấp : 08/10/1993
- Nơi cấp : Lâm Đồng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 490/1B Lê Văn Sĩ, P.14, Q.3, Tp.HCM
- Số Điện thoại : (08) 9302320 ext 139
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:
  - + 1997 - 2002: Chuyên viên Tài chính Doanh nghiệp – Arthur Andersen Vietnam Ltd
  - + 2002 - 8/2007: Trưởng phòng Cao cấp Tài chính và Tài chính Doanh nghiệp - Công ty TNHH KPMG
  - + 9/2007 - nay: Giám đốc Tài chính Doanh nghiệp – Chi nhánh Công ty Cổ phần Kế toán Việt Nam tại Tp.HCM
- + Hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2
- Số cổ phần nắm giữ : Không
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy n li mâu thuẫn v i l i ích c a Công ty: Không
- Các kho n n i v i Công ty: Không

### 12.3. Danh sách thành viên Ban Giám đ c

#### a. Giám đ c

Ông **Tr n Duy S n**: Giám đ c Công ty Cổ phần Xi m ng Hà Tiên 2

Lý l ch trình bày t i ph n b) c a H i ng qu n tr

#### b. Phó Giám đ c

Ông **Cái H ng Thu**: Phó Giám đ c Công ty Cổ phần Xi m ng Hà Tiên 2

Lý l ch trình bày t i ph n c) c a H i ng Qu n Tr.

#### c. Phó Giám đ c

Ông **Nguy n V n T ng**: Phó Giám đ c Công ty Cổ phần Xi m ng Hà Tiên 2

- Gi i tính : Nam
- Ngày tháng n m sinh : 16/8/1959
- N i sinh : K B c, K Anh, Hà T nh
- S ch ng minh nhân dân : 024391637
- Ngày c p : 24/11/2005
- N i c p : Tp.HCM
- Qu c t ch : Vi t Nam
- Dân t c : Kinh
- a ch th ng trú : 61/2 Tân L p 2, P. Hi p Phú, Q.9, Tp.HCM
- Trình v n hóa : 10/10
- Trình chuyên môn : K s ngành C khí
- Quá trình công tác:
  - + 1983 - 2003: Làm vi c t i phân x ng C khí S a ch a. Sau ó làm phó



phòng trưởng phòng Kế toán Công ty xi măng Hà Tiên 2

+ 2003 - nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2

- Số chứng minh nhân dân: 2.350 chứng minh nhân dân.
- Ngày có liên quan chứng minh nhân dân: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ với Công ty: Không

**d. Phó Giám đốc**

Ông **Phạm Văn Thông**: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 21/11/1962
- Nơi sinh: Thành phố – Tp. HCM
- Số chứng minh nhân dân: 021362554
- Ngày cấp: 31/3/2006
- Nơi cấp: Tp. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 188/5/7B Tô Ngọc Vân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
- Quá trình công tác:
  - + 1985 - 1990: Công ty xi măng Hà Tiên
  - + 1990 - 1992: Giám đốc công phân xưởng Sản xuất chính – Công ty xi măng Hà Tiên
  - + 1992 - 1995: Phó Quản lý phân xưởng Sản xuất chính – Công ty xi măng Hà Tiên 2
  - + 1995 - 2002: Quản lý phân xưởng Nghiền và Đóng bao – Công ty xi măng Hà Tiên 2

Tiền 2

- + 2002 - nay: Phó Giám đốc - Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 2
- Số cổ phần nắm giữ: 4.402.200 cổ phần
  - Trong đó:
    - + Số huân cá nhân: 2.200 cổ phần
    - + Số đi nhân viên Nhà công nhân: 4.400.000 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quy định mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không
- Các khoản nợ vì Công ty: Không

**12.4. Kiểm toán trung gian**

Ông **Nguyễn Quyết Chiên**: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Trưởng phòng Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2

Lý lịch trình bày tại phụ lục của Hội đồng Quản trị.

**13. Tài sản**

a. Giá trị tài sản ròng hình thành theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2008:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	477.520.680.623	317.467.631.250	160.053.049.373
2	Máy móc và thiết bị	1.307.548.794.880	752.942.102.663	554.606.692.217
3	Phong tài sản văn phòng, trụ sở	71.478.896.235	50.227.305.920	21.251.590.315
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	13.328.053.326	8.013.748.053	5.314.305.273
5	Tài sản khác	809.410.797	809.410.797	0
	<b>Cộng</b>	<b>1.870.685.835.861</b>	<b>1.129.640.198.683</b>	<b>741.225.637.178</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2008*

**b. Tình hình sử dụng tài sản Hà Tiên 2**

Tổng diện tích tài sản Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 đang sử dụng là: 7.849.552,04 m<sup>2</sup>. Toàn bộ diện tích tài sản trên là tài sản thuê sử dụng. Các tài sản và tài sản của Công ty có thể hiện trong bảng kê dưới đây:

**Bảng kê diện tích tài sản Công ty đang sử dụng tính đến hết ngày 31/12/2008**

TT	Mô tả tài sản	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tên công trình trên tài sản	Hình thức sử dụng
1	Lô đất thi công xây dựng Nhà máy xi măng, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	7.243.385	Nhà máy xi măng, máy vớt li u và các công trình khác.	Thuê 20 năm kể từ ngày 01/01/1996 theo Quyết định số 2626/1997/Q-UB ngày 29/12/1997.
2	Lô đất công nghiệp tại thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	25.280	Công nghiệp.	Theo Hợp đồng số 33/H/T ngày 23/05/2006, thời gian thuê 30 năm kể từ ngày 09/05/2006.
3	Nhà khách, Trụ sở Công ty, khu thu hút khách tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	21.946,04	Nhà khách tầng C1-C8, Trụ sở Công ty, khu thu hút khách.	Thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 theo Hợp đồng số 01/H/T ngày 12/01/2007.
4	Lô đất kho Công ty, xã Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.	4.230	Kho tiêu thụ xi măng.	Thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993 theo Quyết định số 1239/Q-UBND ngày 22/05/2007 và theo Hợp đồng số 262/H/T ngày 30/07/2007.
5	Lô đất lô số 7, khu công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.	20.986	Văn phòng tiêu thụ sản phẩm tại thành phố Cần Thơ gồm: công suất xi măng, nhà kho và các công trình phụ trợ.	Thuê 40 năm kể từ ngày 01/01/2006 theo Hợp đồng số 99/H/TL.KCN ngày 02/08/2006.
6	Lô đất tại xã Tân An, huyện Vĩnh Châu, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	2.614	Bản công suất nguyên vật liệu Laterite tại mỏ.	UBND tỉnh Đồng Nai cho thuê theo Quyết định số 197/Q-CT.UBT ngày 03/09/2002 đến hết ngày 23/09/2024.





- Nhà máy sản xuất xi măng Hà Tiên 2 đã xây dựng hệ thống sản xuất xi măng khô thể lò quay máy phát điện tiên tiến và tính năng vận hành là duy nhất tại Việt Nam. Với công suất bình quân hiện nay là 2,8MWh, góp phần cung cấp môi trường sống xanh cho các hoạt động của nhà máy và tiết kiệm đáng kể chi phí trong sản xuất. Ngoài ra, hệ thống còn có những lợi ích khác như:
  - Làm giảm nhiệt độ khí thải lò nung, nên các thiết bị sau lò nung hoạt động bình thường, giảm hao hụt, tăng tuổi thọ thiết bị, đặc biệt là quạt gió sạch, máy nghiền liên tục, lọc bụi, ...;
  - Lượng bụi thu hồi rất nhỏ chỉ khoảng 10 đến 15 tấn/ngày và trực tiếp vào silo để tái sử dụng góp phần vào việc tiết kiệm công suất máy nghiền;
  - Nguồn điện tiết kiệm nhất thành cái có chất lượng cao vì máy phát điện của nhà máy vận hành với hiệu suất xấp xỉ 0,95;
  - Cung cấp nhiên liệu cho các hệ thống lò nung, nên giảm chi phí mua nhiên liệu cho hệ thống sản xuất xi măng, chi phí bảo dưỡng và mua sắm vật tư cho hệ thống sản xuất xi măng;
  - Đặc biệt đây là hệ thống “SẠCH VÀ XANH”, rất thân thiện với môi trường, do máy phát sản xuất xi măng khô thể hoàn toàn không sử dụng dầu làm nguồn nhiên liệu sinh công, nên không thải khí độc ra môi trường. Việc sản xuất xi măng khô thể hệ thống sản xuất xi măng không phát thải khí CO<sub>2</sub> do sử dụng nhiên liệu cho hệ thống này. Ngoài ra, nhiệt độ qua lọc bụi rất thấp nên hiệu suất lọc bụi cao hơn, lượng bụi thải ra môi trường giảm;...Hiện nay, môi trường đang là vấn đề quan tâm hàng đầu trên Thế giới, các nhà máy xi măng trong nước rất chú ý đến hệ thống sản xuất xi măng khô thể này, trong khi đó hệ thống của Công ty Xi măng Hà Tiên 2 đã hoạt động bình thường, có hiệu quả và đã thu được lợi ích, đây là một lợi thế rất lớn của Công ty.
- Sản phẩm: Công ty hiện đang sản xuất các chủng loại xi măng hỗn hợp và xi măng các chủng theo nhu cầu của thị trường. Chủng loại xi măng bán sulfat đặc biệt phù hợp cho những công trình xây dựng ở những vùng có môi trường kiềm mạnh, kiềm phèn, kiềm trong môi trường sulfat.
- Uy tín thương hiệu: Thương hiệu “Xi măng Hà tiên 2” là thương hiệu có tín nhiệm hàng đầu khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, sản phẩm hiện nay là một trong những tiêu dùng bình quân là hàng Việt Nam chất lượng cao.

**b) Điểm yếu**

- Hệ thống trang thiết bị, máy móc hiện tại của Hà Tiên 2 thuộc thế hệ nhúng năm 60, 70 của thế kỷ trước. Tuy đã nâng cấp cải tạo nhưng chi phí sản xuất còn cao so với công nghệ hiện nay.
- Do Công ty xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước nên chi phí vận chuyển của Công ty cao hơn các công ty trong cùng ngành.
- Về danh sản phẩm, Công ty hiện chỉ cung cấp các sản phẩm sau xi măng, bê tông thiêu kết sản phẩm Hà Tiên 2 chưa đáp ứng được thị hiếu vùng riêng biệt.

**c) Cơ hội**

- Việc gia nhập WTO, tổ chức cho nền kinh tế phát triển nhanh thúc đẩy ngành xây dựng phát triển. Theo Báo Công nghiệp, triển vọng tăng trưởng hàng năm của nhu cầu xi măng trong giai đoạn 2008- 2010 là 11%, giai đoạn 2011 -2016 vào khoảng 9%/năm và giai đoạn 2016 -2020 là 4,5%/năm.

**d) Thách thức**

- Trong thời gian tới, ngày càng nhiều nhà máy xi măng sẽ xây dựng tại phía Nam với công nghệ hiện đại sẽ gia tăng sức cạnh tranh giữa các công ty trong cùng ngành.
- Trình độ giá than, giá nhiên liệu và giá thành sản xuất xi măng, các Công ty sản xuất xi măng nói chung và Hà Tiên 2 sẽ gặp nhiều khó khăn về mặt bổ trợ tài chính.
- Trong thời kỳ lạm phát tăng cao chính phủ có chính sách thắt chặt quản lý thuế, ngân sách tiêu dùng sẽ hạn chế thêm các công trình dân dụng.

**14.2. Kế hoạch chiến lược thị trường trong năm tới****a) Chiến lược và phát triển thị trường phân phối sản phẩm**

Nhằm nâng cao Hà Tiên 2 trong tương lai sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân phối, nuôi dưỡng hệ thống này liên tục, phục vụ tốt nhất cho việc phân phối sản phẩm của Công ty ở khắp khu vực vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Đồng thời, Hà Tiên 2 sẽ có chính sách cạnh tranh tốt so sánh với các nhà phân phối để đem lại lợi ích cho các bên.

chủ nhân và thành viên cho Tập đoàn Long An và đây chuyên mục Hà Tiên 2.2 hoặc

ng trong thời gian tới, Công ty sẽ mở rộng thị trường, đầu tư sản phẩm vào tiêu thụ tại các địa bàn mới, hướng phát triển thị trường tiêu thụ về các tỉnh miền Đông Nam Bộ, chủ yếu là nhà phân phối các vùng miền: Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh và một số tỉnh lân cận.

**b) Đầu tư**

**➤ Dự án xi măng Hà Tiên 2.2**

**Mục tiêu đầu tư:** Quy mô 80, công suất Lò Bom, thị trường Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**Quy mô và mục tiêu đầu tư:** Đầu tư mở rộng thêm 01 dây chuyền sản xuất mới với công suất 1.260.000 tấn clinker/năm và 01 dây chuyền nghiền xi măng công suất 600.000 tấn/năm.

**Hình thức đầu tư:** Đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất mới.

**Tổng vốn đầu tư theo báo cáo khả thi:** 3.040 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Thi công :	1.278,85	tỷ đồng
+ Xây dựng :	699,86	tỷ đồng
+ Lắp đặt :	71,03	tỷ đồng
- Chi phí khác:	990,26	tỷ đồng

**Thời gian triển khai:** Dự án đang có triển khai thực hiện và dự kiến đầu tư dây chuyền công nghệ bảo hộ đầu tư vào cuối năm 2010.

**➤ Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền Long An**

**Mục tiêu đầu tư:** Khu công nghiệp Long An, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**Quy mô và mục tiêu đầu tư:** Trạm nghiền có công suất 500.000 tấn xi măng/năm. Nhà máy phát triển thị trường xi măng Hà Tiên 2 tại Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Đông Nam Bộ.

**Hình thức đầu tư:** Đầu tư mới.

**Tổng vốn đầu tư theo báo cáo khả thi:** 531,4 tỷ đồng

Trong đó:

+ Thi công cơ bản:	229,6	tỷ đồng
+ Xây lắp:	163	tỷ đồng
- Chi phí khác:	79,4	tỷ đồng

- Dự phòng phí, vốn lưu động và lãi vay trong thời gian xây dựng dự kiến: 59,4 tỷ đồng

**Thời gian triển khai:** Dự án đang trong quá trình triển khai và dự kiến vận hành công bố chính thức vào quý 2/2009.

#### 14.3. Các chỉ tiêu kinh tế chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2008
Vốn lưu động	1.000	13,64%
Doanh thu thuần	1.716	36,30%
Lợi nhuận sau thuế	140	12,45%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế /doanh thu thuần	8,16%	28,68%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế /Vốn lưu động	14,00%	4,11%
Cổ tức (%)	7,50%	7,14%

#### 15. Ảnh hưởng chất lượng nhân lực kinh doanh và cổ tức

Với cách là thành viên chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích và đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2.

Nếu không có những biến động bất thường và bất kỳ kháng tác động nào thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì kế hoạch lợi nhuận mà Công ty đưa ra là có tính khả thi và Công ty có thể mở rộng thị trường kinh doanh.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng các ý kiến trên đây chỉ là góc nhìn đánh giá của các thành viên dựa trên những cơ sở thông tin thu thập có sẵn và dựa trên lý thuyết tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán công nghệ tính chất của những sự kiện bất ngờ. Những xét này chỉ mang tính tham khảo vì nhà đầu tư khi ra quyết định.

#### 16. Thông tin về những cam kết những chính sách của Công ty

Không có.

#### 17. Các thông tin tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng giá cổ phiếu

Không có.

**V. C PHILUNIEMIYT**

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
2. Mệnh giá: 10.000 đồng
3. Tổng số cổ phiếu niêm yết: 88.000.000 cổ phiếu
4. Số lượng cổ phiếu bán ra chuyên nhượng theo quy định: 60.917.171 cổ phiếu

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu của công ty là 60.897.101 cổ phiếu. Các công ty là chủ sở hữu cổ phiếu có hiệu lực trong 03 năm (theo luật doanh nghiệp) kể từ ngày Công ty Cổ phần Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (kể từ ngày 01/02/2008).
- Số lượng cổ phiếu của Hội đồng quản trị (đã trừ các cổ phiếu trong danh sách công ty là chủ sở hữu) là 14.370 cổ phiếu. Các công ty này cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.
- Số lượng cổ phiếu của Ban Kiểm soát là 1.150 cổ phiếu. Các công ty này cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.
- Số lượng cổ phiếu của Ban Giám đốc là 4.550 cổ phiếu. Các công ty này cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo.
- Số lượng cổ phiếu của Trưởng Phòng Kế toán (đã trừ các cổ phiếu trong danh sách công ty là chủ sở hữu): 0 cổ phiếu.

5. Giá niêm yết định kỳ: 20.000 đồng/cổ phiếu

**6. Phương pháp tính giá:**

Giá khởi điểm xác định là giá trung bình (có tính đến giá trị sổ sách) có kỳ hạn tính bằng 02 phương pháp so sánh: P/E và P/BV

Các chỉ số so sánh với doanh nghiệp khác cùng ngành đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, có vốn đầu tư trực tiếp là Công ty Cổ phần Hà Tiên 1 (HT1), các chỉ số kê theo bảng sau:



Mã CK	Vốn đầu tư (ng)	Giá trị ngày 18/02/2008 (ng/cổ phiếu)	EPS (2008)	Giá trị sổ sách (31/12/2008) (ng/cổ phiếu)	P/E	P/BV
HT1	870.000.000.000	14.800	810	11.036	18,27	1,34

a. Phương pháp so sánh P/E

EPS năm 2008 của Hà Tiên 2 là 1.415 ng/cổ phiếu.

Do vậy: Giá cổ phiếu của Hà Tiên 2 dự kiến = EPS x P/E

$$= 1.415 \text{ ng/cổ phiếu} \times 18,27$$

$$= 25.854 \text{ ng/cổ phiếu}$$

b. Phương pháp so sánh P/BV

Giá trị sổ sách của Hà Tiên 2 theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2008 là 10.665 ng/cổ phiếu:

Do vậy: Giá niêm yết dự kiến = 10.645 ng/cổ phiếu x 1,34

$$= 14.276 \text{ ng/cổ phiếu}$$

Sau khi phân bổ trừ các phương pháp tính giá thì giá cổ phiếu của Hà Tiên 2 là 20.065 đồng làm tròn thành **20.000** ng/cổ phiếu theo bảng tính sau:

Phương pháp	Giá cổ phiếu (ng)	Tỷ trọng
Phương pháp so sánh P/E	25.854	50%
Phương pháp so sánh P/BV	14.276	50%
<b>Trung bình gia quyền</b>	<b>20.065</b>	<b>100%</b>

7. Giới hạn vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài

Theo Quyết định số 238/2005/Q- TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài giới hạn tối đa là 49% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.



Tính đến thời điểm 15/01/2009, nhà đầu tư nước ngoài đang nắm giữ 7,283% cổ phiếu của Hà Tiên 2 (6.409.307 cổ phiếu), trong đó có nhà đầu tư nước ngoài đã mua thêm 41,717% tổng số 36.710.693 cổ phiếu.

## 8. Các lợi ích có liên quan

### 8.1. Lợi ích Công ty

- Thu suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Hà Tiên 2 là 28%/năm và kế toán năm 2009 là 25%.
- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

### 8.2. Lợi ích nhà đầu tư

Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu thuế GTGT và thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam quy định như sau:

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư chứng khoán thu thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chứng khoán.
- Các cá nhân đầu tư chứng khoán thu thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập từ việc đầu tư vào chứng khoán của doanh nghiệp niêm yết.
- Tổ chức đầu tư trong và ngoài nước có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp từ việc mua, bán chứng khoán của doanh nghiệp niêm yết.
- Tổ chức đầu tư nước ngoài không đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu thuế thu nhập cá nhân khi bán chứng khoán.

Tuy nhiên kể từ ngày 01/01/2009, các tổ chức và cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán theo đúng quy định.

## VI. CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN TỚI VI CÔNG NIÊM YẾT

### 1. Tổ chức vận hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

Trụ sở chính: Số 67 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 914 3588 Fax: (84-8) 914 3209



**2. T ch c ki m toán****a. T ch c ki m toán báo cáo tài chính n m 2006****Công ty TNHH Deloitte Vi t Nam (Chuy n i t VACO)**

a ch : S 8 Ph m Ng c Th ch, Qu n ng a, Hà N i

i n tho i: (84-4) 852 4123 Fax: (84-4) 852 4143

**b. T ch c ki m toán báo cáo tài chính n m 2007****Công ty TNHH D ch v T v n Tài chính K toán và Ki m toán (AASC)**

a ch : S 1 Lê Ph ng Hi u, Qu n Hoàn Kì m, Hà N i

i n tho i: (84-4) 824 1990 Fax: (84-4) 825 3973

**VII. PH L C**

1. B n sao h p l Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.
2. B n sao h p l i u l công ty.
3. Báo cáo tài chính ã c ki m toán 2006.
4. Báo cáo tài chính ã c ki m toán 2007.
5. Báo cáo tài chính t ngày 01/01/2008 n 31/01/2008.
6. Báo cáo tài chính t ngày 01/02/2008 n 31/12/2008.



Kiên Giang, ngày .5. tháng .3 . năm 2009

**ĐẠI DIỆN TỒ CHỨC NIÊM YẾT- CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

**TRẦN DUY SƠN**

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**LÝ TÂN HUỆ**

Trưởng Ban Kiểm soát

**PHẠM ĐỨC TRUNG**

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm  
Trưởng Phòng kế toán

**NGUYỄN QUYẾT CHIẾN**

**ĐẠI DIỆN TỒ CHỨC TƯ VẤN- CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**

Tổng Giám đốc



**TÔ HẠI**

# PHỤ LỤC

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2



HÀ TIÊN 2

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 56-03-000124 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28/02/2008)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: 56-03-000124.

Đăng ký lần đầu, ngày 01 tháng 02 năm 2008.  
Đăng ký thay đổi lần thứ 01, ngày 28 tháng 02 năm 2008.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2.**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **HATIEN2 CEMENT  
JOINT STOCK COMPANY.**

Tên công ty viết tắt: **HT2.**

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Quốc lộ 80, ấp Lò Bom, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.*

Điện thoại: **077.3853004.**

Fax: **077.3853005.**

Email: **xmht2@vnn.vn.**

Website: **www.xmht2.com.vn.**

3. Ngành, nghề kinh doanh: *Sản xuất xi măng (23941). Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (23950). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (0810). Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (42900). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (33200). Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (43290). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022). Vận tải hàng hóa ven biển (50121). Bán buôn xi măng (46632). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (46639). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng (46591). Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện (46592). Sửa chữa máy móc, thiết bị (33120).*

*(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo qui định của pháp luật).*

4. Vốn điều lệ: **880.000.000.000 đồng** (Tám trăm tám mươi tỷ đồng).

- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười ngàn đồng).

- Số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp: **60.897.101 cổ phần**  
**= 608.971.010.000 đồng.**

- Số cổ phần được quyền chào bán: **27.102.899 cổ phần**

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số thứ tự	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Ghi chú
01	Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Số 228, đường Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	60.874.951	
02	Lý Tân Huệ	Số 37B, đường Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	2.650	
03	Cái Hồng Thu	Số C1-21 khu phố 1, phường 10, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	12.500	
04	Ngô Chí Nhân	Số 23, đường Hoa Đào, phường 2, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	2.600	
05	Nguyễn Quyết Chiến	Ấp Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	4.400	

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh:

*Giám đốc.*

Họ và tên:

**Ông TRẦN DUY SƠN.**

Sinh ngày:

**08/06/1954.**

Dân tộc:

**Kinh.**

Quốc tịch:

**Việt Nam.**

Chứng minh nhân dân số:

**020140508.**

Ngày cấp:

**07/12/2004.**

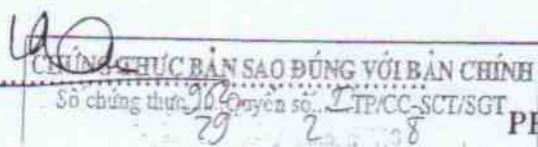
Nơi cấp:

**Công an thành phố Hồ Chí Minh.**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số 34, đường Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.**

Chỗ ở hiện tại: **Số 34, đường Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.**

Chữ ký:.....



PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
TRƯỞNG PHÒNG



*Nguyễn Hữu Phước*

*Đào Duy Hùng*

**I U L**

**CÔNG TY C PH N  
XI M NG HÀ TIÊN 2**

# M C L C

PH N M U.....	3
I. NH NGH A CÁC THU T NG TRONG I U L .....	3
i u 1. nh ngh a.....	3
II. TÊN, HÌNH TH C, TR S , CHI NHÁNH, V N PHÒNG I DI N, TH I H N HO T NG C A CÔNG TY VÀ M I QUAN H V I T NG CÔNG TY .....	3
i u 2. Tên, hình th c, tr s , chi nhánh, v n phòng i di n, th i h n ho t ng c a Công ty và m i quan h v i T ng công ty .....	3
III. M C TIÊU, PH M VI KINH DOANH VÀ HO T NG C A CÔNG TY.....	4
i u 3. M c tiêu ho t ng c a Công ty .....	4
i u 4. Ph m vi kinh doanh và ho t ng.....	4
IV. V N I U L , C PH N, C ÔNG SÁNG L P .....	5
i u 5. V n i u l , c ph n, c ông sáng l p.....	5
i u 6. Ch ng ch c phi u .....	5
i u 7. Ch ng ch ch ng khoán khác.....	6
i u 8. Chuy n nh ng c ph n .....	6
i u 9. Thu h ic ph n.....	6
V. C C UT CH C, QU N LÝ VÀ KI M SOÁT.....	7
i u 10. C c ut ch c qu n lý.....	7
VI. C ÔNG VÀ I H I NG C ÔNG.....	7
i u 11. Quy n c ac ông.....	7
i u 12. Ngh a v c ac ông.....	8
i u 13. i h i ng c ông.....	8
i u 14. Quy n và nhi m v c a i h i ng c ông.....	9
i u 15. Các i di n c y quy n.....	10
i u 16. Thay i các quy n.....	11
i u 17. Tri ut p i h i ng c ông, ch ng trình h p, và thông báo h p i h i ng c ông.....	12
i u 18. Các i u ki n ti n hành h p i h i ng c ông .....	13
i u 19. Th th c ti n hành h p và bi u quy t t i i h i ng c ông .....	13
i u 20. Thông qua quy t nh c a i h i ng c ông .....	15
i u 21. Th m quy n và th th c l y ý ki n c ông b ng v n b n thông qua quy t nh c a i h i ng c ông .....	15
i u 22. Biên b nh p i h i ng c ông.....	16
i u 23. Yêu c u h y b quy t nh c a i h i ng c ông .....	16
VII. H I NG QU N TR .....	17
i u 24. Thành ph n và nhi m k c a thành viên H i ng qu n tr .....	17
i u 25. Quy n h n và nhi m v c a H i ng qu n tr .....	18
i u 26. Ch t ch H i ng qu n tr .....	19
i u 27. Các cu ch p c a H i ng qu n tr .....	20
VIII. GIÁM C, CÁN B QU N LÝ KHÁC VÀ TH KÝ CÔNG TY.....	22
i u 28. T ch c b máy qu n lý.....	22
i u 29. Cán b qu n lý khác.....	23
i u 30. B nhi m, mi n nhi m, nhi m v và quy n h n c a Giám c.....	23
i u 31. Th ký Công ty .....	24
IX. TRÁCH NHI M C A THÀNH VIÊN H I NG QU N TR , GIÁM C I U HÀNH VÀ CÁN B QU N LÝ .....	24
i u 32. Trách nhi m c n tr ng c a Thành viên H i ng qu n tr , Giám c và cán b qu n lý .....	24

	i u 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quy n l i	25
	i u 34. Trách nhiệm v thi th i và b i th ng	25
X.	BAN KI M SOÁT	26
	i u 35. Thành viên Ban ki m soát	26
	i u 36. Ban ki m soát	27
XI.	QUY N I U TRAS SÁCH VÀ H S CÔNG TY	27
	i u 37. Quy n i u tra s sách và h s	27
XII.	T CH C NG, CÁC ÒAN TH VÀ NG ILAO NG	28
	i u 38. T ch c ng, các oàn th và ng i lao ng	28
XIII.	PHÂN CHIA L I NHU N	28
	i u 39. C t c	28
	i u 40. Các v n khác liên quan n phân ph i l i nhu n	29
XIV.	TÀI KHO N NGÂN HÀNG, QU D TR , N M TÀI CHÍNH VÀ H TH NG K TOÁN	29
	i u 41. Tài kho n ngân hàng	29
	i u 42. Qu d tr b sung v n i u l	30
	i u 43. N m tài khóa	30
	i u 44. H th ng k toán	30
XV.	BÁO CÁO TH NG NIÊN, TRÁCH NHI M CÔNG B THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	30
	i u 45. Báo cáo hàng n m, sáu tháng và hàng quý	30
	i u 46. Công b thông tin và thông báo ra công chúng	31
XVI.	KI M TOÁN CÔNG TY	31
	i u 47. Ki m toán	31
XVII.	CON D U	31
	i u 48. Con d u	31
XVIII.	CH M D THO T NG VÀ THANH LÝ	31
	i u 49. Ch m d tho t ng	31
	i u 50. Tr ng h p b t c gi a các thành viên H i ng qu n tr và c ông	32
	i u 51. Gia h n ho t ng	32
	i u 52. Thanh lý	32
XIX.	GI I QUY T TRANH CH P N I B	33
	i u 53. Gi i quy t tranh ch p n i b	33
XX.	B SUNG VÀ S A I I U L	33
	i u 54. B sung và s a i i u l	33
XXI.	NGÀY HI U L C	33
	i u 55. Ngày hi u l c	33
	i u 56. Ch ký c a các c ông sáng l p ho c c a ng i i di n theo pháp lu t c a Công ty./.	34



# PH N M U

i u l này c i h i ng c ông thành l p Công ty c ph n xi m ng Hà Tiên 2 thông qua vào ngày 21 tháng 01 n m 2008

## I. NH NGH A CÁC THU T NG TRONG I U L

### i u 1. nh ngh a

1. Trong i u l này, nh ng thu t ng đ i ây s c hi u nh sau:
  - a. "V n i u l" là v n do t t c các c ông óng góp và quy nh t i i u 5 c a i u l này.
  - b. "Lu t Doanh nghi p" có ngh a là Lu t Doanh nghi p s 60/2005/QH11 c Qu c h i thông qua ngày 29 tháng 12 n m 2005.
  - c. "Ngày thành l p" là ngày Công ty c c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.
  - d. "Cán b qu n lý" là Ch t ch H i ng qu n tr và các thành viên, Giám c, Phó Giám c, K toán tr ng và các ch c danh qu n lý khác trong Công ty.
  - e. "Ng i có liên quan" là cá nhân ho c t ch c nào c quy nh t i i u 4.17 c a Lu t Doanh nghi p.
  - f. "Th i h n ho t ng" là th i h n ho t ng c a Công ty c quy nh t i i u 2 c a i u l này và th i gian gia h n (n u có) c i h i ng c ông c a Công ty thông qua b ng ngh quy t.
  - g. "Vi t Nam" là n c C ng hoà Xã h i Ch ngh a Vi t Nam.
2. Trong i u l này, các tham chi u t i m tho c m t s quy nh ho c v n b n khác s bao g m c nh ng s a i ho c v n b n thay th chúng.
3. Các tiêu (ch ng, i u c a i u l này) c s d ng nh m thu n t i n cho vi c hi u n i dung và không nh h ng t i n i dung c a i u l này;
4. Các t ho c thu t ng ã c nh ngh a trong Lu t Doanh nghi p (n u không mâu thu n v i ch th ho c ng c nh) s có ngh a t ng t trong i u l này.

## II. TÊN, HÌNH TH C, TR S , CHI NHÁNH, V N PHÒNG I DI N, TH I H N HO T NG C A CÔNG TY VÀ M I QUAN H V I T NG CÔNG TY

**i u 2. Tên, hình th c, tr s , chi nhánh, v n phòng i di n, th i h n ho t ng c a Công ty và m i quan h v i T ng công ty**

### 1. Tên Công ty

- o Tên ti ng Vi t: CÔNG TY C PH N XI M NG HÀ TIÊN 2.
- o Tên ti ng Anh: HATIEN 2 CEMENT JOINT STOCK COMPANY
- o Tên giao d ch: HATIEN 2.Co
- o Tên vi t t t: HT2

2. Công ty là công ty c ph n có t cách pháp nhân phù h p v i pháp lu t hi n hành c a Vi t Nam.

3. Tr s ng ký c a Công ty là:

- o a ch : Qu c l 80, p Lò B m, th tr n Kiên L ng, huy n Kiên L ng, t nh Kiên Giang, Vi t Nam.
- o i n tho i: (84-773) 853 004
- o Fax: (84-773) 853 005
- o E-mail: xmht2@vnn.vn
- o Website: www.xmht2.com.vn

4. Giám c i u hành là i di n theo pháp lu t c a Công ty.

5. Công ty có th thành l p chi nhánh và v n phòng i di n t i a bàn kinh doanh th c hi n các m c tiêu ho t ng c a Công ty phù h p v i ngh quy t c a H i ng qu n tr và trong ph m vi lu t pháp cho phép.

6. Tr khi ch m d t ho t ng tr c th i h n theo i u 49.2 và i u 50 ho c gia h n ho t ng theo i u 51 c a i u l này, th i h n ho t ng c a Công ty là 50 n m k t ngày c c quan ng ký kinh doanh c p gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.

7. M i quan h v i T ng công ty: T ng công ty công nghi p xi m ng Vi t Nam thay m t Nhà n c gi c ph n chi ph i thông qua ng i i di n, th c hi n quy n và ngh a v theo i u l Công ty.

### **III. M C TIÊU, PH M VI KINH DOANH VÀ HO T NG C A CÔNG TY**

#### **i u 3. M c tiêu ho t ng c a Công ty**

1. Ngành ngh và l nh v c kinh doanh c a Công ty là :

- Công nghi p s n xu t xi m ng và các s n ph m sau xi m ng;
- Kinh doanh xu t nh p kh u xi m ng, clinker, các nguyên v t li u, v t t thi t b ph c v s n xu t xi m ng và các l ai v t li u xây d ng khác;
- S n xu t và kinh doanh v t li u xây d ng;
- Khai thác và ch bi n á vôi, t sét, laterite;
- Xây d ng, l p t và s a ch a công trình dân d ng, công trình công nghi p;
- H at ng kinh doanh b t ng s n, cao c và v n phòng cho thuê;
- V n t i ng b , ng th y;
- H at ng và kinh doanh trong l nh v c tài chính, t i n t và các ch ng t có giá khác;
- Kinh doanh các ngành ngh khác mà pháp lu t không c m.

#### **i u 4. Ph m vi kinh doanh và ho t ng**

1. Công ty c phép l p k ho ch và t i n hành t t c các ho t ng kinh doanh theo quy nh c a Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh và i u l này phù h p v i quy nh c a pháp lu t hi n hành và th c hi n các bi n pháp thích h p t c các m c tiêu c a Công ty.

2. Công ty có th t i n hành ho t ng kinh doanh trong các l nh v c khác c pháp lu t cho phép và c H i ng qu n tr phê chu n.

#### **IV. V N I U L , C P H N , C Ô N G S Á N G L P**

##### **i u 5. V n i u l , c p h n , c ô n g s á n g l p**

1. V n i u l c a C ô n g t y là 880.000.000.000 VND (Tám tr m tám m i t ng)

T n g s v n i u l c a C ô n g t y c chia thành 88.000.000 c p h n v i m nh giá là 10.000 VND/ c p h n

2. C ô n g t y có th t n g v n i u l khi c i h i n g c ô n g thông qua và phù h p v i các quy nh c a pháp lu t.

3. C p h n c a C ô n g t y vào ngày thông qua i u l này là c p h n ph thông. Các quy n và ngh a v kèm theo c p h n ph thông c quy nh t i i u 11.

4. C ô n g t y có th phát hành các lo i c p h n u ã khác sau khi có s ch p thu n c a i h i n g c ô n g và phù h p v i các quy nh c a pháp lu t.

5. Tên, a ch , s l n g c p h n và các chi ti t khác v c ô n g s á n g l p theo quy nh c a Lu t Doanh nghi p s c nêu t i ph l c 01 ính kèm. Ph l c này là m t ph n c a i u l này.

6. C p h n ph thông ph i c u tiên chào bán cho các c ô n g hi n h u theo t l t n g n g v i t l s h u c p h n ph thông c a h trong C ô n g t y, tr tr n g h p i h i n g c ô n g quy nh khác. C ô n g t y ph i thông báo vi c chào bán c p h n, trong thông báo ph i nêu rõ s c p h n c chào bán và th i h n n g ký mua phù h p (t i thi u hai m i ngày làm vi c) c ô n g có th n g ký mua. S c p h n c ô n g không n g ký mua h t s do H i n g qu n tr c a C ô n g t y quy t nh. H i n g qu n tr có th phân ph i s c p h n ó cho các i t n g theo các i u ki n và cách th c mà H i n g qu n tr th y là phù h p, nh ng không c bán s c p h n ó theo các i u ki n thu n l i h n so v i nh ng i u ki n ã chào bán cho các c ô n g hi n h u, tr tr n g h p i h i n g c ô n g ch p thu n khác ho c trong tr n g h p c p h n c bán qua S Giao d ch Ch n g khoán/ Trung tâm Giao d ch Ch n g khoán.

7. C ô n g t y có th mua c p h n do chính công ty ã phát hành (k c c p h n u ã hoàn l i) theo nh ng cách th c c quy nh trong i u l này và pháp lu t hi n hành. C p h n ph thông do C ô n g t y mua l i là c phi u qu và H i n g qu n tr có th chào bán theo nh ng cách th c phù h p v i quy nh c a i u l này và Lu t Ch n g khoán và v n b n h n g d n liên quan.

8. C ô n g t y có th phát hành các lo i ch n g khoán khác khi c i h i n g c ô n g nh t trí thông qua b n g v n b n và phù h p v i quy nh c a pháp lu t v ch n g khoán và th tr n g ch n g khoán.

##### **i u 6. Ch n g ch c phi u**

1. C ô n g c a C ô n g t y c c p ch n g ch ho c ch n g nh n c phi u t n g n g v i s c p h n và lo i c p h n s h u, tr tr n g h p quy nh t i Kho n 7 c a i u 6.

2. Ch n g ch c phi u ph i có d u c a C ô n g t y và ch ký c a i di n theo pháp lu t c a C ô n g t y theo các quy nh t i Lu t Doanh nghi p. Ch n g ch c phi u ph i ghi rõ s l n g và lo i c phi u mà c ô n g n m gi , h và tên n g i n m gi (n u là c phi u ghi danh) và các thông tin khác theo quy nh c a Lu t Doanh nghi p. M i ch n g ch c phi u ghi danh ch i di n cho m t lo i c p h n.

3. Trong th i h n 30 ngày k t ngày n p y h s n g chuy n quy n s h u c p h n theo quy nh c a C ô n g t y ho c trong th i h n hai tháng (ho c có th lâu h n theo i u kho n phát hành quy nh) k t ngày thanh toán y t i n mua c p h n theo nh quy

nhất phải ngừng phát hành chứng phi của Công ty, ngừng sử dụng chứng phi này để tiếp tục chứng phi. Người sử dụng chứng phi không phải trả cho công ty chi phí in chứng phi hoặc bất kỳ khoản phí gì.

4. Trường hợp chuyển nhượng chứng phi ghi danh trong chứng phi chứng phi ghi danh, chứng phi sẽ bị huỷ và chứng minh ghi nhận sẽ phải liên lạc với công ty.

5. Trường hợp chứng phi ghi danh bị huỷ hoặc bị tẩy xóa hoặc ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng phi, người sử dụng chứng phi ghi danh có thể yêu cầu tiếp tục chứng phi mới với điều kiện phải trả các chi phí và thanh toán các chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sử dụng chứng phi vô danh phải chịu trách nhiệm về việc bỏ quên chứng phi và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng phi này bị mất hoặc bị sử dụng vì mục đích khác.

7. Công ty có thể phát hành chứng phi ghi danh không theo hình thức chứng phi. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các chứng phi ghi danh (theo hình thức chứng phi hoặc không chứng phi) chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng phi và chuyển nhượng chứng phi theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nội dung này.

#### **Điều 7. Chứng phi chứng khoán khác**

Chứng phi trái phiếu hoặc các chứng phi chứng khoán khác của Công ty (trừ các thẻ chào bán, các chứng phi chứng khoán và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của người đi in theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

#### **Điều 8. Chuyển nhượng chứng phi**

1. Tất cả các chứng phi đều có thể chuyển nhượng trừ khi nội dung này và pháp luật có quy định khác. Chứng phi niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

2. Chứng phi chưa thanh toán sẽ không được chuyển nhượng và huỷ bỏ.

#### **Điều 9. Thu hồi chứng phi**

1. Trường hợp công ty không thanh toán lãi và ứng dụng tín phiếu mua chứng phi, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu công ty thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tín đó và ngừng chi phí phát sinh do việc không thanh toán gây ra cho Công ty theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (nếu có là bất kỳ ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo ứng dụng, sẽ phải thanh toán hết số thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trừ khi thanh toán lãi suất các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số chứng phi đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các chứng phi thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 và trong các trường hợp khác quy định tại nội dung này.

4. Công nợ phải thu từ thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc ghi quy định cho người đã sử dụng phải thu từ các hoạt động khác theo nhu cầu người dùng và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Công nợ phải thu từ phải thu từ bất kỳ cách công việc kinh doanh phân số, như nợ phải thanh toán các khoản tiền có liên quan đến việc tín dụng theo tài khoản (không quá 10% tổng số) vào thời điểm thu hồi theo quy định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quy định về việc thanh toán toàn bộ giá trị phí vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi các giấy nợ kinh doanh phải thu từ các thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vốn có hiệu lực kể từ ngày hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc ghi thông báo.

## V. CẤU TRÚC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

### Điều 10. Cấu trúc quản lý

Cấu trúc quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Hội đồng;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Ban Giám đốc;
- d. Ban kiểm soát.

## VI. CÔNG VÀ HỒI NG C CÔNG

### Điều 11. Quy định về công

1. Công là nghĩa vụ của Công ty, có các quy định và nghĩa vụ theo các phần và loại phần mà sử dụng. Công chủ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Người kinh doanh phải thông báo có các quy định sau:

- a. Tham gia các hội đồng và thanh toán quy định quy định trực tiếp hoặc thông qua đại diện của quy định;
- b. Nhận nợ;
- c. Chuyển nhượng phần đã thanh toán yêu cầu theo quy định của điều này và pháp luật hiện hành;
- d. Ưu tiên mua các phiếu mua chào bán chứng khoán và lợi ích phần thông báo mà sử dụng;
- e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến công trong danh sách công thức tham gia hội đồng và yêu cầu sai các thông tin không chính xác;
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chép nội dung công ty, số biên bản họp hội đồng và các quy định của hội đồng;

g. Tr ợng h ợp Công ty gi ợi th ợ, ợc nh ợn m ợt ph ợn tài s ợn c ợn l ợi t ợng ng ợ v ợi s ợc ph ợn g ợp v ợn vào công ty sau khi Công ty ợ ã thanh toán cho ch ợn và các c ợng lo ợi khác theo quy ợnh c ợa pháp lu ợt;

h. Yêu c ợu Công ty mua l ợi c ợp nh ợc a h ợ trong các tr ợng h ợp quy ợnh t ợi i ợu 90.1 c ợa Lu ợt Doanh nghi ợp;

i. Các quy ợn khác theo quy ợnh c ợa i ợu l ợ này và pháp lu ợt.

3. C ợng ho ợc nhóm c ợng n ợm gi ợ 10% t ợng s ợc ph ợn ph ợ thông trong th ợi h ợn liên t ợc t ợ sáu tháng tr ợ lên c ợ các quy ợn sau:

a. ợc các thành viên H ợi ợng qu ợn tr ợ ho ợc Ban ki ợm soát theo quy ợnh t ợng ng ợ t ợi các i ợu 24.3 và i ợu 35.2;

b. Yêu c ợu tri ợ t ợ p ợi h ợ ợng c ợng;

c. Ki ợm tra và nh ợn b ợn sao ho ợc b ợn trích d ợn danh sách các c ợng c ợ quy ợn tham d ợ và b ợ phi ợ t ợi i ợ h ợ ợng c ợng.

d. Yêu c ợu Ban ki ợm soát ki ợm tra t ợng v ợn c ợ th ợ liên quan ợn qu ợn lý, i ợu hành ho ợ t ợng c ợa công ty khi xét th ợ y c ợn th ợ t. Yêu c ợu ph ợi th ợ hi ợn b ợng v ợn b ợn; ph ợi c ợ h ợ, tên, a ợch th ợng trú, qu ợc t ợch, s ợ Gi ợ y ch ợng minh nhân dân, H ợ chi ợu ho ợc ch ợng th ợ cá nhân h ợ pháp khác i ợ v ợi c ợng là cá nhân; tên, a ợch th ợng trú, qu ợc t ợch, s ợ quy ợt nh ợ thành l ợp ho ợc s ợng ký kinh doanh i ợ v ợi c ợng là t ợch c ợ; s ợ l ợng c ợp nh ợ và th ợ i ợ m ợng ký c ợp nh ợ c ợa t ợng c ợng, t ợng s ợc ph ợn c ợa c ợ nhóm c ợng và t ợ l ợ s ợ h ợ trong t ợng s ợc ph ợn c ợa công ty; v ợn c ợn ki ợm tra, m ợc ích ki ợm tra;

e. Các quy ợn khác c ợ quy ợnh t ợi i ợu l ợ này.

### **i ợu 12. Ngh ợa v ợ c ợa c ợng**

C ợng c ợ ngh ợa v ợ sau:

1. Tu ợn th ợ i ợu l ợ Công ty và các quy ợch c ợa Công ty; ch ợp hành quy ợt nh ợc a i ợ h ợ ợng c ợng, H ợi ợng qu ợn tr ợ;

2. Thanh toán t ợn mua c ợp nh ợ ã ợng ký mua theo quy ợnh;

3. Cung ợp a ợch chính xác khi ợng ký mua c ợp nh ợ;

4. Hoàn thành các ngh ợa v ợ khác theo quy ợnh c ợa pháp lu ợt hi ợn hành;

5. Ch ợu trách nhi ợm cá nhân khi nhân danh công ty d ợi m ợi hình th ợc th ợc hi ợn m ợt trong các hành vi sau ợy:

a. Vi ợp h ợ pháp lu ợt;

b. T ợn hành kinh doanh và các giao d ợch khác t ợ l ợi ho ợc ph ợc v ợ l ợ ích c ợa t ợch c ợ, cá nhân khác;

c. Thanh toán các kho ợn n ợch a ợn h ợn tr ợc nguy ợc tài chính c ợ th ợ x ợy ra i ợ v ợi công ty.

### **i ợu 13. i ợ h ợ ợng c ợng**

1. i ợ h ợ ợng c ợng là c ợ quan c ợ th ợm quy ợn cao nh ợt c ợa Công ty. i ợ h ợ c ợng th ợng niên c ợ t ợch c ợm i ợn m ợm t ợ l ợn. i ợ h ợ ợng c ợng ph ợi h ợ p th ợng niên trong th ợi h ợn b ợn tháng, k ợ t ợ ngày k ợ t ợ thúc n ợm tài chính.

2. H ợi ợng qu ợn tr ợ t ợch c ợ tri ợ t ợ p ợ h ợ i ợ h ợ ợng c ợng th ợng niên và l ợa ch ợn a ợi m ợp h ợ p. i ợ h ợ ợng c ợng th ợng niên quy ợt nh ợ nh ợng v ợn theo quy ợnh c ợa pháp lu ợt và i ợu l ợ Công ty, c ợ bi ợ thông qua các báo cáo tài chính hàng n ợm và

ngân sách tài chính cho n m tài chính t i p theo. Các ki m toán viên c l p c m i tham d i h i t v n cho vi c thông qua các báo cáo tài chính hàng n m.

3. H i ng qu n tr ph i tri u t p i h i ng c ô ng b t th ng trong các tr ng h p sau:

a. H i ng qu n tr xét th y c n thi t vì l i ích c a Công ty;

b. B ng cân i k toán hàng n m, các báo cáo quý ho c n a n m ho c báo cáo ki m toán c a n m tài chính ph n ánh v n i u l ã b m t m t n a;

c. Khi s thành viên c a H i ng qu n tr ít h n s thành viên mà lu t pháp quy nh ho c ít h n m t n a s thành viên quy nh trong i u l ;

d. C ô ng ho c nhóm c ô ng quy nh t i i u 11.3 c a i u l này yêu c u tri u t p i h i ng c ô ng b ng m t v n b n ki n ngh . V n b n ki n ngh tri u t p ph i nêu rõ lý do và m c ích cu c h p, có ch ký c a các c ô ng liên quan (v n b n ki n ngh có th l p thành nhi u b n có ch ký c a t t c các c ô ng có liên quan);

e. Ban ki m soát yêu c u tri u t p cu c h p n u Ban ki m soát có lý do tin t ng r ng các thành viên H i ng qu n tr ho c cán b qu n lý c p cao vi ph m nghiêm tr ng các ngh a v c a h theo i u 119 Lu t Doanh nghi p ho c H i ng qu n tr hành ng ho c có ý nh hành ng ngoài ph m vi quy n h n c a mình;

f. Các tr ng h p khác theo quy nh c a pháp lut và i u l công ty.

4. Tri u t p h p i h i ng c ô ng b t th ng

a. H i ng qu n tr ph i tri u t p h p i h i ng c ô ng trong th i h n ba m i ngày k t ngày s thành viên H i ng qu n tr còn l i nh quy nh t i Kho n 3c i u 13 ho c nh n c yêu c u quy nh t i Kho n 3d và 3e i u 13.

b. Tr ng h p H i ng qu n tr không tri u t p h p i h i ng c ô ng theo quy nh t i Kho n 4a i u 13 thì trong th i h n ba m i ngày t i p theo, Ban ki m soát ph i thay th H i ng qu n tr tri u t p h p i h i ng c ô ng theo quy nh Kho n 5 i u 97 Lu t Doanh nghi p.

c. Tr ng h p Ban ki m soát không tri u t p h p i h i ng c ô ng theo quy nh t i Kho n 4b i u 13 thì trong th i h n ba m i ngày t i p theo, c ô ng, nhóm c ô ng có yêu c u quy nh t i Kho n 3d i u 13 có quy n thay th H i ng qu n tr , Ban ki m soát tri u t p h p i h i ng c ô ng theo quy nh Kho n 6 i u 97 Lu t Doanh nghi p.

Trong tr ng h p này, c ô ng ho c nhóm c ô ng tri u t p h p i h i ng c ô ng có th ngh c quan ng ký kinh doanh giám sát vi c tri u t p và t i n hành h p n u xét th y c n thi t.

d. T t c chi phí cho vi c tri u t p và t i n hành h p i h i ng c ô ng s c công ty hoàn l i. Chi phí này không bao g m nh ng chi phí do c ô ng chi tiêu khi tham d i h i ng c ô ng, k c chi phí n và i l i.

#### **i u 14. Quy n và nhi m v c a i h i ng c ô ng**

1. i h i ng c ô ng th ng niên có quy n th o lu n và thông qua:

a. Báo cáo tài chính ki m toán hàng n m;

b. Báo cáo c a Ban ki m soát;

c. Báo cáo c a H i ng qu n tr ;

d. K ho ch phát tri n ng n h n và dài h n c a Công ty.

2. i h i ng c ông th ng niên và b t th ng thông qua quy t nh b ng v n b n v các v n sau:

- a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng n m;
- b. M c c t c thanh toán hàng n m cho m i lo i c ph n phù h p v i Lu t Doanh nghi p và các quy ng n li n v i lo i c ph n ó. M c c t c này không cao h n m c mà H i ng qu n tr ã tham kh o ý ki n các c ông t i i h i ng c ông;
- c. S l ng thành viên c a H i ng qu n tr ;
- d. L a ch n công ty ki m toán;
- e. B u, bãi mi n và thay th thành viên H i ng qu n tr và Ban ki m soát và phê chu n vi c H i ng qu n tr b nhi m Giám c i u hành;
- f. T ng s t i n thù lao c a các thành viên H i ng qu n tr và Báo cáo t i n thù lao c a H i ng qu n tr ;
- g. B sung và s a i i u l Công ty;
- h. Lo i c ph n và s l ng c ph n m i s c phát hành cho m i lo i c ph n, và vi c chuy n nh ng c ph n c a thành viên sáng l p trong vòng ba n m u tiên k t Ngày thành l p;
- i. Chia, tách, h p nh t, sáp nh p ho c chuy n i Công ty;
- j. T ch c l i và gi i th (thanh lý) Công ty và ch nh ng i thanh lý;
- k. Ki m tra và x lý các vi ph m c a H i ng qu n tr ho c Ban ki m soát gây thi t h i cho Công ty và các c ông c a Công ty;
- l. Quy t nh giao d ch bán tài s n Công ty ho c chi nhánh ho c giao d ch mua có giá tr t 50% tr lên t ng giá tr tài s n c a Công ty và các chi nhánh c a Công ty c ghi trong báo cáo tài chính ã c ki m toán g n nh t;
- m. Công ty mua l i h n 10% m t lo i c ph n phát hành;
- n. Vi c Giám c i u hành ng th i làm Ch t ch H i ng qu n tr ;
- o. Công ty ho c các chi nhánh c a Công ty ký k t h p ng v i nh ng ng i c quy nh t i i u 120.1 c a Lu t Doanh nghi p v i giá tr b ng ho c l n h n 20% t ng giá tr tài s n c a Công ty và các chi nhánh c a Công ty c ghi trong báo cáo tài chính ã c ki m toán g n nh t;
- p. Các v n khác theo quy nh c a i u l này và các quy ch khác c a Công ty;

3. Công không c tham gia b phi u trong các tr ng h p sau ây:

- a. Các h p ng quy nh t i i u 14.2 i u l này khi c ông ó ho c ng i có liên quan t i c ông ó là m t bên c a h p ng;
  - b. Vi c mua c ph n c a c ông ó ho c c a ng i có liên quan t i c ông ó.
4. T t c các ngh quy t và các v n ã c a vào ch ng trình h p phi c a ra th o lu n và bi u quy t t i i h i ng c ông.

### **i u 15. Các i di n c y quy n**

1. Các c ông có quy n tham d i h i ng c ông theo lu t pháp có th tr c ti p tham d ho c u quy n cho i di n c a mình tham d . Tr ng h p có nhi u h n m t ng i i di n theo y quy n c c thì phi xác nh c th s c ph n và s phi u b u c a m i ng i i di n.



2. Vì c u quy n cho ng i i di n d h p i h i ng c ông ph i l p thành v n b n theo m u c a công ty và ph i có ch ký theo quy nh sau ây:

a. Tr ng h p c ông cá nhân là ng i u quy n thì ph i có ch ký c a c ông ó và ng i c u quy n d h p;

b. Tr ng h p ng i i di n theo u quy n c a c ông là t ch c là ng i u quy n thì ph i có ch ký c a ng i i di n theo u quy n, ng i i di n theo pháp lu t c a c ông và ng i c u quy n d h p;

c. Trong tr ng h p khác thì ph i có ch ký c a ng i i di n theo pháp lu t c a c ông và ng i c u quy n d h p.

Ng i c u quy n d h p i h i ng c ông ph i n p v n b n u quy n tr c khi vào phòng h p.

3. Tr ng h p lu t s thay m t cho ng i u quy n ký gi y ch nh i di n, vì c ch nh i di n trong tr ng h p này ch c coi là có hi u l c n u gi y ch nh i di n ó c xu t trình cùng v i th u quy n cho lu t s ho c b n sao h p l c a th u quy n ó (n u tr c ó ch a ng ký v i Công ty).

4. Tr tr ng h p quy nh t i kho n 3 i u 15, phi u bi u quy t c a ng i c u quy n d h p trong ph m vi c u quy n v n có hi u l c khi có m t trong các tr ng h p sau ây:

a. Ng i u quy n ã ch t, b h n ch n ng l c hành vi dân s ho c b m t n ng l c hành vi dân s ;

b. Ng i u quy n ã hu b vì c ch nh u quy n;

c. Ng i u quy n ã hu b th m quy n c a ng i th c hi n vì c u quy n.

i u kho n này s không áp d ng trong tr ng h p Công ty nh n c thông báo v m t trong các s ki n trên b n m i tám gi tr c gi khai m c cu c h p i h i ng c ông ho c tr c khi cu c h p c tri u t p l i.

## **i u 16. Thay i các quy n**

1. Các quy t nh c a i h i ng c ông (trong các tr ng h p quy nh t i i u 14.2 liên quan n v n c p h n c a Công ty c chia thành các lo i c p h n khác nhau) v vì c thay i ho c hu b các quy n c bi t g n li n v i t ng lo i c p h n s ch c thông qua khi có s nh t trí b ng v n b n c a nh ng ng i n m gi ít nh t 75% quy n bi u quy t c a c p h n ã phát hành lo i ó.

2. Vì c t ch c m t cu c h p nh trên ch có giá tr khi có t i thi u hai c ông (ho c i di n c y quy n c a h ) và n m gi t i thi u m t ph n ba giá tr m nh giá c a các c p h n lo i ó ã phát hành. Tr ng h p không có s i bi u nh nêu trên thì s t ch c h p l i trong vòng ba m i ngày sau ó và nh ng ng i n m gi c p h n thu c lo i ó (không ph thu c vào s l ng ng i và s c p h n) có m t tr c ti p ho c thông qua i di n c u quy n u c coi là s l ng i bi u yêu c u. T i các cu c h p riêng bi t nêu trên, nh ng ng i n m gi c p h n thu c lo i ó có m t tr c ti p ho c qua ng i i di n u có th yêu c u b phi u kín và m i ng i khi b phi u kín u có m t lá phi u cho m i c p h n s h u thu c lo i ó.

3. Th t c ti n hành các cu c h p riêng bi t nh v y c th c hi n t ng t v i các quy nh t i i u 18 và i u 20.

4. Tr khi các i u kho n phát hành c p h n quy nh khác, các quy n c bi t g n li n v i các lo i c p h n có quy n u ã i v i m t s ho c t t c các v n liên quan n

chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

### **Điều 17. Quyền ưu đãi của cổ đông, chương trình mua, và thông báo mua cổ đông**

1. Hội đồng quản trị ưu đãi cổ đông, hoặc hội đồng quản trị theo các trường hợp quy định tại Điều 13.4b hoặc Điều 13.4c.

2. Người ưu đãi cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông ưu tiên tham gia và biểu quyết tại hội đồng trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hội đồng; chương trình mua, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

b. Xác định thời gian và địa điểm thực hiện;

c. Thông báo và gửi thông báo mua cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền mua.

3. Thông báo mua cổ đông phải bao gồm chương trình mua và các thông tin liên quan về các vấn đề cơ bản và biểu quyết tại hội đồng. Trong các trường hợp này, thông báo mua cổ đông có thể gửi nội dung bằng văn bản, bằng thư điện tử, hoặc bằng phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương của công ty có trụ sở chính. Trong các trường hợp này, thông báo mua cổ đông có thể gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương tiện bưu điện để đảm bảo tính an toàn, hoặc trực tiếp do cổ đông cung cấp phương tiện liên lạc thông tin. Trường hợp công ty đã thông báo cho Công ty bằng văn bản hoặc fax hoặc cách thức khác, thông báo mua cổ đông có thể gửi qua fax hoặc cách thức khác. Trường hợp công ty là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể được thông qua phòng ban nhân sự để gửi trực tiếp cho cổ đông ít nhất mười ngày trước ngày mua cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo gửi hoặc chuyển nội dung bằng phương tiện khác, trừ trường hợp có thể chuyển vào hộp thư). Trường hợp Công ty có website, thông báo mua cổ đông phải được công bố trên website của Công ty bằng văn bản gửi thông báo cho các cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền tại Điều 11.3 của Điều lệ này có quyền mua cổ phần vào chương trình mua cổ đông. Quyền ưu đãi này chỉ dành cho các cổ đông ưu tiên và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba mươi ngày làm việc trước ngày khai mạc hội đồng. Quyền ưu đãi bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần mua, và nội dung đăng ký vào chương trình mua.

5. Người ưu đãi mua cổ đông có quyền thực hiện những quyền liên quan nêu trong Điều 4 của Điều 17 trong các trường hợp sau:

a. Quyền ưu đãi không đúng thời hạn hoặc không đúng nội dung;

b. Vào thời điểm mua, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng.

c. Văn bản mua không thu đủ phí theo quy định của hội đồng ban hành và thông qua.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị danh sách những người mua cổ phần trong chương trình mua.

7. Trường hợp tất cả công nhân đi n 100% số công nhân có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện của quyền biểu quyết công, nhưng quy định của biểu quyết công nhất trí thông qua và coi là hợp lệ kể trong trường hợp vì các lý do biểu quyết công không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

### **Điều 18. Các điều kiện tiến hành biểu quyết công**

1. Biểu quyết công tiến hành khi có số công nhân đi n cho ít nhất 65% công nhân có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có số lượng biểu quyết nhân trong vòng ba mươi phút kể từ khi bắt đầu khai mạc biểu quyết, biểu quyết trực tiếp trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày diễn ra các biểu quyết công lần thứ nhất. Biểu quyết công trực tiếp chỉ tiến hành khi có thành viên tham dự là các công nhân và nhân đại diện của quyền đi n cho ít nhất 51% công nhân có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp biểu quyết lần thứ hai không tiến hành do không có số biểu quyết nhân trong vòng ba mươi phút kể từ khi bắt đầu khai mạc biểu quyết, biểu quyết công lần thứ ba có thể trực tiếp trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày diễn ra biểu quyết lần hai, và trong trường hợp này biểu quyết tiến hành không phụ thuộc vào số lượng công nhân hay đại diện tham dự và coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà biểu quyết công lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo nghị quyết của biểu quyết công có quyền thay đổi chương trình họp đã công bố kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17.3 của Điều lệ này.

### **Điều 19. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết trực tiếp biểu quyết công**

1. Vào ngày tổ chức biểu quyết công, Công ty phải thiết lập các phòng ký công và phòng thiết lập vị trí ký cho nhân khi các công nhân có quyền đi n có mặt tại phòng họp.

2. Khi tiến hành ký công, Công ty sẽ cho tất cả công nhân hoặc đại diện của quyền có quyền biểu quyết mặt biểu quyết, trên đó có ghi số lượng ký, họ và tên của công nhân, họ và tên đại diện của quyền và số phiếu biểu quyết của công nhân. Khi tiến hành biểu quyết trực tiếp biểu quyết, sẽ thống nhất quy định thu trực tiếp, sẽ thống nhất quy định thu sau, cùng một số phiếu tán thành hay phản đối quy định. Tổng số phiếu đồng ý, phản đối đồng ý hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ có Chốt thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết và số. Biểu quyết trực tiếp trong số biểu quyết nhân nhân chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc giám sát kiểm tra và nếu biểu quyết không chính thì Chốt sẽ chính nhân nhân. Số thành viên của ban kiểm tra không quá ba người.

3. Công nhân đại diện biểu quyết công nhân có quyền ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại biểu quyết. Chốt không có trách nhiệm đại diện cho công nhân nhân ký và hiểu các các điều kiện biểu quyết đã tiến hành trực tiếp khi công nhân nhân tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Biểu quyết công sẽ do Chốt chỉ huy quản trị, trường hợp Chốt chỉ huy quản trị vắng mặt thì Phó Chốt chỉ huy quản trị hoặc là người biểu quyết công bầu ra sẽ chỉ huy. Trường hợp không ai trong số họ có thể chỉ huy, thành viên chỉ huy quản trị sẽ bầu ra một số thành viên bầu ra Chốt của biểu quyết công, Chốt không nhất thiết phải là thành viên chỉ huy quản trị. Chốt chỉ huy, Phó Chốt chỉ huy hoặc Chốt của biểu quyết công bầu ra sẽ mặt mặt ký lập biên bản biểu quyết. Trường hợp bầu Chốt, tên Chốt của công nhân và số phiếu bầu cho Chốt phải công bố.

5. Quy tắc của Chốt và trình tự, thứ tự hoặc các số ki n phát sinh ngoài chương trình của i h i ng c ông s mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chốt i h i ng c ông có thể hoãn họp i h ngay c trong trường hợp có sự i bi u c n thi t n m t th i i m khác và t i m t a i m do chốt quy tắc mà không c n l y ý ki n c a i h i n u nh n th y r ng (a) các thành viên tham d không thể có ch ng i thu n t i n a i m t ch c i h i, (b) hành vi c a nh ng ng i có m t làm m t tr t t h o c có kh n ng làm m t tr t t c a cu c h p h o c (c) s trì hoãn là c n thi t các công vi c c a i h i c t i n hành m t cách h p l . Ngoài ra, Chốt i h i có thể hoãn i h i khi có s nh t trí h o c yêu c u c a i h i ng c ông ã có s l ng i bi u d h p c n thi t. Thời gian hoãn t i a không quá ba ngày k t ngày d nh khai m c i h i. i h i h p l i s ch xem xét các công vi c l ra ã c gi i quy t h p pháp t i i h i b trì hoãn tr c ó.

7. Trường hợp chốt a hoãn h o c t m d ng i h i ng c ông trái v i quy nh t i kho n 6 i u 19, i h i ng c ông b u m t ng i khác trong số nh ng thành viên tham d thay th chốt a i u hành cu c h p cho n lúc k t thúc và hi u l c các bi u quyết t i cu c h p ó không b nh h ng.

8. Chốt c a i h i h o c Th ký i h i có thể t i n hành các h o t ng mà h th y c n thi t i u khi n i h i ng c ông m t cách h p l và có tr t t ; h o c i h i ph n ánh c mong mu n c a a s tham d .

9. H i ng qu n tr có thể yêu c u các c ông h o c i d i n c u quy n tham d i h i ng c ông ch u s ki m tra h o c các bi n pháp an ninh mà H i ng qu n tr cho là thích h p. Trường hợp có c ông h o c i d i n c u quy n không ch u tuân th nh ng quy nh v ki m tra h o c các bi n pháp an ninh nói trên, H i ng qu n tr sau khi xem xét m t cách c n tr ng có thể t ch i h o c tr c xu t c ông h o c i d i n nói trên tham gia i h i.

10. H i ng qu n tr , sau khi ã xem xét m t cách c n tr ng, có thể t i n hành các bi n pháp c H i ng qu n tr cho là thích h p :

- a. i u ch nh s ng i có m t t i a i m chính h p i h i ng c ông;
- b. B o m an toàn cho m i ng i có m t t i a i m ó;
- c. T o i u ki n cho c ông tham d (h o c t i p t c tham d ) i h i.

H i ng qu n tr có toàn quy n thay i nh ng bi n pháp nêu trên và áp d ng t t c các bi n pháp n u H i ng qu n tr th y c n thi t. Các bi n pháp áp d ng có thể là c p gi y vào c a h o c s d ng nh ng hình th c l a ch n khác.

11. Trong trường hợp t i i h i ng c ông có áp d ng các bi n pháp nói trên, H i ng qu n tr khi xác nh a i m i h i có thể :

- a. Thông báo r ng i h i s c t i n hành t i a i m ghi trong thông báo và chốt i h i s có m t t i ó (“ a i m chính c a i h i”);
- b. B trí, t ch c nh ng c ông h o c i d i n c u quy n không d h p c theo i u kho n này h o c nh ng ng i mu n tham gia a i m khác v i a i m chính c a i h i có thể ng th i tham d i h i;

Thông báo v vi c t ch c i h i không c n nêu chi t i t nh ng bi n pháp t ch c theo i u kho n này.

12. Trong i u l này (tr khi hoàn c nh yêu c u khác), m i c ông s c coi là tham gia i h i a i m chính c a i h i.

Hàng năm Công ty phải thực hiện những công việc nhất định. Những công việc hàng năm không thể thực hiện theo hình thức lý tưởng ban đầu.

## **Điều 20. Thông qua quy định của Hội đồng**

1. Trước khi lập quy định khoản 2 của Điều 20, các quy định của Hội đồng và các văn bản sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các công đồng có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện của quy định có mặt tại Hội đồng.

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty
- Bu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành.

2. Các quy định của Hội đồng liên quan đến việc sáp nhập và bổ sung, mua lại, loại bỏ phiếu và số lượng phiếu chào bán, sáp nhập, tái cấu trúc và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã kiểm toán gần nhất sẽ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các công đồng có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện của quy định có mặt tại Hội đồng.

## **Điều 21. Thẩm quyền và thủ tục lý kiến công đồng ban đầu thông qua quy định của Hội đồng**

Thẩm quyền và thủ tục lý kiến công đồng ban đầu thông qua quy định của Hội đồng được thực hiện theo quy định sau đây:

- Hội đồng quản trị có quyền lý kiến công đồng ban đầu thông qua quy định của Hội đồng bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm lý kiến, đề xuất quy định của Hội đồng và các tài liệu đi kèm trình đề xuất. Phiếu lý kiến kèm theo đề xuất quy định và tài liệu đi kèm phải được gửi bằng phương thức bỏ phiếu kín cho thành viên trực tiếp của công đồng;
- Phiếu lý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - Tên, địa chỉ, số chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
  - Mục đích lý kiến;
  - Họ, tên, địa chỉ, chức vụ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của công đồng là cá nhân; tên, địa chỉ, chức vụ, quốc tịch, số quy định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của công đồng hoặc đại diện theo ủy quyền của công đồng là tổ chức; số lượng phần trăm lợi ích và số phiếu bầu quy định của công đồng;
  - Văn bản lý kiến thông qua quy định;
  - Phản ánh biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
  - Thị trường phi lợi nhuận công ty phiếu lý kiến đã trải qua;
  - Họ, tên, chức vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;
- Phiếu lý kiến đã trải qua phải có chữ ký của công đồng là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của công đồng là tổ chức.

Phi ul y ý ki n g i v công ty phi c ng trong phong bì dán kín và không ai c quy n m tr c khi ki m phi u. Các phi ul y ý ki n g i v công ty sau th i h n ã xác nh t i n i dung phi ul y ý ki n ho c ã b m u không h p l ;

5. H i ng qu n tr ki m phi u và l p biên b n ki m phi u d i s ch ng ki n c a Ban ki m soát ho c c a c ông không n m gi ch c v qu n lý công ty. Biên b n ki m phi u ph i có các n i dung ch y u sau ây:

- a. Tên, a ch tr s chính, s và ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, n i ng ký kinh doanh;
- b. M c ích và các v n c n l y ý ki n thông qua quy t nh;
- c. S c ông v i t ng s phi u bi u quy t ã tham gia bi u quy t, trong ó phân bi t s phi u bi u quy t h p l và s bi u quy t không h p l , kèm theo ph l c danh sách c ông tham gia bi u quy t;
- d. T ng s phi u tán thành, không tán thành và không có ý ki n i v i t ng v n ;
- e. Các quy t nh ã c thông qua;
- f. H , tên, ch ký c a Ch t ch H i ng qu n tr , ng i i di n theo pháp lu t c a công ty và c a ng i giám sát ki m phi u.

Các thành viên H i ng qu n tr và ng i giám sát ki m phi u ph i liên i ch u trách nhi m v tính trung th c, chính xác c a biên b n ki m phi u; liên i ch u trách nhi m v các thi t h i phát sinh t các quy t nh c thông qua do ki m phi u không trung th c, không chính xác;

6. Biên b n k t qu ki m phi u ph i c g i n các c ông trong th i vòng m i l m ngày, k t ngày k t thúc ki m phi u;

7. Phi ul y ý ki n ã c tr l i, biên b n ki m phi u, toàn v n ngh quy t ã c thông qua và tài li u có liên quan g i kèm theo phi ul y ý ki n u ph i c l u gi t i tr s chính c a công ty;

8. Quy t nh c thông qua theo hình th c l y ý ki n c ông b ng v n b n có giá tr nh quy t nh c thông qua t i cu c h p i h i ng c ông.

## **i u 22. Biên b n h p i h i ng c ông**

Ng i ch trì i h i ng c ông ch u trách nhi m t ch c l u tr các biên b n i h i ng c ông và g i cho t t c các c ông trong vòng 15 ngày khi i h i ng c ông k t thúc. Biên b n i h i ng c ông c coi là b ng ch ng xác th c v nh ng công vi c ã c ti n hành t i i h i ng c ông tr khi có ý ki n ph n i v n i dung biên b n c a ra theo úng th t c quy nh trong vòng m i ngày k t khi g i biên b n. Biên b n ph i c l p b ng ti ng Vi t, có ch ký xác nh n c a Ch t a i h i và Th ký, và c l p theo quy nh c a Lu t Doanh nghi p và t i i u l này. Các b n ghi chép, biên b n, s ch ký c a các c ông d h p và v n b n u quy n tham d ph i c l u gi t i tr s chính c a Công ty.

## **i u 23. Yêu c u h y b quy t nh c a i h i ng c ông**

Trong th i h n chín m i ngày, k t ngày nh n c biên b n h p i h i ng c ông ho c biên b n k t qu ki m phi ul y ý ki n i h i ng c ông, c ông, thành viên H i ng qu n tr , Giám c , Ban ki m soát có quy n yêu c u Toà án ho c Tr ng tài xem xét, hu b quy t nh c a i h i ng c ông trong các tr ng h p sau ây:

1. Trình t và th t c tri u t p h p i h i ng c ông không th c hi n úng theo quy nh c a Lu t này và i u l công ty;
2. Trình t , th t c ra quy t nh và n i dung quy t nh vi ph m pháp lu t ho c i u l công ty.

## VII. H I NG QU N TR

### Đ i u 24. Thành ph n và nhi m k c a thành viên H i ng qu n tr

1. Số l ng thành viên H i ng qu n tr t i a là 7 ng i. Nhi m k c a H i ng qu n tr là n m (05) n m. Nhi m k c a thành viên H i ng qu n tr không quá n m (05) n m; thành viên H i ng qu n tr có th c b u l i v i s nhi m k không h n ch . T ng s thành viên H i ng qu n tr c l p không i u hành ph i chỉ m ít nh t m t ph n ba t ng s thành viên H i ng qu n tr .

2. 05 thành viên c a H i ng qu n tr do các c ông sáng l p c theo t l s h u c ph n c a t ng c ông sáng l p. Các c ông sáng l p c quy ng p t l s h u c ph n vào v i nhau b phi u c các thành viên H i ng qu n tr .

3. Các c ông n m gi c ph n có quy n bi u quy t trong th i h n liên t c ít nh t sáu tháng có quy n g p s quy n bi u quy t c a t ng ng i l i v i nhau c các ng viên H i ng qu n tr . C ông ho c nhóm c ông n m gi n d i 10% s c ph n có quy n bi u quy t trong th i h n liên t c ít nh t sáu tháng c c m t thành viên; t 10% n d i 30% c c hai thành viên; t 30% n d i 50% c c ba thành viên; t 50% n d i 65% c c b n thành viên và n u t 65% tr lên c c s ng viên.

4. Tr ng h p s l ng các ng viên H i ng qu n tr thông qua c và ng c v n không s l ng c n thi t, H i ng qu n tr ng nhi m có th c thêm ng c viên ho c t ch c c theo m t c ch do công ty quy nh. C ch c hay cách th c H i ng qu n tr ng nhi m c ng c viên H i ng qu n tr ph i c công b rõ ràng và ph i c i h i ng c ông thông qua tr c khi t i n hành c

5. Thành viên H i ng qu n tr s không còn t cách thành viên H i ng qu n tr trong các tr ng h p sau:

a. Thành viên ó không t cách làm thành viên H i ng qu n tr theo quy nh c a Lu t Doanh nghi p ho c b lu t pháp c m không c làm thành viên H i ng qu n tr ;

b. Thành viên ó g i n b ng v n b n xin t ch c n tr s chính c a Công ty;

c. Thành viên ó b r i lo n tâm th n và thành viên khác c a H i ng qu n tr có nh ng b ng ch ng chuyên môn ch ng t ng i ó không còn n ng l c hành vi;

d. Thành viên ó v ng m t không tham d các cu c h p c a H i ng qu n tr liên t c trong vòng sáu tháng, và trong th i gian này H i ng qu n tr không cho phép thành viên ó v ng m t và ã phán quy t r ng ch c v c a ng i này b b tr ng;

e. Thành viên ó b cách ch c thành viên H i ng qu n tr theo quy t nh c a i h i ng c ông.

6. H i ng qu n tr có th b nhi m thành viên H i ng qu n tr m i thay th ch tr ng phát sinh và thành viên m i này ph i c ch p thu n t i i h i ng c ông ngay t i p sau ó. Sau khi c i h i ng c ông ch p thu n, v i c b nhi m thành viên m i ó s c coi là có hi u l c vào ngày c H i ng qu n tr b nhi m.

7. V i c b nhi m các thành viên H i ng qu n tr ph i c thông báo theo các quy nh c a pháp lu t v ch ng khoán và th tr ng ch ng khoán.

8. Thành viên H i ng qu n tr không nh t thi t ph i là ng i n m gi c ph n c a Công ty.

## **Điểm 25. Quy định và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có ý kiến quyết định các quy định nhân danh Công ty trong những quy định về tài chính và ngân hàng.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

3. Quy định và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, điều lệ, các quy định nội bộ của Công ty và quy định của thị trường quy định. Chính Hội đồng quản trị có những quy định và nhiệm vụ sau:

- a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên các các mục tiêu chiến lược của công ty thông qua;
- c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm và quyết định mức lương cho các danh Giám đốc điều hành;
- d. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty và phê chuẩn các chức danh quản lý khác theo nghĩa của Giám đốc điều hành.
- e. Mời gọi tham gia quản lý phần vốn góp của Công ty từ các cá nhân khác;
- f. Quyết định cấu trúc của Công ty;
- g. Giám sát quy định các khiếu nại của Công ty về việc các cán bộ quản lý công nhân viên quy định của Công ty giám sát các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý của các cán bộ quản lý đó;
- h. Xuất các loại chứng phiếu có thể phát hành và tung số chứng phiếu phát hành theo từng loại;
- i. Xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành chứng phiếu và các chứng quy định cho phép người sở hữu mua chứng phiếu theo mức giá nhất định;
- j. Quyết định giá chào bán trái phiếu, chứng phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
- k. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc điều hành hay các cán bộ quản lý hoặc người điều hành của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không trái với các quy định theo hợp đồng của nhân viên bị bãi nhiệm (nếu có);
- l. Xuất mặt tiền hàng năm và xác định mặt tiền chi trả; thực hiện việc chi trả;
- m. Xuất việc tái cấu trúc hoặc giải thể Công ty.

4. Những vấn đề sau đây phải do Hội đồng quản trị phê chuẩn:

- a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng điều hành của Công ty;
- b. Thành lập các công ty con của Công ty;
- c. Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và tương ứng với quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Hội đồng quản trị phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy theo thẩm quyền quyết định việc thâu nhận, sáp nhập và huỷ bỏ các hợp pháp của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, đầu tư công ty và liên doanh);



- d. Chuyển và bãi nhiệm nhân sự của Công ty ưu tiên là đi đến những nơi và Luật của Công ty;
- e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thanh toán, bồi thường và bồi thường của Công ty;
- f. Các khoản nợ không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
- g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác của thành lập Việt Nam hay nước ngoài;
- h. Việc nhận giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sở hữu, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
- i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% số vốn;
- j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quy định nên phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
- k. Quy định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo những việc công ty hoặc thành viên, công ty là vợ hoặc giám sát của Hội đồng quản trị và Giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Hội đồng, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ coi là không có giá trị và chấp thuận của Hội đồng quản trị thông qua.

6. Trường hợp luật pháp và điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đi đến xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các điều kiện ủy quyền thay thế) nên nhận thù lao cho công việc của mình dưới cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Hội đồng quy định. Khoản thù lao này sẽ chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và số tiền thù lao cho từng thành viên phải ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

9. Thành viên Hội đồng quản trị không làm việc điều hành (bao gồm cả chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan niệm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được thêm tiền thù lao dựa trên những khoản tiền công trả theo từng lần, lần, hoặc hàng tháng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quy định của Hội đồng quản trị.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền thanh toán tất cả các chi phí liên quan, và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc những việc khác.

## **Điều 26. Chức vụ Hội đồng quản trị**

1. Những việc công ty hoặc Hội đồng quản trị phải làm nằm trong số các thành viên Hội đồng quản trị của Ủy ban Giám sát. Trường hợp Hội đồng quy định khác, Ủy ban Giám sát Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Giám đốc điều hành của Công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ trì hội đồng và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có nhiệm vụ quy định và trách nhiệm khác quy định trong Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số thành viên nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc如上 quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các công ty đại chúng;

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời vắng mặt, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn một ngày.

### **Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch và ra các quy định khác theo quy định pháp luật có hiệu lực trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc Hội đồng quản trị nhiệm kỳ trước. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc如上 một người trong số triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là một quý phải họp một lần.

3. Các cuộc họp bất thường. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không cần triệu tập nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các điều kiện sau đây xảy ra:

- a. Giám đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý;
- b. Hai thành viên Hội đồng quản trị;
- c. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- d. Các thành viên Ban kiểm soát.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 27 phải có tính hiệu lực trong thời hạn một tháng kể từ ngày sau khi có sự xuất hiện. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp hành nhiệm vụ triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra vì công ty; những người khác chấp hành các quy định của Khoản 3 Điều 27 có thể triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị có tính hiệu lực phải được ký của Công ty hoặc người đại diện khác Việt Nam hoặc nước ngoài theo quy định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và các quy định của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải có ghi rõ cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi triệu tập họp, các thành viên Hội đồng có thể chỉ thông báo miệng bằng văn bản và việc triệu tập này có thể có hiệu lực bất kể. Thông báo họp Hội đồng phải làm bằng văn bản bằng tiếng Việt và phải thông báo về chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề cần bàn bạc và biểu quyết từ cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo miệng, công bố, fax, điện thoại công ty khác, nhúng phim, nấc cách thành viên Hội đồng quản trị công ty.

8. Thành viên tham dự thi. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty và thông qua các quy định khi có ít nhất ba phần trăm thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua điện thoại thay thế.

9. Biểu quyết.

a. Theo quy định khoản 9b điều 27, mỗi thành viên Hội đồng quản trị công ty có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp cách cá nhân thi cử họp Hội đồng quản trị có mặt phi biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị không tính vào số người biểu quyết thi cử nên thì có mặt có thể thực hiện mặt họp Hội đồng quản trị về nghị quyết mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định khoản 9d điều 27, khi có vấn đề phát sinh trong mặt họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị công ty liên quan đến quyền biểu quyết mặt thành viên mà người này đó không biểu quyết bằng sự đồng ý của quy định biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, người này phát sinh đó sẽ chuyển tới cuộc họp và phán quyết của họ liên quan tới các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quy định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chặt chẽ công bố mặt cách thích đáng;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hàng loạt mặt họp công quy định điều 33.4a và điều 33.4b của luật này sẽ coi là có lợi ích đáng kể trong họp người.

10. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp hàng loạt mặt họp hoặc giao dịch sẽ ký kết hoặc đồng ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị trước tiên xem xét vấn đề ký kết họp hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều kiện của cuộc họp trước tiên của Hội đồng quản trị thực hiện sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc họp người liên quan.

11. Biểu quyết ẩn danh. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quy định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là phiếu quyết định.

12. Hợp trên điều kiện hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể thực hiện theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đồng ý với nhau về điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp người có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác mặt cách riêng.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện mặt cách trực tiếp qua điều kiện hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể vì các phương tiện này đi ra vào

thì i m thông qua i u l hay sau này) ho c là k t h p t t c nh ng ph ng th c này. Theo i u l này, thành viên H i ng qu n tr tham gia cu c h p nh v y c coi là “có m t” t i cu c h p ó. a i m cu c h p c t ch c theo quy nh này là a i m mà nhóm thành viên H i ng qu n tr ông nh t t p h p l i, ho c n u không có m t nhóm nh v y, là a i m mà Ch to cu c h p h i n d i n.

Các quy t nh c thông qua trong m t cu c h p qua i n tho i c t ch c và t i n hành m t cách h p th c s có hi u l c ngay khi k t thúc cu c h p nh ng ph i c kh ng nh b ng các ch ký trong biên b n c a t t c thành viên H i ng qu n tr tham d cu c h p này.

13. Ngh quy t b ng v n b n. Ngh quy t b ng v n b n ph i có ch ký c a t t c nh ng thành viên H i ng qu n tr sau ây:

a. Thành viên có quy n bi u quy t v ngh quy t t i cu c h p H i ng qu n tr ;

b. S l ng thành viên có m t không th p h n s l ng thành viên t i thi u theo quy nh t i n hành h p H i ng qu n tr .

Ngh quy t lo i này có hi u l c và giá tr nh ngh quy t c các thành viên H i ng qu n tr thông qua t i m t cu c h p c tri u t p và t ch c theo thông l . Ngh quy t có th c thông qua b ng cách s d ng nhi u b n sao c a cùng m t v n b n n u m i b n sao ó có ít nh t m t ch ký c a thành viên.

14. Biên b n h p H i ng qu n tr . Ch t ch H i ng qu n tr có trách nhi m chuy n biên b n h p H i ng qu n tr cho các thành viên và nh ng biên b n ó s ph i c xem nh nh ng b ng ch ng xác th c v công vi c ã c t i n hành trong các cu c h p ó tr khi có ý ki n ph n i v n i dung biên b n trong th i h n m i ngày k t khi chuy n i. Biên b n h p H i ng qu n tr c l p b ng ti ng Vi t và ph i có ch ký c a t t c các thành viên H i ng qu n tr tham d cu c h p.

15. Các t i u ban c a H i ng qu n tr . H i ng qu n tr có th thành l p và u quy n hành ng cho các t i u ban tr c thu c. Thành viên c a t i u ban có th g m m t ho c nhi u thành viên c a H i ng qu n tr và m t ho c nhi u thành viên bên ngoài theo quy t nh c a H i ng qu n tr . Trong quá trình th c hi n quy n h n c u thác, các t i u ban ph i tuân th các quy nh mà H i ng qu n tr ra. Các quy nh này có th i u ch nh ho c cho phép k t n p thêm nh ng ng i không ph i là thành viên H i ng qu n tr vào các t i u ban nêu trên và cho phép ng i ó c quy n bi u quy t v i t cách thành viên c a t i u ban nh ng (a) ph i m b o s l ng thành viên bên ngoài ít h n m t n a t ng s thành viên c a t i u ban và (b) ngh quy t c a các t i u ban ch có hi u l c khi có a s thành viên tham d và bi u quy t t i phiên h p c a t i u ban là thành viên H i ng qu n tr .

16. Giá tr pháp lý c a hành ng. Các hành ng th c thi quy t nh c a H i ng qu n tr , ho c c a t i u ban tr c thu c H i ng qu n tr , ho c c a ng i có t cách thành viên t i u ban H i ng qu n tr s c coi là có giá tr pháp lý k c trong trong tr ng h p vi c b u, ch nh thành viên c a t i u ban ho c H i ng qu n tr có th có sai sót.

## VIII. GIÁM C, CÁN B QU N LÝ KHÁC VÀ TH KÝ CÔNG TY

### i u 28. T ch c b máy qu n lý

Công ty s ban hành m t h th ng qu n lý mà theo ó b máy qu n lý s ch u trách nhi m và n m d i s lãnh o c a H i ng qu n tr . Công ty có m t Giám c i u hành, m t s Phó Giám c, m t K toán tr ng do H i ng qu n tr b nhi m. Giám c và các Phó Giám c có th ng th i là thành viên H i ng qu n tr , và c H i ng qu n tr b nhi m ho c bãi mi n b ng m t ngh quy t c thông qua m t cách h p th c.

## **i u 29. Cán b qu n lý khác**

Cán b qu n lý khác g m Tr ng các n v phù h p v i c c ut ch c c a Công ty. Cán b qu n lý ph i có n ng l c, trí tu , s m n cán c n thi t các ho t ng và t ch c c a Công ty t c các m c tiêu ra.

## **i u 30. B nhi m, mi n nhi m, nhi m v và quy n h n c a Giám c.**

1. B nhi m. H i ng qu n tr s b nhi m m t thành viên trong H i ng ho c m t ng i khác làm Giám c i u hành và s ký h p ng quy nh m c l ng, thù lao, l i ích và các i u kho n khác liên quan n vi c tuyền d ng. Thông tin v m c l ng, tr c p, quy n l i c a Giám c i u hành ph i c báo cáo trong i h i ng c ông th ng niên và c nêu trong báo cáo th ng niên c a Công ty.

2. Nhi m k . Theo i u 26 c a i u l này, Giám c i u hành có th không ph i là Ch t ch H i ng qu n tr. Nhi m k c a Giám c i u hành là n m (05) n m tr khi H i ng qu n tr có quy nh khác và có th c tái b nhi m. Vi c b nhi m có th h t hi u l c c n c vào các quy nh t i h p ng lao ng. Giám c i u hành không c phép là nh ng ng i b pháp lu t c m gi ch c v này, t c là nh ng ng i v thành niên, ng i không n ng l c hành vi, ng i ã b k t án tù, ng i ang thi hành hình ph t tù, nhân viên l c l ng v trang, các cán b công ch c nhà n c và ng i ã b phán quy t là ã làm cho công ty mà h t ng lãnh o tr c ây b phá s n.

3. Quy n h n và nhi m v . Giám c i u hành có nh ng quy n h n và trách nhi m sau:

a. Th c hi n các ngh quy t c a H i ng qu n tr và i h i ng c ông, k ho ch kinh doanh và k ho ch ut c a Công ty ã c H i ng qu n tr và i h i ng c ông thông qua;

b. Quy t nh t t c các v n không c n ph i có ngh quy t c a H i ng qu n tr, bao g m vi c thay m t công ty ký k t các h p ng tài chính và th ng m i, t ch c và i u hành ho t ng s n xu t kinh doanh th ng nh t c a Công ty theo nh ng thông l qu n lý t t nh t;

c. Ki n ngh s l ng và các lo i cán b qu n lý mà công ty c n thuê H i ng qu n tr b nhi m ho c mi n nhi m khi c n thi t nh m áp d ng các ho t ng c ng nh các c c u qu n lý t t do H i ng qu n tr xu t, và t v n H i ng qu n tr quy t nh m c l ng, thù lao, các l i ích và các i u kho n khác c a h p ng lao ng c a cán b qu n lý;

d. ng H QT b nhi m, mi n nhi m, cách ch c i v i các ch c danh qu n lý còn l i sau khi c s ch p thu n c a H QT

e. Quy t nh m c l ng i v i các Phó Giám c, K toán tr ng và các ch c danh qu n lý còn l i.

f. B nhi m, mi n nhi m, cách ch c các ch c danh qu n lý trong Công ty tr các ch c danh thu c th m quy n c a H QT

g. Tham kh o ý ki n c a H i ng qu n tr quy t nh s l ng ng i lao ng, m c l ng, tr c p, l i ích, vi c b nhi m, mi n nhi m và các i u kho n khác liên quan h p ng lao ng c a h ;

h. Vào ngày 31 tháng 10 hàng n m, Giám c i u hành ph i trình H i ng qu n tr phê chu n k ho ch kinh doanh chi ti t cho n m tài chính t p theo trên c s áp ng các yêu c u c a ngân sách phù h p c ng nh k ho ch tài chính n m n m.

i. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Hội đồng và Hội đồng quản trị thông qua;

j. Xu hướng ngân sách pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

k. Chuẩn bị các báo cáo tài chính dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là báo cáo tài chính) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Báo cáo tài chính hàng năm (bao gồm cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đính kèm) cho từng năm tài chính sẽ phải trình Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

l. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các quy định của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các công đồng. Giám đốc chịu trách nhiệm trình Hội đồng quản trị và Hội đồng công đồng về việc thực hiện nhiệm vụ và quy định của giao và phải báo cáo các công đồng này khi cần yêu cầu.

5. Bãi nhiệm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc chịu trách nhiệm khi có hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Giám đốc chịu trách nhiệm) và bãi nhiệm một Giám đốc mới thay thế. Giám đốc chịu trách nhiệm bãi nhiệm có quyền phản biện về việc bãi nhiệm này tại Hội đồng công đồng tiếp theo gần nhất.

### **Điều 31. Thủ ký Công ty**

Hội đồng quản trị sẽ chọn một người làm Thủ ký Công ty với nhiệm vụ và trách nhiệm theo quy định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thủ ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành và lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bãi nhiệm một Thủ ký Công ty tự nguyện thôi việc. Vai trò và nhiệm vụ của Thủ ký Công ty bao gồm:

a. Thực hiện các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng công đồng theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b. Làm biên bản các cuộc họp;

c. Tổ chức và thực hiện các cuộc họp;

d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thủ ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định pháp luật và Điều lệ công ty.

## **IX. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC CHỊU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ**

### **Điều 32. Trách nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm và cán bộ quản lý chịu trách nhiệm có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể như những nhiệm vụ với cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương pháp mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và vì lợi ích của các thành viên mà họ đang đại diện. Khi cần thì họ có thể tham gia vào các quyết định và trong hoàn cảnh cần thiết.

### **Điểm 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột quy định**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; những người không sử dụng những thông tin có liên quan của mình để lợi ích cá nhân hay phục vụ lợi ích của tất cả các cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể nhận được thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những người nêu trên chỉ sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quy định trong quy tắc này.

3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi những người này có quy định khác.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan khác của công ty, bất kể, trực tiếp hay gián tiếp mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan khác là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ này, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có một hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay ủy ban đã cho phép thực hiện những hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phi vụ của họ tính khi bị ủy thác vì mục đích đó, nếu:

a. Giá trị hợp đồng có giá trị tối đa 20% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những người quản trị những hợp đồng hoặc giao dịch của những cá nhân quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc ủy ban liên quan. Những người này, Hội đồng quản trị hoặc ủy ban đó đã cho phép thực hiện những hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng sự phi vụ tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan; hoặc

b. Giá trị những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những người quản trị những hợp đồng hoặc giao dịch này của những cá nhân quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã công bố cho các công ty không có lợi ích liên quan có quy định về ủy thác và những người này đã phi vụ tán thành những hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một thẩm định viên độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên những điểm liên quan đến các công ty của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc những hợp đồng này của Hội đồng quản trị hoặc một ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các công ty cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các phi vụ của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có những thông tin chắc chắn sẽ gây nên những biến động giá của những người này và các công ty khác liên quan bị thông tin này.

### **Điểm 34. Trách nhiệm về tính trung thực và minh bạch**

1. Trách nhiệm về tính trung thực. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý vì phạm nghĩa vụ hành nghề một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình vì sự cản trở, miễn cưỡng và những lý do chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những tính trung thực do hành vi vì phạm của mình gây ra.

2. Bị th ng. Công ty s b bị th ng cho nh ng ng i ã, ang và có nguy c tr thành m t bên liên quan trong các v khi u n i, ki n, kh i t ã, ang ho c có th s c t i n hành cho dù ây là v vi c dân s , hành chính (mà không ph i là vi c ki n t ng do Công ty th c hi n hay thu c quy n kh i x ng c a Công ty) n u ng i ó ã ho c ang là thành viên H i ng qu n tr , cán b qu n lý, nhân viên ho c là i đi n c Công ty (hay công ty con c a Công ty) u quy n, ho c ng i ó ã ho c ang làm theo yêu c u c a Công ty (hay công ty con c a Công ty) v i t cách thành viên H i ng qu n tr , cán b qu n lý, nhân viên ho c i đi n c u quy n c a m t công ty, i tác, liên doanh, tín thác ho c pháp nhân khác. Nh ng chi phí c b i th ng bao g m: các chi phí phát sinh (k c phí thuê lu t s ), chi phí phán quy t, các kho n t i n ph t, các kho n ph i thanh toán phát sinh trong th c t ho c c coi là m c h p lý khi gi i quy t nh ng v vi c này trong khuôn kh lu t pháp cho phép, v i i u ki n là ng i ó ã hành ng trung th c, c n tr ng, m n cán và v i n ng l c chuyên môn theo ph ng th c mà ng i ó tín t ng r ng ó là vì l i ích ho c không ch ng l i l i ích cao nh t c a Công ty, trên c s tuân th lu t pháp và không có s phát hi n hay xác nh n nào r ng ng i ó ã vi ph m nh ng trách nhi m c a mình. Công ty có quy n mua b o hi m cho nh ng ng i ó tránh nh ng trách nhi m b i th ng nêu trên.

## **X. BAN KI M SOÁT**

### **i u 35. Thành viên Ban ki m soát**

1. S l ng thành viên Ban ki m soát ph i có ba (03) thành viên. Trong Ban ki m soát ph i có ít nh t m t thành viên là ng i có chuyên môn v tài chính k toán. Thành viên này không ph i là nhân viên trong b ph n k toán, tài chính c a công ty và không ph i là thành viên hay nhân viên c a công ty ki m toán c l p ang th c hi n vi c ki m toán các báo cáo tài chính c a công ty. Ban ki m soát ph i ch nh m t thành viên là c ông c a công ty làm Tr ng ban. Tr ng ban ki m soát có các quy n và trách nhi m sau:

a. Tri u t p cu c h p Ban ki m soát và ho t ng v i t cách là Tr ng ban ki m soát;

b. Yêu c u Công ty cung c p các thông tin liên quan báo cáo các thành viên c a Ban ki m soát;

c. L p và ký báo cáo c a Ban ki m soát sau khi ã tham kh o ý ki n c a H i ng qu n tr trình lên i h i ng c ông.

2. C ông n m gi ít h n 10% c ph n có quy n bi u quy t trong th i h n liên t c ít nh t sáu tháng, có th t p h p phi u b u vào v i nhau c các ng viên vào Ban ki m soát. C ông ho c nhóm c ông n m gi n d i 10% s c ph n có quy n bi u quy t trong th i h n liên t c ít nh t sáu tháng c c m t thành viên; t 10% n d i 30% c c hai thành viên; t 30% n d i 50% c c ba thành viên; t 50% n d i 65% c c b n thành viên và n u t 65% tr lên c c s ng viên.

3. Các thành viên c a Ban ki m soát do i h i ng c ông b nhi m, nhi m k c a Ban ki m soát không quá n m (05) n m; thành viên Ban ki m soát có th c b u l i v i s nhi m k không h n ch .

4. Thành viên Ban ki m soát không còn t cách thành viên trong các tr ng h p sau:

a. Thành viên ó b pháp lu t c m làm thành viên Ban ki m soát;

b. Thành viên ó t ch c b ng m t v n b n thông báo c g i n tr s chính cho Công ty;

c. Thành viên ó b r i lo n tâm th n và các thành viên khác c a Ban ki m soát có nh ng b ng ch ng chuyên môn ch ng t ng i ó không còn n ng l c hành vi;



d. Thành viên ó v ng m t không tham d các cu c h p c a Ban ki m soát liên t c trong vòng sáu tháng liên t c, và trong th i gian này Ban ki m soát không cho phép thành viên ó v ng m t và ã phán quy t r ng ch c v c a ng i này b b tr ng;

e. Thành viên ó b cách ch c thành viên Ban ki m soát theo quy t nh c a i h i ng c ông.

### **i u 36. Ban ki m soát**

1. Công ty ph i có Ban ki m soát và Ban ki m soát s có quy n h n và trách nhi m theo quy nh t i i u 123 c a Lu t Doanh nghi p và i u l này, ch y u là nh ng quy n h n và trách nhi m sau ây:

a. xu t l a ch n công ty ki m toán c l p, m c phí ki m toán và m i v n liên quan n s rút lui hay bãi nhi m c a công ty ki m toán c l p;

b. Th o lu n v i ki m toán viên c l p v tính ch t và ph m vi ki m toán tr c khi b t u vi c ki m toán;

c. Xin ý ki n t v n chuyên nghi p c l p ho c t v n v pháp lý và m b o s tham gia c a nh ng chuyên gia bên ngoài công ty v i kinh nghi m trình chuyên môn phù h p vào công vi c c a công ty n u th y c n thi t;

d. Ki m tra các báo cáo tài chính hàng n m, sáu tháng và hàng quý tr c khi trình H i ng qu n tr ;

e. Th o lu n v nh ng v n khó kh n và t n t i phát hi n t các k t qu ki m toán gi a k ho c cu i k c ng nh m i v n mà ki m toán viên c l p mu n bàn b c;

f. Xem xét th qu n lý c a ki m toán viên c l p và ý ki n ph n h i c a Giám c công ty;

g. Xem xét báo cáo c a công ty v các h th ng ki m soát n i b tr c khi H i ng qu n tr ch p thu n; và

h. Xem xét nh ng k t qu i u tra n i b và ý ki n ph n h i c a ban qu n lý.

2. Thành viên c a H i ng qu n tr , Giám c i u hành và cán b qu n lý ph i cung c p t t c các thông tin và tài li u liên quan n ho t ng c a Công ty theo yêu c u c a Ban ki m soát. Th ký Công ty ph i b o m r ng toàn b b n sao ch p các thông tin tài chính, các thông tin khác cung c p cho các thành viên H i ng qu n tr và b n sao các biên b n h p H i ng qu n tr s ph i c cung c p cho thành viên Ban ki m soát vào cùng th i i m chúng c cung c p cho H i ng qu n tr .

3. Sau khi ã tham kh o ý ki n c a H i ng qu n tr , Ban ki m soát có th ban hành các quy nh v các cu c h p c a Ban ki m soát và cách th c ho t ng c a Ban ki m soát. Ban ki m soát ph i h p t i thi u hai l n m t n m và s l ng thành viên tham gia các cu c h p t i thi u là 2 ng i.

4. T ng m c thù lao cho các thành viên Ban ki m soát do i h i ng c ông quy t nh hàng n m. Thành viên c a Ban ki m soát c ng s c thanh toán các kho n chi phí i l i, khách s n và các chi phí phát sinh m t cách h p lý khi h tham gia các cu c h p c a Ban ki m soát ho c liên quan n ho t ng kinh doanh c a Công ty.

## **XI. QUY N I U TR A S SÁCH VÀ H S CÔNG TY**

### **i u 37. Quy n i u tra s sách và h s**

1. Công ho c nhóm c ông c p trong i u 24.3 và i u 35.2 c a i u l này có quy n tr c ti p ho c qua lu t s ho c ng i c u quy n, g i v n b n yêu c u c

kiểm tra trong giấy làm việc và tài liệu kinh doanh chính của công ty danh sách công, các biên bản của hội đồng và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đi đôn hoặc đi đôn của quy định khác của công đồng phải kèm theo giấy ủy quyền của công đồng mà người đi đôn hoặc m t b n sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có quy định kiểm tra sáng ký của Công ty, danh sách công đồng và sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới công việc của mình vì vậy kiểm tra các thông tin này phải công bố m t.

3. Công ty s ph i l u i u l này và những b n s a i b sung i u l , Giấy chứng nhận ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quy định sử dụng tài sản, biên bản họp hội đồng và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất kỳ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật và các chính sách hoặc m t n i khác vì vậy kiểm tra là các công đồng và cơ quan ký kinh doanh công đồng thông báo và ai m l u tr các giấy tờ này.

4. Công đồng có quy định Công ty công bố m t b n i u l công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, i u l này phải công bố trên website đó.

## **XII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐÀN THẠM VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

### **Điều 38. Tổ chức quản lý, các đoàn thể và người lao động.**

1. Tổ chức quản lý của Công ty là Hội đồng quản trị, Hội đồng thanh niên, Hội đồng chuyên môn trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và Pháp luật của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và i u l c a t c h c ó.

2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện cho các đoàn thể này theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của pháp luật và i u l c a Công ty.

3. Mọi quan hệ của Công ty với các đoàn thể quản lý và đoàn thể theo các chủ trương, chính sách, chính sách, chính sách của Nhà nước.

4. Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch Hội đồng quản trị thông qua các văn bản liên quan tới việc tuyển dụng, lao động, bồi dưỡng, lương bổng, bổ nhiệm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động.

## **XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

### **Điều 39. Chi trả**

1. Theo quy định của Hội đồng và theo quy định của pháp luật, chi trả cổ tức công bố và chi trả lợi nhuận ghi sổ của Công ty nhưng không vượt quá mức do Hội đồng quản trị quyết định sau khi đã tham khảo ý kiến của công đồng tài chính.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức bằng tiền mặt hoặc bằng hình thức khác phù hợp với khả năng sinh lợi của công ty.

3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền chi trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới m t l o i c phi u.

4. Hội đồng quản trị có thể quyết định chi trả lợi nhuận công đồng thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc m t p h n c t c b ng nh ng tài sản công đồng (nhằm chi trả hoặc trái trả chi trả công đồng thanh toán ý do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quy định này.

5. Trường hợp cổ tức hay nợ ngân khoản tín khác liên quan tới một loại cổ phiếu có chi trả nợ tín nhiệm, Công ty sẽ chỉ chi trả nợ tín nhiệm Ngân hàng và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trừ ngân quỹ qua bút toán đã ký các công thức hàng và trường hợp có rủi ro phát sinh (tính toán đã ký các công thức) thì công thức phi chủ. Ngoài ra, các khoản tín trả cho các khoản tín khác có chi trả nợ tín nhiệm liên quan tới một loại cổ phiếu có thể chi trả nợ chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng các công thức nhằm cho phép Công ty thực hiện việc chuyển khoản tín trả vào tài khoản ngân hàng các công thức. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do công thức cung cấp mà công thức không nhận được tín, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tín Công ty chuyển cho công thức hàng. Việc thanh toán cổ tức vì các cổ phiếu niêm yết tại S Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Hội đồng, Hội đồng quản trị có thể quy định và thông báo rằng những người sử dụng phần thông tin nội bộ của công thức thay cho cổ tức nợ tín nhiệm. Các công thức bổ sung cho cổ tức này có ghi là những công thức đã thanh toán ý định mua trên cơ sở giá trị của các công thức cổ phiếu thông thường của công thức tín nhiệm trả cổ tức.

7. Các Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định những ngày chốt làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Các ngày chốt, những ngày ngừng ký viết cách công thức ngừng sử dụng các chứng khoán khác của quy định nội bộ, lãi suất, phân chia lợi nhuận, những cổ phiếu, những thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quy định chốt chi tiết. Điều này không ảnh hưởng tới quy định của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

#### **Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận**

Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, Công ty trích lập các quỹ sau:

- a) Công ty trích 5% lợi nhuận sau thuế lập Quỹ phòng tài chính cho nhân viên công ty này bằng 10% Vốn đầu tư của Công ty.
- b) Công ty trích tối thiểu 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm lập Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- c) Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng thành viên của Công ty quyết định.

### **XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUẢN LÝ, NỢ TÀI CHÍNH VÀ HỒ SƠ KẾ TOÁN**

#### **Điều 41. Tài khoản ngân hàng**

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài có phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trả các công thức có thể quy định, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tín nhiệm Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

#### **i u 42. Qu d tr b sung v n i u l**

Hàng n m, Công ty s ph i trích t l i nhu n sau thu c a mình m t kho n vào qu d tr b sung v n i u l theo quy nh c a pháp lu t. Kho n trích này không c v t quá 5% l i nhu n sau thu c a Công ty và c trích cho n khi qu d tr b ng 10% v n i u l c a Công ty.

#### **i u 43. N m tài khóa**

N m tài khóa c a Công ty b t u t ngày u tiên c a tháng M t hàng n m và k t thúc vào ngày th 31 c a tháng 12 cùng n m. N m tài chính u tiên b t u t ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh và k t thúc vào ngày th 31 c a tháng 12 ngay sau ngày c p Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh ó.

#### **i u 44. H th ng k toán**

1. H th ng k toán Công ty s d ng là H th ng K toán Vi t Nam (VAS) ho c h th ng k toán khác c B Tài chính ch p thu n.

2. Công ty l p s sách k toán b ng ti ng Vi t. Công ty s l u gi h s k toán theo lo i hình c a các ho t ng kinh doanh mà Công ty tham gia. Nh ng h s này ph i chính xác, c p nh t, có h th ng và ph i ch ng minh và gi i trình các giao d ch c a Công ty.

3. Công ty s d ng ng Vi t Nam làm n v ti n t dùng trong k toán.

### **XV. BÁO CÁO TH NG NIÊN, TRÁCH NHI M CÔNG B THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG**

#### **i u 45. Báo cáo hàng n m, sáu tháng và hàng quý**

1. Công ty ph i l p b n báo cáo tài chính hàng n m theo quy nh c a pháp lu t c ng nh các quy nh c a U ban Ch ng khoán Nhà n c và báo cáo ph i c ki m toán theo quy nh t i i u 47 c a i u l này, và trong th i h n 90 ngày k t khi k t thúc m i n m tài chính, ph i n p báo cáo tài chính hàng n m ã c i h i ng c ông thông qua cho c quan thu có th m quy n, U ban Ch ng khoán Nhà n c, S Giao d ch Ch ng khoán/ Trung tâm Giao d ch Ch ng khoán và c quan ng ký kinh doanh (khi niêm y t).

2. Báo cáo tài chính n m ph i bao g m báo cáo k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh ph n ánh m t cách trung th c và khách quan tình hình v lãi và l c a Công ty trong n m tài chính và b n cân i k toán ph n ánh m t cách trung th c và khách quan tình hình các ho t ng c a Công ty cho n th i i m l p báo cáo, báo cáo l u chuy n ti n t và thuy t minh báo cáo tài chính. Tr ng h p Công ty là m t công ty m , ngoài báo cáo tài chính n m còn ph i bao g m b n cân i k toán t ng h p v tình hình ho t ng c a Công ty và các công ty con vào cu i m i n m tài chính.

3. Công ty ph i l p các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy nh c a U ban Ch ng khoán Nhà n c và n p cho U ban Ch ng khoán Nhà n c và S Giao d ch Ch ng khoán/ Trung tâm Giao d ch Ch ng khoán.

4. B n tóm t t n i dung báo cáo tài chính hàng n m ã c ki m toán ph i c gi t i t t c các c ông và c công b trên nh t báo c a a ph ng và m t t báo kinh t trung ng trong vòng ba s liên ti p. Tr ng h p công ty có website riêng, các báo cáo tài chính c ki m toán, báo cáo quý và sáu tháng c a công ty ph i c công b trên website ó.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm sử dụng quy định kiểm tra hồ sơ sao chép báo cáo tài chính hàng năm của công ty, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giới hạn vì lợi ích của Công ty, tài trợ chính của Công ty và phí thẩm định hồ sơ sao chép.

#### **Điều 46. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng**

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ sung khác phải được công bố ra công chúng theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế thu nhập và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

### **XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY**

#### **Điều 47. Kiểm toán**

1. Tất cả những công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những yêu cầu và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị sẽ chọn kiểm toán Công ty tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán chấp thuận sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán chấp thuận kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho bất kỳ các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán chấp thuận thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Mọi bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải gửi kèm với mọi bản báo cáo kiểm toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp hội đồng quản trị và các quy định khác liên quan đến những thông tin khác liên quan đến những thông tin mà các công ty quy định và các phát biểu kiến nghị khác của các bên có liên quan đến kiểm toán.

### **XVII. CON ĐU**

#### **Điều 48. Con đ u**

1. Hội đồng quản trị sẽ quy định thông qua con đ u chính thức của Công ty và con đ u khác theo quy định của luật pháp.

2. Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và quản lý con đ u theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **XVIII. CHẾ ĐỘ THO T NG VÀ THANH LÝ**

#### **Điều 49. Chế đ t h o t ng**

1. Công ty có thể giải thể hoặc chế đ t h o t ng trong những trường hợp sau:
  - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể từ khi đã gia hạn;

- b. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c. Giám đốc thanh toán theo quy định của pháp luật hiện hành.
- d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Việc giám đốc thanh toán (kể cả thanh toán gia hạn) do pháp luật hiện hành quy định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quy định giám đốc này phải thông báo hay xin chấp thuận của các quan có thẩm quyền (nếu cần) theo quy định.

#### **Điều 50. Trường hợp bất chấp các thành viên Hội đồng quản trị và công**

Trừ khi điều lệ này có quy định khác, các công nợ mà giám đốc phải thanh toán hàng có quy định bị quy định trong bộ tài chính của thành viên Hội đồng quản trị có quy định thì khi đơn vị tài khoản yêu cầu giám đốc theo một thay đổi các công nợ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không tham gia trong quản lý các công việc của Công ty đơn vị tình trạng không thanh toán các công nợ thì theo quy định của Hội đồng quản trị hoặc pháp luật.
2. Các công nợ không tham gia nên không thanh toán các công nợ thì theo quy định của pháp luật hành chính của thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh công nợ chia rẽ khi nào cho việc giám đốc là pháp án có lợi hơn cho toàn thể công nợ.

#### **Điều 51. Gia hạn nợ**

1. Hội đồng quản trị sử dụng phương pháp pháp luật hiện hành ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thanh toán công nợ có thể bị quy định về gia hạn nợ của Công ty thêm một thời gian theo quy định của Hội đồng quản trị.
2. Thanh toán nợ của gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các công nợ có quy định bị quy định có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện của quy định có mặt tại pháp luật hiện hành công nợ thông qua.

#### **Điều 52. Thanh lý**

1. Thời hạn sáu tháng trước khi kết thúc thanh toán nợ của Công ty hoặc sau khi có mặt quy định giám đốc Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do pháp luật hiện hành chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định một công ty kế toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể là nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý của Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho các quan chức kinh doanh vào ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kết thúc nhiệm vụ, Ban thanh lý sẽ thay thế Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các quan hành chính.
3. Nhiệm vụ của việc thanh lý sẽ thanh toán theo thứ tự sau:
  - a. Các chi phí thanh lý;
  - b. Tiền lương và chi phí bồi dưỡng cho công nhân viên;
  - c. Thuế và các khoản nợ có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
  - d. Các khoản vay (nếu có);
  - e. Các khoản nợ khác của Công ty;

f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ thuế (a) và (e) trên đây sẽ được phân chia cho các công đồng.

## **XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

### **Điều 53. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Tranh chấp phát sinh tranh chấp hay khi nào liên quan tới hoạt động của Công ty hay tài sản của các công đồng phát sinh từ việc mua bán hay chuyển nhượng quyền sở hữu của bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của Công ty hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giải quyết:

a. Công đồng viên Công ty; hoặc

b. Công đồng viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trong tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ giữ vai trò giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các ý kiến liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bên nào có thể yêu cầu Hội đồng hoà giải hoặc nhờ chuyên gia độc lập hành động với cách là trung tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Tranh chấp không thuộc quy định hoà giải trong vòng sáu tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quy định của trung gian hoà giải không được các bên chấp thuận, bên nào có thể đưa tranh chấp đó ra Trung tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

## **XX. BỔ SUNG VÀ SAU ĐIỀU ƯỚC**

### **Điều 54. Bổ sung và sau điều ước**

1. Việc bổ sung, sửa đổi điều ước này phải được Hội đồng xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản điều ước này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều ước này thì những quy định của pháp luật đó sẽ áp dụng và điều ước này không hoạt động của Công ty.

## **XXI. NGÀY HIỆU LỰC**

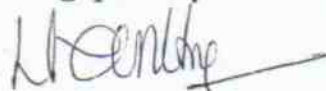


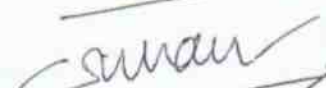
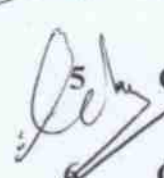

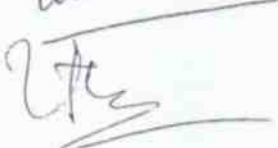
### **Điều 55. Ngày hiệu lực**

1. Bản điều ước này gồm XXI chương 56 điều, được Hội đồng thành lập Công ty chấp thuận Xi măng Hà Tiên 2 nhất trí thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2008, tại Hội trường UBND Tỉnh Kiên Giang và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của điều ước này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
  - a. 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương
  - b. 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố
  - c. 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

**Điều 56.** Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.

Kiên Giang, Ngày 21 tháng 01 năm 2008  
Hội đồng quản trị

1. Ông Lý Tân Huệ 
2. Ông Trần Duy Sơn 
3. Ông Cái Hồng Thu 
4. Ông Ngô Chí Nhân 
5. Ông Nguyễn Quyết Chiến 
6. Ông Trịnh Thanh Cản 
7. Ông Lưu Văn Nhựt 



**T ỜNG CÔNG TY XI M ỜNG VI ỜT NAM  
CÔNG TY XI M ỜNG HÀ TIÊN 2**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ầ C KI M TOÁN  
CHO N ỜM TÀI CHÍNH K ỜT THỨC NGÀY 31 THÁNG 12 N ỜM 2006**

M C L C

<u>N I DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO C A BAN GIÁM C	1
BÁO CÁO C A KI M TOÁN VIÊN	2 - 3
B NG CÂN I K TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	6
BÁO CÁO L U CHUY N TI NT	7
THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Xi măng Hà Tiên 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Tân Huệ	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Chí Nhân	Phó Giám đốc
Ông Cái Hồng Thu	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thông	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Chữ ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lý Tân Huệ  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2007

S : /VACO.KT.NVHN

## BÁO CÁO C A KI M TOÁN VIÊN

Kính g i: **Ban Giám c Công ty Xi m ng Hà Tiên 2**

Chúng tôi ã ti n hành ki m toán b ng cân i k toán t i ngày 31 tháng 12 n m 2006 cùng v i các báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh và l u chuy n ti n t c a Công ty Xi m ng Hà Tiên 2 (g i t t là “Công ty”) cho n m tài chính k t thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nh m ph n ánh tình hình tài chính, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t theo các nguyên t c và thông l k toán c ch p nh n chung t i các n c khác ngoài Vi t Nam.

### Trách nhi m c a Ban Giám c và Ki m toán viên

Nh ã trình bày trong báo cáo c a Ban Giám c t i trang 1, Ban Giám c Công ty có trách nhi m l p các báo cáo tài chính. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra ý ki n v các báo cáo tài chính này d a trên k t qu c a cu c ki m toán.

### C s c a ý ki n

Chúng tôi ã th c hi n công vi c ki m toán theo các Chu n m c Ki m toán Vi t Nam. Các Chu n m c này yêu c u chúng tôi ph i l p k ho ch và th c hi n công vi c ki m toán t c s m b o h p lý r ng các báo cáo tài chính không có các sai sót tr ng y u. Công vi c ki m toán bao g m vi c ki m tra, trên c s ch n m u, các b ng ch ng xác minh cho các s li u và các thuy t minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi c ng ng th i ti n hành ánh giá các nguyên t c k toán c áp d ng và nh ng c tính quan tr ng c a Ban Giám c c ng nh ánh giá v vi c trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin t ng r ng công vi c ki m toán ã cung c p nh ng c s h p lý cho ý ki n c a chúng tôi.

### **V n khác bi t trong x lý k toán**

Nh ã nêu t i Thuy t minh s 15 ph n thuy t minh báo cáo tài chính, Công ty ang ghi nh n ngu n v n xây d ng c b n c p cho Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 và Ban qu n lý D án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An b ng cách k t chuy n t kho n m c “Qu u t phát tri n” sang kho n m c “V n u t c a ch s h u” trên b ng cân i k toán v i s t i n l y k n 31/12/2006 là 103.783.066.819 ng.



**B NG CÂN IK TOÁN**  
T i ngày 31 tháng 12 n m 2006

**M UB 01-DN**  
n v tính: VN

TÀI SẢN	Mã s	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
<b>A - TÀI SẢN NG NH N</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>493.604.837.249</b>	<b>483.646.013.746</b>
<b>I- Tài n</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>220.360.707.096</b>	<b>253.578.393.240</b>
1. Tài n	111		50.360.707.096	253.578.393.240
2. Các kho n t ng ng ti n	112		170.000.000.000	-
<b>II- Các kho n u t tài chính ng n h n</b>	<b>120</b>		<b>4.220.726.309</b>	<b>-</b>
1. u t ng n h n	121		4.220.726.309	-
<b>III- Các kho n ph i thu ng n h n</b>	<b>130</b>		<b>67.804.481.847</b>	<b>49.653.966.999</b>
1. Ph i thu khách hàng	131		13.286.257.713	13.280.452.133
2. Tr tr c cho ng i bán	132		52.107.044.597	36.069.864.958
3. Các kho n ph i thu khác	135		2.424.487.537	316.957.908
4. D phòng ph i thu ng n h n khó òi	139		(13.308.000)	(13.308.000)
<b>IV- Hàng t n kho</b>	<b>140</b>		<b>200.877.694.713</b>	<b>179.490.419.020</b>
1. Hàng t n kho	141	6	200.877.694.713	187.120.138.488
2. D phòng gi m giá hàng t n kho	149		-	(7.629.719.468)
<b>V- Tài s n ng n h n khác</b>	<b>150</b>		<b>341.227.284</b>	<b>923.234.487</b>
1. Thu GTGT c kh u tr	152	7	-	343.003.718
2. Thu và các kho n khác ph i thu Nhà n c	154	7	19.775.922	103.686.928
3. Tài s n ng n h n khác	158		321.451.362	476.543.841
<b>B - TÀI SẢN DÀI H N</b> (200 = 220+250+260)	<b>200</b>		<b>243.446.795.214</b>	<b>186.039.069.982</b>
<b>I- Tài s n c nh</b>	<b>220</b>		<b>183.374.609.761</b>	<b>126.773.093.227</b>
1. Tài s n c nh h u hình	221	9	96.044.270.685	81.235.481.089
- Nguyên giá	222		1.518.986.969.371	1.502.374.084.240
- Giá tr hao mòn l y k	223		(1.422.942.698.686)	(1.421.138.603.151)
2. Tài s n c nh vô hình	227		123.426.899	-
- Nguyên giá	228		510.330.000	380.476.000
- Giá tr hao mòn l y k	229		(386.903.101)	(380.476.000)
3. Chi phí xây d ng c b n d dang	230	8	87.206.912.177	45.537.612.138
<b>II- Các kho n u t tài chính dài h n</b>	<b>250</b>		<b>59.760.987.362</b>	<b>59.087.822.375</b>
1. u t vào công ty liên k t	252	10	46.211.500.000	46.211.500.000
2. Góp v n liên doanh	258	11	13.549.487.362	12.876.322.375
<b>III- Tài s n dài h n khác</b>	<b>260</b>		<b>311.198.091</b>	<b>178.154.380</b>
1. Chi phí tr tr c dài h n	261		171.962.587	38.696.155
2. Tài s n dài h n khác	268		139.235.504	139.458.225
<b>T NG C NG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>737.051.632.463</b>	<b>669.685.083.728</b>

Các thuyết minh t trang 8 n trang 24 là m t b ph n h p thành c a báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>226.100.408.571</b>	<b>179.597.205.221</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.766.946.386</b>	<b>164.207.356.263</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	24.298.444.647	-
2. Phải trả người bán	312		67.825.474.963	74.750.141.403
3. Người mua trả tiền trước	313		1.860.139.718	2.502.856.359
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	6.028.074.874	1.675.527.324
5. Phải trả người lao động	315		25.305.210.948	24.423.110.513
6. Chi phí phải trả	316		820.203.008	1.323.756.098
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		59.629.398.228	55.531.964.566
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.333.462.185</b>	<b>15.389.848.958</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	24.519.857.777	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.813.604.408	15.389.848.958
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>510.951.223.892</b>	<b>490.087.878.507</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>488.332.477.763</b>	<b>482.305.003.295</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	428.902.643.090	384.874.939.807
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	(34.572.525.338)	8.998.145.870
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	93.979.581.929	88.413.545.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.778.082	18.372.289
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>22.618.746.129</b>	<b>7.782.875.212</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	15	22.618.746.129	7.782.875.212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>737.051.632.463</b>	<b>669.685.083.728</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
1. Nợ khó đòi đã xử lý		190.991.779	190.991.779
2. Ngoại tệ các loại (USD)		6.565,39	3.696,00

Người lập biểu  
  
Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2007  
Giám đốc  
  
Lý Tân Huệ

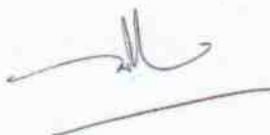
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1.030.253.028.763	1.018.904.611.823
2. Các khoản giảm trừ	02	16	2.614.964.525	729.852.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.027.638.064.238	1.018.174.759.323
4. Giá vốn hàng bán	11	17	915.464.239.592	850.488.502.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		112.173.824.646	127.686.256.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	17.179.756.025	14.677.216.525
7. Chi phí tài chính	22	19	2.252.608.357	2.182.061.025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.931.500	-
8. Chi phí bán hàng	24		23.675.719.498	29.202.564.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.038.737.529	30.090.913.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		70.386.515.287	80.887.933.957
11. Thu nhập khác	31	20	3.392.112.539	5.684.320.434
12. Chi phí khác	32	20	223.906.431	400.364.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.168.206.108	5.283.955.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		73.554.721.395	86.171.889.728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	17.802.127.394	22.960.145.026
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		55.752.594.001	63.211.744.702

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2007

Giám đốc



Lý Tân Huệ

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.554.721.395	86.171.889.728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.199.878.869	32.071.231.335
- Các khoản dự phòng	03		(7.629.719.468)	7.643.027.468
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.472.458)	(371.716)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(19.643.009.120)	(16.179.791.229)
- Chi phí lãi vay	06		92.931.500	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.573.330.718	109.705.985.586
- Tăng các khoản phải thu	09		(18.662.170.886)	(20.538.495.880)
- Tăng hàng tồn kho	10		(13.739.755.225)	(13.781.343.711)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.627.313.176	(4.789.057.630)
- Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12		(133.266.432)	13.137.545
- Tiền lãi vay đã trả	13		(63.773.366)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.232.327.324)	(28.317.810.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.959.000	61.842.814
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.495.853.000)	(80.126.524.511)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>45.883.456.661</b>	<b>(37.772.266.119)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.359.255.405)	(24.479.327.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.464.725.553	1.502.946.420
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.741.570.233	14.676.844.809
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(49.152.959.619)</b>	<b>(8.299.536.450)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng của các Ban quản lý	31		50.344.356	-
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(29.949.655.644)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>(33.219.158.602)</b>	<b>(46.071.802.569)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		253.578.393.240	299.649.824.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.472.458	371.716
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70		<b>220.360.707.096</b>	<b>253.578.393.240</b>

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng




Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2007



Giám đốc



Lê Tân Huệ

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**M U B 09-DN**

*Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình th c s h u v n**

Công ty Xi m ng Hà Tiên 2 là doanh nghi p Nhà n c, n v thành viên h ch toán c l p thu c T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam, c thành l p theo Quy t nh s 063A/BXD-TCL ngày 12/3/1993 và Quy t nh s 443 BXD/TCL ngày 30/9/1993 c a B tr ng B Xây d ng v vi c i tên Nhà máy Xi m ng Hà Tiên 2 thành Công ty Xi m ng Hà Tiên 2, ng ký kinh doanh s 100822 ngày 01/4/1993 c a Tr ng tài kinh t t nh Kiên Giang.

Theo Quy t nh s 86/2005/Q -TTg ngày 22/4/2005 v vi c i u ch nh án s p x p, i m i công ty Nhà n c tr c thu c T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam, Th t ng Chính ph ã quy t nh c ph n hoá Công ty Xi m ng Hà Tiên 2 trong n m 2005, trong ó Nhà n c n m gi c ph n chi ph i. Tuy nhiên, do có m t s y u t nh h ng n quá trình c ph n hoá c a Công ty, H i ng Qu n tr T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam ã có V n b n s 1631/XMVN-H QT ngày 19/10/2005 ngh các c quan có th m quy n cho phép lùi ti n c ph n hoá Công ty n n m 2007.

T ch c c a Công ty bao g m:

- V n phòng Công ty và kh i s n xu t t i th tr n Kiên L ng, huy n Kiên L ng, t nh Kiên Giang;
- Chi nhánh Tp H Chí Minh t i l u 3, s 9 - 19 H Tùng M u, qu n 1, Tp H Chí Minh;
- Chi nhánh An Giang t i s 1B Ngô Quy n, thành ph Long Xuyên, t nh An Giang;
- Chi nhánh ng Tháp t i th tr n M Th , huy n Cao Lãnh, t nh ng Tháp;
- Chi nhánh C n Th t i khu ch xu t C n Th , ph ng Trà Nóc, thành ph C n Th ;
- Ban qu n lý D án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An t i Khu Công nghi p Long nh, huy n C n c, t nh Long An; và
- Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 ( c thành l p theo Quy t nh s 463/Q -XMHTII ngày 28/6/2005 c a Giám c Công ty Xi m ng Hà Tiên 2).

T ng s nhân viên c a Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2006 là 1.379 (n m 2005: 1.403).

**Ho t ng chính**

Ho t ng chính chính c a Công ty là s n xu t và kinh doanh xi m ng, v n t i ng sông, ng b và ng sông pha bi n.

**2. C S L P BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ K K TOÁN**

**C s l p báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo c trình bày b ng ng Vi t Nam (VN ), theo nguyên t c giá g c và phù h p v i các Chu n m c K toán Vi t Nam, H th ng K toán Vi t Nam và các quy nh hi n hành khác v k toán t i Vi t Nam.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M UB 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**C s l p báo cáo tài chính (ti p theo)**

V n phòng Công ty (b ph n s n xu t kinh doanh) và các n v tr c thu c là Ban qu n lý D án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An và Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 th c hi n h ch toán k toán l p báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính c a Ban qu n lý d án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An và Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 c l p phù h p v i Ch k toán áp d ng cho n v ch u t theo Quy t nh s 214/2000/Q -BTC ngày 28/12/2000 c a B Tài chính.

B ng cân i k toán c a Công ty c l p trên c s c ng các ch tiêu trên b ng cân i k toán c a b ph n s n xu t kinh doanh, Ban qu n lý D án Tr m nghi n xi m ng Hà Tiên 2 - Long An và Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 sau khi ã lo i tr các kho n ph i thu, ph i tr n i b và các giao d ch liên quan n tài s n, ngu n v n i u chuy n n i b trong Công ty.

**K k toán**

N m tài chính c a Công ty b t u t ngày 1 tháng 1 và k t thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP D NG CHU N M C K TOÁN M I**

Trong n m nay, Công ty l n u tiên áp d ng Chu n m c K toán Vi t Nam (“VAS”), c th nh sau:

VAS 18 Các kho n d phòng, tài s n và n ti m tàng

Vi c áp d ng Chu n m c k toán m i này không nh h ng tr ng y u n các s li u trình bày trong báo cáo tài chính k này và các k k toán tr c c a Công ty.

**4. TÓM T T CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN CH Y U**

Sau ây là các chính sách k toán ch y u c Công ty áp d ng trong vi c l p báo cáo tài chính:

**c tính k toán**

Vi c l p báo cáo tài chính tuân th theo các Chu n m c K toán Vi t Nam, H th ng K toán Vi t Nam và các quy nh hi n hành khác v k toán t i Vi t Nam yêu c u Ban Giám c ph i có nh ng c tính và gi nh nh h ng n s li u báo cáo v công n , tài s n và vi c trình bày các kho n công n và tài s n ti m tàng t i ngày l p báo cáo tài chính c ng nh các s li u báo cáo v doanh thu và chi phí trong su t n m tài chính. K t qu ho t ng kinh doanh th c t có th khác v i các c tính, gi nh t ra.

**u t vào công ty liên k t**

Công ty liên k t là m t công ty mà Công ty có nh h ng áng k nh ng không ph i là công ty con hay công ty liên doanh c a Công ty. nh h ng áng k th hi n quy n tham gia vào vi c a ra các quy t nh v chính sách tài chính và ho t ng c a bên nh n u t nh ng không có nh h ng v m t ki m soát ho c ng ki m soát nh ng chính sách này.

Kho n u t vào công ty liên k t trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo c ghi nh n theo ph ng pháp giá g c.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

*Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo*

**Góp v n liên doanh**

Các tho thu n góp v n liên doanh liên quan n vi c thành l p m t c s kinh doanh c l p trong ó có các bên tham gia góp v n liên doanh c g i là c s kinh doanh ng ki m soát.

Công ty l p và trình bày kho n góp v n liên doanh trên báo cáo tài chính kèm theo theo ph ng pháp giá g c.

**Ti n và các kho n t ng ng ti n**

Ti n m t và các kho n t ng ng ti n m t bao g m ti n m t t i qu , các kho n ti n g i không k h n, các kho n u t ng n h n, có kh n ng thanh kho n cao, d dàng chuy n i thành ti n và ít r i ro liên quan n vi c bi n ng giá tr .

**Các kho n ph i thu và đ phòng n khó òi**

Đ phòng ph i thu khó òi c trích l p cho nh ng kho n ph i thu ã quá h n thanh toán t ba tháng tr lên, ho c các kho n thu mà ng i n khó có kh n ng thanh toán do b thanh lý, phá s n hay các khó kh n t ng t .

**Hàng t n kho**

Hàng t n kho c xác nh trên c s giá th p h n gi a giá g c và giá tr thu n có th th c hi n c. Giá g c hàng t n kho bao g m chi phí nguyên v t li u tr c tí p, chi phí lao ng tr c tí p và chi phí s n xu t chung, n u có, có c hàng t n kho a i m và tr ng thái hi n t i. Giá g c c a hàng t n kho c xác nh theo ph ng pháp bình quân gia quy n. Giá tr thu n có th th c hi n c c xác nh b ng giá bán c tính tr các chi phí hoàn thành cùng chi phí tí p th , bán hàng và phân ph i phát sinh.

Hàng t n kho c h ch toán theo ph ng pháp kê khai th ng xuyên, m t s m t hàng t n ngoài b n bãi khó ki m m c h ch toán theo ph ng pháp ki m kê nh k .

*Chi phí s n xu t kinh doanh đ dang*

Chi phí s n xu t kinh doanh đ dang c a Công ty bao g m: t sét, á d m, bùn xi m ng, b t s ng, clinker và xi m ng b t. S l ng s n ph m đ dang c xác nh theo s l ng ki m kê cu i n m, giá tr đ dang c xác nh c n c vào s l ng c ki m kê nhân v i giá t n c xác nh theo ph ng pháp bình quân gia quy n.

*Ph ng pháp tính giá thành s n ph m*

Giá thành s n ph m xi m ng bao c xác nh theo ph ng pháp tính giá thành phân b c có tính giá bán thành ph m.

Đ phòng gi m giá hàng t n kho c a Công ty c trích l p theo các quy nh k toán hi n hành. Theo ó, Công ty c phép trích l p đ phòng gi m giá hàng t n kho l i th i, h ng, kém ph m ch t trong tr ng h p giá tr th c t c a hàng t n kho cao h n giá tr thu n có th th c hi n c t i th i i m k t thúc niên k toán.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**Tài s n c nh h u hình và kh u hao**

Tài s n c nh h u hình c trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn l y k .

Nguyên giá tài s n c nh h u hình bao g m giá mua và toàn b các chi phí khác liên quan tr c ti p n vi c a tài s n vào tr ng thái s n sàng s d ng.

Nguyên giá tài s n c nh h u hình do t làm, t xây d ng bao g m chi phí xây d ng, chi phí s n xu t th c t phát sinh c ng chi phí l p t và ch y th .

Tài s n c nh h u hình c kh u hao theo ph ng pháp ng th ng d a trên th i gian h u đ ng c tính, c th nh sau:

	<b><u>N m</u></b>
Nhà x ng, v t ki n trúc	5 - 25
Máy móc, thi t b	5 - 7
Ph ng ti n v n t i	5 - 7
Thi t b , d ng c qu n lý	3 - 5
Tài s n c nh khác	4 - 5

Trong n m nay, Công ty không th c hi n trích kh u hao nhanh máy móc, thi t b theo Quy t nh s 206/2003/Q -BTC ngày 12/12/2003 c a B Tài chính nh các n m tr c ây. Vi c thay i này làm cho k t qu ho t ng kinh doanh n m 2006 c a Công ty t ng lên v i s ti n kho ng 6,5 t ng.

**Tài s n c nh vô hình và kh u hao**

Tài s n c nh vô hình c trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn lu k , th hi n giá tr các ch ng trình ph n m m v qu n lý và k toán. Giá tr ph n m m k toán c phân b theo ph ng pháp ng th ng trong th i gian 3 - 5 n m.

**Chi phí xây d ng c b n d dang**

Các tài s n ang trong quá trình xây d ng ph c v m c ích s n xu t, cho thuê, qu n tr ho c cho b t k m c ích nào khác c ghi nh n theo giá g c. Chi phí này bao g m chi phí d ch v và chi phí lãi vay có liên quan phù h p v i chính sách k toán c a Công ty. Vi c tính kh u hao c a các tài s n này c áp d ng gi ng nh v i các tài s n khác, b t u t khi tài s n vào tr ng thái s n sàng s d ng.

Chi phí xây d ng c b n d dang bao g m các chi phí v u t xây d ng c b n t i Công ty, chi phí xây d ng Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An và chi phí xây d ng c a D án Công trình Dây chuy n Xi m ng Hà Tiên 2.

D án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An c th c hi n theo Quy t nh s 1747/XMVN-H QT ngày 26/8/2003 c a H i ng Qu n tr T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam v i công su t thi t k là 500.000 t n xi m ng/n m, t ng m c v n u t là 531,483 t ng, trong ó ngu n v n t có huy ng t Qu u t phát tri n c a Công ty Xi m ng Hà Tiên 2 chi m 30%, ngu n v n vay chi m 70%.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

*Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí xây d ng c b n d dang (ti p theo)**

D án Công trình Dây chuy n Xi m ng Hà Tiên 2 c u t theo V n b n s 91/TTg-CN ngày 24/01/2005 c a Th t ng Chính ph v i dây chuy n s n xu t Clinker có công su t thi t k 4.000 t n clinker/ngày êm t ng ng v i 1,26 tri u t n xi m ng/n m và dây chuy n nghi n, óng bao xi m ng có công su t 600.000 t n xi m ng PCB40/n m. Ngày 29/04/2005, H i ng Qu n tr T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam có Quy t nh 681/Q -XMVN-H QT phê duy t t ng d toán công trình v i giá tr 3.040,22 t ng, trong ó ngu n v n t có c a T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam chi m 13%, ngu n v n vay trong n c chi m 87%.

**Ghi nh n doanh thu**

Doanh thu c ghi nh n khi k t qu giao d ch c xác nh m t cách áng tin c y và Công ty có kh n ng thu c các l i ích kinh t t giao d ch này. Doanh thu bán hàng c ghi nh n khi giao hàng và chuy n quy n s h u cho ng i mua.

Lãi ti ng i c ghi nh n trên c s d n tích, c xác nh trên s d các tài kho n ti ng i và lãi su t áp d ng.

Trong n m 2006, lãi t ho t ng u t vào công ty liên k t, góp v n liên doanh c ghi nh n vào doanh thu ho t ng tài chính trên c s thông báo v c t c, l i nhu n c chia t các kho n u t . Trong khi, các n m tr c ây, c s ghi nh n doanh thu ho t ng tài chính là s ti n th c thu c t các kho n u t . Vì c thay i chính sách ghi nh n doanh thu này không nh h ng n k t qu ho t ng kinh doanh c a Công ty n m 2006.

**Ngo i t**

Các nghi p v phát sinh b ng các lo i ngo i t c chuy n i theo t giá t i ngày phát sinh nghi p v . Chênh l ch t giá phát sinh t các nghi p v này c h ch toán vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh.

S d các tài s n b ng ti n và công n ph i thu, ph i tr có g c ngo i t t i ngày k t thúc niên k toán c chuy n i theo t giá t i ngày này. Chênh l ch t giá phát sinh do áng giá l i các tài kho n này c h ch toán vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh. Lãi chênh l ch t giá do áng giá l i các s d t i ngày k t thúc niên k toán không c dùng chia cho ch s h u.

**Chi phí i vay**

Chi phí i vay liên quan tr c ti p n vi c mua, u t xây d ng ho c s n xu t nh ng tài s n c n m t th i gian t ng i dài hoàn thành a vào s d ng ho c kinh doanh c c ng vào nguyên giá tài s n cho n khi tài s n ó c a vào s d ng ho c kinh doanh. Các kho n thu nh p phát sinh t vi c u t t m th i các kho n vay c ghi gi m nguyên giá tài s n có liên quan.

T t c các chi phí lãi vay khác c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh khi phát sinh.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**Thu**

Thu thu nh p doanh nghi p th hi n t ng giá tr c a s thu ph i tr hi n t i và s thu hoãn l i.

S thu hi n t i ph i tr c tính đ a trên thu nh p ch u thu trong n m. Thu nh p ch u thu khác v i l i như n thu n c trình bày trên báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh vì thu nh p ch u thu không bao g m các kho n thu nh p hay chi phí tính thu ho c c kh u tr trong các n m khác và ngoài ra không bao g m các ch tiêu không ch u thu ho c không c kh u tr .

Vi c xác nh thu thu nh p c a Công ty c n c vào các quy nh hi n hành v thu . Tuy nhiên, nh ng quy nh này thay i theo t ng th i k và vi c xác nh sau cùng v thu thu nh p doanh nghi p tu thu c vào k t qu ki m tra c a c quan thu có th m quy n.

Thu thu nh p hoãn l i c tính trên các kho n chênh l ch gi a giá tr ghi s và c s tính thu thu nh p c a các kho n m c tài s n ho c công n trên báo cáo tài chính và c ghi nh n theo ph ng pháp b ng cân i k toán. Thu thu nh p hoãn l i ph i tr ph i c ghi nh n cho t t c các kho n chênh l ch t m th i còn tài s n thu thu nh p hoãn l i ch c ghi nh n khi ch c ch n có l i như n tính thu trong t ng lai kh u tr các kho n chênh l ch t m th i.

Thu thu nh p hoãn l i c xác nh theo thu su t đ tính s áp đ ng cho n m tài s n c thu h i hay n ph i tr c thanh toán. Thu thu nh p hoãn l i c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh tr tr ng h p kho n thu ó có liên quan n các kho n m c c ghi th ng vào v n ch s h u. Trong tr ng h p ó, thu thu nh p hoãn l i c ng c ghi th ng vào v n ch s h u.

Tài s n thu thu nh p hoãn l i và n thu thu nh p hoãn l i ph i tr c bù tr khi Công ty có quy n h p pháp bù tr gi a tài s n thu thu nh p hi n hành v i thu thu nh p hi n hành ph i n p và khi các tài s n thu thu nh p hoãn l i và n thu thu nh p hoãn l i ph i tr liên quan t i thu thu nh p doanh nghi p c qu n lý b i cùng m t c quan thu và Công ty có đ nh thanh toán thu thu nh p hi n hành trên c s thu n.

Các lo i thu khác c áp đ ng theo các lu t thu hi n hành t i Vi t Nam.

5. TI N VÀ CÁC KHO N T NG NG TI N	31/12/2006	31/12/2005
	<u>VN</u>	<u>VN</u>
Ti n m t	689.456.845	1.682.543.551
Ti n g i ngân hàng	49.671.250.251	251.895.849.689
Các kho n t ng ng ti n	170.000.000.000	-
<b>C ng</b>	<b><u>220.360.707.096</u></b>	<b><u>253.578.393.240</u></b>

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**6. HÀNG T N KHO**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Nguyên li u, v t li u	169.142.193.040	140.061.104.294
Công c , d ng c	310.668.208	296.186.807
Chi phí s n xu t, kinh doanh d dang	29.155.985.785	43.447.606.881
Thành ph m	2.268.847.680	3.315.240.506
<b>C ng</b>	<b><u>200.877.694.713</u></b>	<b><u>187.120.138.488</u></b>
D phòng gi m giá hàng t n kho (*)	(-)	(7.629.719.468)
Giá tr thu n có th th c hi n c c a hàng t n kho	<b>200.877.694.713</b>	<b>179.490.419.020</b>

(\*): Trong n m 2006, Công ty ã xu t bán ph n l n và a vào s d ng toàn b s v t t ã l p d phòng n m 2005. Theo ó, Công ty th c hi n hoàn nh p s ã l p d phòng gi m giá hàng t n kho t i th i i m 31/12/2005 v i s t i n là 7.629.719.468 ng.

**7. THU GIÁ TR GIA T NG C KH U TR VÀ CÁC KHO N PH I THU NHÀ N C**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Thu giá tr gia t ng còn c kh u tr	-	343.003.718
Thu tài nguyên n p th a	19.775.922	103.686.928
<b>C ng</b>	<b><u>19.775.922</u></b>	<b><u>446.690.646</u></b>

**8. CHI PHÍ XÂY D NG C B N D DANG**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
T i ngày 1 tháng 1	45.537.612.138	30.738.820.599
T ng	89.824.609.202	83.311.758.651
K t chuy n sang tài s n c nh	5.969.130.989	25.897.200.874
K t chuy n chi phí s a ch a l n TSC	39.949.358.480	41.377.244.297
K t chuy n nguyên li u, công c d ng c	-	1.178.120.341
K t chuy n TSC ch a xác nh ngu n (Công trình Tr ng Phú M - Sóc Tr ng )	2.093.363.243	-
Gi m chi phí	143.456.451	60.401.600
<b>T i ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>87.206.912.177</u></b>	<b><u>45.537.612.138</u></b>



**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**9. TÀI S N C NH H U HÌNH**

	Nhà x ng, v t ki n trúc <u>VN</u>	Máy móc, thi t b <u>VN</u>	Ph ng ti n v n t i <u>VN</u>	Thi t b v n phòng <u>VN</u>	Khác <u>VN</u>	T ng <u>VN</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
T i ngày 01/01/2006	<b>531.962.265.920</b>	<b>885.701.307.786</b>	<b>73.854.793.606</b>	<b>8.790.595.841</b>	<b>2.065.121.087</b>	<b>1.502.374.084.240</b>
Mua trong n m	-	25.502.081.969	316.411.473	1.931.451.000	-	27.749.944.442
ut xây d ng c b n hoàn thành	2.334.983.906	3.634.147.083	-	-	-	5.969.130.989
T ng khác (*)	-	3.794.006.339	-	-	-	3.794.006.339
Thanh lý, nh ng bán	730.730.000	15.609.928.933	4.148.877.800	364.677.906	45.982.000	20.900.196.639
T i ngày 31/12/2006	<b>533.566.519.826</b>	<b>903.021.614.244</b>	<b>70.022.327.279</b>	<b>10.357.368.935</b>	<b>2.019.139.087</b>	<b>1.518.986.969.371</b>
<b>GIÁ TR HAO MÒN L U K</b>						
T i ngày 01/01/2006	<b>508.714.006.182</b>	<b>837.164.453.808</b>	<b>66.667.230.938</b>	<b>6.833.699.646</b>	<b>1.759.212.577</b>	<b>1.421.138.603.151</b>
Trích kh u hao trong n m	754.893.953	16.601.046.055	1.138.666.164	705.272.697	-	19.199.878.869
T ng khác (*)	-	3.417.278.620	-	-	87.134.685	3.504.413.305
Thanh lý, nh ng bán	730.730.000	15.609.928.933	4.148.877.800	364.677.906	45.982.000	20.900.196.639
T i ngày 31/12/2006	<b>508.738.170.135</b>	<b>841.572.849.550</b>	<b>63.657.019.302</b>	<b>7.174.294.437</b>	<b>1.800.365.262</b>	<b>1.422.942.698.686</b>
<b>GIÁ TR CÒN L I</b>						
T i ngày 31/12/2006	<b>24.828.349.691</b>	<b>61.448.764.694</b>	<b>6.365.307.977</b>	<b>3.183.074.498</b>	<b>218.773.825</b>	<b>96.044.270.685</b>
T i ngày 31/12/2005	<b>23.248.259.738</b>	<b>48.536.853.978</b>	<b>7.187.562.668</b>	<b>1.956.896.195</b>	<b>305.908.510</b>	<b>81.235.481.089</b>

(\*): T ng tài s n do nh n bàn giao t Công ty Xi m ng H i Phòng

Nguyên giá c a thi t b v n phòng bao g m các thi t b ã kh u hao h t nh ng v n còn s d ng v i giá tr là 5.471.932.797 ng.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**10. U T VÀO CÔNG TY LIÊN K T**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<u><b>VN</b></u>	<u><b>VN</b></u>
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	36.611.500.000	36.611.500.000
Công ty C ph n V n T i Hà Tiên	9.600.000.000	9.600.000.000
<b>C ng</b>	<u><b>46.211.500.000</b></u>	<u><b>46.211.500.000</b></u>

Thông tin chi ti t v các công ty liên k t t i ngày 31 tháng 12 n m 2006 nh sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>N i thành l p và ho t ng</b>	<b>T l ph n s h u (%)</b>	<b>Ho t ng chính</b>
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	C n Th	48,17	S n xu t kinh doanh xi m ng, v t li u k t dính và các v t li u khác ph c v s n xu t xi m ng
Công ty C ph n V n t i Hà Tiên	Thành ph H Chí Minh	20	Kinh doanh d ch v v n t i ng thu , ng b trong và ngoài n c, kinh doanh t ng h p v t t , thi t b , ph ng ti n v n t i và khai thác b n bãi và kinh doanh các ngành ngh khác theo ph m vi cho phép c a pháp lu t.

K t qu u t c a các kho n u t trên c trình bày t i Thuy t minh s 15 ph n thuy t minh báo cáo tài chính.

**11. GÓP V N LIÊN DOANH**

Kho n góp v n liên doanh ph n ánh s ti n u t vào Công ty Liên doanh Bao bì Hà Tiên. Thông tin chi ti t v công ty liên doanh này t i ngày 31/12/2006 nh sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>N i thành l p và ho t ng</b>	<b>T l ph n s h u (%)</b>	<b>Ho t ng chính</b>
Công ty Liên doanh Bao bì Hà Tiên	Kiên Giang	51	S n xu t kinh doanh bao PP, xu t nh p kh u thi t b , v t t , nguyên li u ph c v cho s n xu t bao bì

n th i i m l p báo cáo này, Công ty ch a nh n c b t k thông báo chính th c v vi c phân chia l i nhu n n m 2005, 2006 c a Công ty Liên doanh. Theo ó, ch a có kho n l i nhu n t kho n góp v n liên doanh trên c ghi nh n vào báo cáo tài chính c a n m 2006.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**12. CÁC KHO N VAY VÀ N NG NH N**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Vay ng n h n	24.298.444.647	-
<b>C ng</b>	<b><u>24.298.444.647</u></b>	<b><u>-</u></b>

Vay ng n h n th hi n kho n vay t Ngân hàng Nông nghi p và Phát tri n nông thôn Kiên Giang đ i hình th c theo h n m c tín đ ng. Kho n tín đ ng này có th rút b ng ng Vi t Nam v i s tí n t i a là 100.000.000.000 ng thanh toán tỉ n mua s m v t t , ph từng, nguyên v t li u cho s n xu t xi m ng, clinker và s áo h n vào ngày 5 tháng 6 n m 2007. Kho n vay này c m b o b ng t ng s đ tí n g i c a Công ty Xi m ng Hà Tiên II trong các tài kho n không k h n và có k h n t i Ngân hàng Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn Kiên L ng (T ng s đ các tài kho n này t i thi u ph i b ng đ n vay). Kho n vay này ch u lãi su t 0,9%/tháng. Lãi su t c tr nh k m i tháng m t l n vào ngày 26 hàng tháng.

**13. THU VÀ CÁC KHO N PH I N P NHÀ N C**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Thu giá tr gia t ng	454.044.653	-
Thu thu nh p doanh nghi p	5.330.872.938	1.675.527.324
Thu thu nh p cá nhân	10.369.498	-
Các kho n phí, l phí và các kho n ph i n p khác	232.787.785	-
<b>C ng</b>	<b><u>6.028.074.874</u></b>	<b><u>1.675.527.324</u></b>

**14. VAY VÀ N DÀI H N**

	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Vay dài h n	24.519.857.777	-
<b>C ng</b>	<b><u>24.519.857.777</u></b>	<b><u>-</u></b>

T i ngày 21 tháng 10 n m 2005, Công ty ký h p ng vay dài h n v i Ngân hàng Công th ng Vi t Nam, Chi nhánh t nh Kiên Giang v i s tí n 12.277.000 USD thanh toán m t ph n chi phí th c hi n đ án "Chuy n i nhiên li u t t đ u sang t than". Kho n vay này có th i h n cho vay là 60 tháng k t ngày gi i ngân u tiên (ngày th c t gi i ngân là ngày 30/5/2006), th i gian ân h n là 24 tháng, th i gian rút v n là 24 tháng, th i gian chi ti t tr n g c s c l p m t ph l c h p ng riêng khi Công ty Xi m ng Hà Tiên II rút h t v n vay ho c không có nhu c u tí p t c rút v n. Kho n vay này áp đ ng lãi su t th n i - lãi su t huy ng tí n g i dân c b ng USD k h n 12 tháng t i Chi nhánh Ngân hàng Công th ng Kiên Giang, c xác nh b ng lãi su t huy ng v n c ng phí ngân hàng 2%. Lãi vay trong th i gian ân h n là tr 12 tháng m t l n tính t ngày gi i ngân u tiên, sau th i gian ân h n lãi vay c tr là ngày 25 c a tháng cu i quý. Kho n vay c m b o b ng tài s n hình thành t v n vay.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**15. V N UT C A CH S H U**

	<b>V n ut c a ch s h u VN</b>	<b>Qu ut phát tri n VN</b>	<b>Qu d phòng tài chính th VN</b>	<b>Qu khen ng phúc l i ch VN</b>	<b>L i nhu n a phân ph i VN</b>
<b>S d t i 01/01/2006</b>	<b>384.874.939.807</b>	<b>8.998.145.870</b>	<b>88.413.545.329</b>	<b>7.782.875.212</b>	<b>18.372.289</b>
<b>T ng trong n m</b>	<b>44.131.325.132</b>	<b>1.167.793.434</b>	<b>5.566.036.600</b>	<b>19.238.845.022</b>	<b>55.664.771.792</b>
K t chuy n ngu n t ng tài s n	406.687.719	-	-	-	-
K t chuy n ngu n v n TXDCB	43.674.293.057	-	-	-	-
Trích t l i nhu n n m 2006	-	1.064.171.585	5.566.036.600	12.971.183.723	-
Trích b sung qu KTPL n m 2005 (***)	-	-	-	6.257.702.299	-
L i nhu n n m 2006 i u ch nh theo Biên b n quy t toán thu i u ch nh giá tr quy t toán TSC	-	103.621.849	-	-	-
Lãi ti ng i ngân hàng các BQL	50.344.356	-	-	-	-
T ng khác	-	-	-	9.959.000	2.933.335
<b>Gi m trong n m</b>	<b>103.621.849</b>	<b>44.738.464.642</b>	<b>-</b>	<b>4.402.974.105</b>	<b>55.660.365.999</b>
K t chuy n ngu n v n TXDCB (*) i u ch nh giá tr quy t toán TSC	103.621.849	-	-	-	-
Phân ph i l i nhu n n m 2006 (**)	-	-	-	-	55.660.365.999
B sung Qu KTPL n m 2006 theo TT11	-	1.064.171.585	-	-	-
Gi m khác	-	-	-	4.402.974.105	-
<b>S d t i 31/12/2006</b>	<b>428.902.643.090</b>	<b>(34.572.525.338)</b>	<b>93.979.581.929</b>	<b>22.618.746.129</b>	<b>22.778.082</b>

(\*): S t i n k t chuy n t kho n m c “Qu ut phát tri n” sang kho n m c “V n ut c a ch s h u” ph n ánh s t i n s đ ng cho công tác xây đ ng c b n c a Ban qu n lý D án Xi m ng Hà Tiên 2 và Ban qu n lý D án Tr m nghi n Xi m ng Hà Tiên 2 - Long An. n th i i m 31/12/2006, t ng s t i n k t chuy n này là 103.783.066.819 ng.

(\*\*): L i nhu n n m 2006 c a Công ty c phân ph i theo V n b n s 400/XMVN-KTTC ngày 14/3/2006 c a T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam v quy ch phân ph i l i nhu n và V n b n s 323/XMVN-KTTC ngày 01/3/2007 h ng đ n trích Qu khen th ng, phúc l i theo h ng đ n c a Thông t s 11/2007/TT-BTC c a B Tài chính ngày 08/2/2007 v vi c h ng đ n trích l p Qu khen th ng, phúc l i n m 2005 và n m 2006 c a công ty Nhà n c có i u ki n c thù. Theo ó, l i nhu n trong n m c t m phân ph i nh sau:

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**15. V N UT C A CH S H U (Ti p theo)**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
L i nhu n sau thu phát sinh trong n m	55.752.594.001	63.211.744.702
i u ch nh theo Biên b n quy t toán thu	90.755.544	-
L i nhu n sau thu còn l i	55.661.838.457	63.211.744.702
Tr : Lãi chênh l ch ánh giá l i t giá h i oái ch a	1.472.458	371.716
th c hi n		
<b>L i nhu n còn l i phân ph i</b>	<b>55.660.365.999</b>	<b>63.211.372.986</b>
Trích Qu D phòng tài chính (10%)	5.566.036.600	6.321.137.299
Trích Qu KTPL (02 tháng l ng th c hi n)	12.971.183.723	-
Trong ó		
<i>Qu KTPL trích t l i nhu n c a v n Công ty t</i>	<i>2.483.067.031</i>	<i>-</i>
<i>huy ng</i>		
<i>B sung Qu KTPL t s trích Qu TPT</i>	<i>1.064.171. 585</i>	<i>-</i>
<i>B sung Qu KTPL t l i nhu n c a ph n v n</i>	<i>9.423.945.107</i>	<i>-</i>
<i>Nhà n c</i>		
Ph i tr T ng Công ty Xi m ng Vi t nam	37.123.145.676	56.890.235.687

L i nhu n ch a phân ph i t i ngày 31/12/2006 bao g m:

- Chênh l ch thu chi c a các Ban qu n lý: 20.817.637 ng.
- Lãi chênh l ch ánh giá l i t giá h i oái ch a th c hi n: 1.960.445 ng.

(\*\*\*): Qu khen th ng, phúc l i t ng do t m trích b sung Qu khen th ng, phúc l i n m 2005 s t i n t ng ng v i 01 tháng l ng th c hi n t ph n l i nhu n phát sinh trong n m 2005 ph i tr T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam.

**16. DOANH THU**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v</b>	<b>1.030.253.028.763</b>	<b>1.018.904.611.823</b>
Trong ó		
- Doanh thu bán hàng	1.030.253.028.763	1.018.899.861.823
- Doanh thu cung c p d ch v	-	4.750.000
<b>Các kho n gi m tr</b>	<b>2.614.964.525</b>	<b>729.852.500</b>
- Chi t kh u th ng m i	2.614.964.525	729.852.500

**17. GIÁ V N HÀNG BÁN**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Giá v n c a thành ph m ã cung c p	923.093.959.060	890.486.939.761
Giá v n c a d ch v ã cung c p	-	1.562.992
Hoàn nh p d phòng gi m giá hàng t n kho	(7.629.719.468)	-
<b>C ng</b>	<b><u>915.464.239.592</u></b>	<b><u>890.488.502.753</u></b>

THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)

M U B 09-DN

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU HO T NG TÀI CHÍNH

	N m 2006 <u>VN</u>	N m 2005 <u>VN</u>
Lãi t i n g i ngân hàng	7.875.753.567	10.505.473.032
Lãi chênh l ch t giá ch a th c hi n	1.472.458	371.716
C t c c chia	9.302.530.000	4.171.371.777
C t c n m 2005 c a Công ty C ph n V n t i Hà Tiên	1.248.000.000	1.152.000.000
C t c n m 2005 c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	3.661.150.000	3.019.371.777
C t c n m 2006 c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th (*)	4.393.380.000	-
<b>C ng</b>	<b><u>17.179.756.025</u></b>	<b><u>14.677.216.525</u></b>

(\*): Kho n c t c n m 2006 c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th c ghi nh n vào k t qu ho t ng kinh doanh n m 2006 c a Công ty d a trên Thông báo ngày 08/1/2007 c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th .

19. CHI PHÍ HO T NG TÀI CHÍNH

	N m 2006 <u>VN</u>	N m 2005 <u>VN</u>
Lãi t i n vay	92.931.500	-
Chi t kh u thanh toán	2.060.648.075	2.182.061.025
L chênh l ch t giá ch a th c hi n	99.028.782	-
<b>C ng</b>	<b><u>2.252.608.357</u></b>	<b><u>2.182.061.025</u></b>

20. L I NHU N THU NT HO T NG KHÁC

	N m 2006 <u>VN</u>	N m 2005 <u>VN</u>
Thu t thanh lý tài s n c nh	2.464.725.553	1.502.946.420
Thu t bán v t t	-	1.508.388.593
Ti n thu t ph t h p ng	173.783.250	1.956.979.074
Thu nh p t kho n góp v n liên doanh (*)	673.164.987	-
Các kho n thu nh p khác	80.438.749	716.006.347
<b>Thu nh p khác</b>	<b><u>3.392.112.539</u></b>	<b><u>5.684.320.434</u></b>
Giá tr còn l i c a tài s n c nh ã thanh lý	-	8.987.090
Các kho n chi khác	223.906.431	391.377.573
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>223.906.431</u></b>	<b><u>400.364.663</u></b>
<b>L i nhu n t ho t ng khác</b>	<b><u>3.168.206.108</u></b>	<b><u>5.283.955.771</u></b>

(\*): Kho n thu nh p phát sinh t kho n chênh l ch v n góp liên doanh vào Công ty Liên doanh Bao bì Hà Tiên t các n m tr c.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**21. THU THU NH P DOANH NGHI P**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
<b>Thu thu nh p doanh nghi p ph i n p cho n m hi n t i</b>		
<b>L i nhu n tr c thu</b>	<b>73.554.721.395</b>	<b>86.171.889.728</b>
<b>i u ch nh cho thu nh p ch u thu</b>	-	-
Tr : Thu nh p không ch u thu	9.975.694.987	4.171.371.777
C ng : Các kho n chi phí không c kh u tr	-	-
<b>Thu nh p ch u thu</b>	<b>63.579.026.408</b>	<b>82.000.517.951</b>
Thu su t thông th ng	28%	28%
<b>Thu thu nh p doanh nghi p ph i n p</b>	<b>17.802.127.394</b>	<b>22.960.145.026</b>

Công ty có ngh a v n p thu thu nh p doanh nghi p theo t l 28% trên thu nh p ch u thu . Các kho n thu nh p không ch u thu là thu nh p c chia t các kho n u t vào công ty liên k t và góp v n liên doanh c a Công ty.

**22. CAM K T THUÊ HO T NG**

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Chi phí thuê ho t ng t i thi u ã ghi nh n vào Báo cáo K t qu ho t ng kinh doanh	2.917.577.439	2.664.730.189
T i ngày k t thúc n m tài chính, Công ty có các kho n cam k t thuê ho t ng không h y ngang v i l ch thanh toán nh sau:		
	<b>31/12/2006</b>	<b>31/12/2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Trong vòng m t n m	2.917.577.439	2.664.730.189
T n m th hai n n m th n m	11.670.309.756	10.658.920.756
Sau n m n m	2.918.492.339	2.665.645.089
<b>T ng</b>	<b>17.506.379.534</b>	<b>15.989.296.034</b>

Các kho n thanh toán thuê ho t ng th hi n:

- T ng s t i n thuê 7.243.385 m<sup>2</sup> t i th tr n Kiên L ng, huy n Kiên L ng, t nh Kiên Giang theo H p ng thuê t s 11/1998/H T ngày 25/01/1998 v i S a chính t nh Kiên Giang trong th i gian 20 n m k t ngày 01/01/1996 và 20.775,5 m<sup>2</sup> ph n di n tích t Nhà khách và H i tr ng c a Công ty.
- T ng s t i n thuê 20.986 m<sup>2</sup> t i Khu Công nghi p Trà Nóc, thành ph C n Th theo H p ng thuê t s 07/H /TL .KCNCT ngày 27/3/2001 v i Công ty Phát tri n Khu Công nghi p C n Th trong th i gian 45 n m k t ngày 01/01/2001.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**22. CAM K T THUÊ HO T NG (Ti p theo)**

- T ng s ti n thuê 2.614 m<sup>2</sup> t i xã Tân An, huy n V nh C u, t nh ng Nai theo H p ng thuê t s 628/H T ngày 9/6/2003 v i S a chính - Nhà t t nh ng Nai, th i gian thuê kéo dài 22 n m n ngày 23/9/2024.
- T ng s ti n thuê 121.400 m<sup>2</sup> t i xã Long ình, huy n C n c, t nh Long An theo H p ng thuê t s 463/H T ngày 26/9/2003 v i S Tài nguyên Môi tr ng t nh Long An trong th i gian 50 n m.
- T ng s ti n thuê 252.000 m<sup>2</sup> t i xã Tân An, huy n V nh C u, t nh ng Nai theo H p ng thuê t s 66/H /T ngày 22/4/1998 v i S a chính - Nhà t t nh ng Nai trong th i gian 10 n m k t ngày 16/3/1996. Hi n t i, Công ty ang làm th t c ký ti p h p ng thuê t.
- T ng s thi n thuê t có di n tích 25.280 m<sup>2</sup> t i p Xà Ngách, th tr n Kiên L ng, huy n Kiên L ng, t nh Kiên Giang theo H p ng thuê s 33/H T ngày 23/5/2006 v i S Tài nguyên và Môi tr ng t nh Kiên Giang trong th i gian là 30 n m k t ngày 09/5/2006 n ngày 09/05/2036.

**23. NGHI P V VÀ S D V I CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong n m, Công ty ã có các giao d ch ch y u v i các bên liên quan nh sau:

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Xi m ng Hà Tiên I	-	5.681.266.800
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	-	4.014.747.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty C ph n V t t V n t i Xi m ng	38.566.433.340	25.294.450.914
Công ty C ph n Th ch cao Xi m ng	14.587.501.880	15.024.043.881
Công ty Liên doanh Bao bì Hà Tiên	51.595.388.100	58.437.978.974
Nhà máy V t li u ch u l a ki m tính Vi t Nam ( n v tr c thu c Công ty XM Hoàng Th ch)	4.574.991.850	1.835.014.610
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	43.060.883.800	58.489.802.100
Công ty Xu t nh p kh u Xi m ng	52.749.213.038	28.984.517.774

**Thu nh p c a Ban Giám c**

Thu nh p Ban Giám c c h ng trong n m nh sau:

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
Thu nh p	861.498.012	824.079.545



**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo

**23. NGHI P V VÀ S D V I CÁC BÊN LIÊN QUAN (Ti p theo)**

*S d v i các bên liên quan:*

	<b>N m 2006</b>	<b>N m 2005</b>
	<b><u>VN</u></b>	<b><u>VN</u></b>
<b>Các kho n ph i tr</b>		
T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam	57.755.679.064	56.890.235.687
Công ty Liên doanh bao bì Hà Tiên	4.482.657.450	4.264.350.090
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	-	4.247.483.100
Công ty c ph n v t t v n t i xi m ng	3.927.680.266	-
Công ty C ph n Th ch cao Xi m ng	-	2.045.834.835
<b>Các kho n ng tr c</b>		
Công ty Xu t nh p kh u xi m ng	695.914.118	9.250.681.516
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	2.605.388.100	-
<b>Các kho n ph i thu</b>		
T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam	2.303.216.639	-
Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th	4.393.380.000	-

**24. S KI N SAU NGÀY K T THỨC NIÊN K TOÁN**

Ngày 08/1/2007, Công ty nh n c thông báo v s c t c n m 2006 chia cho Công ty c a Công ty C ph n Xi m ng Hà Tiên 2 - C n Th v i s t i n 4.393.380.000 ng. Công ty ã ghi nh n kho n c t c này vào kho n m c “Doanh thu ho t ng tài chính” trên báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh c a Công ty n m 2006.

Ngày 28/2/2007, Công ty C ph n V n t i Hà Tiên ã có thông báo chia c t c n m 2006 v i t l c t c là 13% cho các c ông.

Ngày 01/3/2007, T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam ã có V n b n s 323/XMVN-KTTC h ng đ n trích qu khen th ng, phúc l i theo h ng đ n c a Thông t s 11/2007/TT-BTC c a B Tài chính ngày 08/2/2007 v v i c h ng đ n trích l p Qu khen th ng, phúc l i n m 2005 và n m 2006 c a công ty Nhà n c có i u ki n c thù. Công ty ã th c hi n t m trích Qu khen th ng, phúc l i i u ch nh s li u theo h ng đ n c a thông t này trong v i c l p báo cáo tài chính c a n m 2006.

Ngày 9/3/2007, B Xây d ng ã có Quy t nh s 367/Q -BXD th c hi n c ph n hóa trong n m 2007 các công ty thành viên h ch toán c l p thu c T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam, bao g m: Công ty Xi m ng Hà Tiên 2, Công ty Xi m ng H i Vân, Công ty Xi m ng Hoàng Mai. Theo v n b n s 439/XMVN-BC CPH ngày 22/3/2007, thông báo k t lu n cu c h p c a Ban ch o c ph n hóa T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam, th i i m xác nh giá tr doanh nghi p c a Công ty Xi m ng Hà Tiên 2 là 01/01/2007.

Theo Quy t nh s 630/Q -XMVN ngày 13/4/2007, T ng Công ty Xi m ng Vi t Nam ã quy t nh b sung qu t i n l ng s n ph m xi m ng xu t x ng n m 2006 cho Công ty v i s t i n là 2.000.000.000 ng và h ng đ n h ch toán vào giá thành s n xu t kinh doanh n m 2006. Công ty ã th c hi n i u ch nh theo quy t nh trên trong v i c l p báo cáo tài chính c a n m 2006.

**THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Ti p theo)**

**M U B 09-DN**

*Các thuy t minh này là m t b ph n h p thành và c n c c ng th i v i báo cáo tài chính kèm theo*

**24. S KI N SAU NGÀY K T THỨC NIÊN K TOÁN (Ti p theo)**

Ngày 16/4/2007, C c Thu t nh Kiên Giang có Biên b n ki m tra vi c ch p hành pháp lu t thu c a Công ty t n m 2005 n n m 2006. Công ty ã th c hi n i u ch nh s li u theo Biên b n ki m tra c a C c Thu t trong vi c l p báo cáo tài chính n m 2006.

**25. S LI USO SÁNH**

M t s s li u c a k báo cáo tr c c phân lo i l i phù h p v i vi c so sánh v i s li u c a k này.

## **CÔNG TY XI M NG HÀ TIÊN 2**

*Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007  
ã c kì m toán*

## CÔNG TY XI M NG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Th trấn Kiên Lương – huyện Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kế toán	4
Báo cáo Tài chính	5 -
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 20

## CÔNG TY XI M NG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thôn Kiên Lộ – huyện Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang

---

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Xi măng Hà Tiên 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### Công ty

Công ty Xi măng Hà Tiên 2 là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 063A/BXD-TCL ngày 12 tháng 03 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100822, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất xi măng
- Kinh doanh xi măng
- Khai thác và chế biến đá vôi, đất sét, laterite
- Xây dựng công trình dân dụng
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng
- Vận tải đường sông, đường biển, phà sông biển.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 55.572.299.179 VND (Năm 2006 lợi nhuận sau thuế là 55.667.048.457 VND)

Lợi nhuận chia phân phối tích lũy 31 tháng 12 năm 2007 là 48.363.353.561 VND (Lợi nhuận chia phân phối tích lũy 31 tháng 12 năm 2006 là 0 VND)

### Các số liệu sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Công ty Xi măng Hà Tiên 2 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2008 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 56-03-000124, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Từ thời điểm phát hành báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2007, Công ty Xi măng Hà Tiên 2 đã chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, do đó Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007 được ký bởi Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2 (theo văn bản các quy định và nghị quyết của Công ty Xi măng Hà Tiên 2). Ngoài ra, không có số liệu trung gian nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính để hình thành chi phí chi trả hay công nợ trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Trn Duy Sơn	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tấn	Phó Giám đốc
Ông: Ngô Chí Nhân	Phó Giám đốc
Ông: Cái Hữu Thu	Phó Giám đốc
Ông: Phạm Văn Thông	Phó Giám đốc

**CÔNG TY XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương – huyện Kiên Lương – tỉnh Kiên Giang

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2008



Trần Duy Sơn



Số: 360 /2008/BC.TC-AASC.KT5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính năm 2007 của  
Công ty Xi măng Hà Tiên 2*

**Kính gửi: Tổng Công ty Xi măng Việt Nam  
Ban Giám đốc Công ty Xi măng Hà Tiên 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 2 được lập ngày 05/05/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2008

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán  
Tổng Giám đốc**



**Ngô Đức Đoàn**

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Anh Tuấn**

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2007	1/1/2007
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>964.066.973.297</b>	<b>493.569.037.907</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản thanh toán</b>	03	<b>286.357.211.014</b>	<b>220.360.754.306</b>
111	1. Tiền		121.192.211.014	50.360.754.306
112	2. Các khoản thanh toán		165.165.000.000	170.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>4.220.726.309</b>	<b>4.220.726.309</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>308.311.365.024</b>	<b>67.817.789.847</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		13.614.488.532	13.286.257.713
132	2. Trả trước cho người bán		291.517.333.611	52.107.044.597
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch SXKD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3.179.542.881	2.424.487.537
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>360.845.263.014</b>	<b>200.828.540.161</b>
141	1. Hàng tồn kho	06	360.845.263.014	200.828.540.161
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.332.407.936</b>	<b>341.227.284</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thu GTGT chưa khấu trừ		3.971.604.402	-
154	2. Các khoản thu phải thu Nhà nước	07	10.000	19.775.922
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		360.793.534	321.451.362
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>659.345.798.672</b>	<b>629.791.822.952</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>577.746.807.574</b>	<b>538.933.441.696</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	397.709.168.548	451.603.102.620
222	- Nguyên giá		1.435.020.237.520	1.408.179.469.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.311.068.972)	(956.576.366.582)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	82.284.599	123.426.899
228	- Nguyên giá		510.330.000	510.330.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(428.045.401)	(386.903.101)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	179.955.354.427	87.206.912.177
240	<b>III. Bất động sản</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>81.598.991.098</b>	<b>90.858.381.256</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	81.459.755.594	90.719.145.752
268	3. Tài sản dài hạn khác		139.235.504	139.235.504
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.623.412.771.969</b>	<b>1.123.360.860.859</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2007	1/1/2007
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>687.768.220.446</b>	<b>247.865.947.342</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>256.143.214.233</b>	<b>207.517.246.914</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	34.647.214.157	24.298.444.647
312	2. Phải trả ngắn hạn		40.688.101.234	67.978.099.963
313	3. Nghĩa vụ tài chính		7.342.539.482	1.860.139.718
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.868.321.718	6.027.949.874
315	5. Phải trả lương		32.243.023.548	48.010.802.349
316	6. Chi phí phải trả	14	791.322.757	820.203.008
317	7. Phải trả lãi		-	-
318	8. Phải trả theo kế hoạch tính BHXH		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	124.562.691.337	58.521.607.355
320	10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>431.625.006.213</b>	<b>40.348.700.428</b>
331	1. Phải trả dài hạn ngắn hạn		-	-
332	2. Phải trả dài hạn lãi		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	415.345.925.357	24.535.096.020
335	5. Thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trích lập về cầm		16.279.080.856	15.813.604.408
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>935.644.551.523</b>	<b>875.494.913.517</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>928.424.641.621</b>	<b>875.494.913.517</b>
411	1. Vốn thực nhận		880.000.000.000	875.494.913.517
412	2. Thành viên góp vốn		-	-
413	3. Vốn khác cách sở hữu		-	-
414	4. Chi phí ngân quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch giá trị oái		-	-
417	7. Quỹ phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		48.363.353.561	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		61.288.060	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>7.219.909.902</b>	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.219.909.902	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí hình thành TSC		-	-
501	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.623.412.771.969</b>	<b>1.123.360.860.859</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		236.247.375	18.170.941.546
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		190.991.779	190.991.779
005	5. Ngoại tệ các loại		4.777	6.565
006	6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Năm 2006, đơn vị chưa theo dõi các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2008

Nguyễn Quyết Chiến

Giám đốc

Trần Duy Sơn

031352  
CÔNG TY  
THIẾT BỊ  
KINH DOANH  
DỊCH VỤ TƯ  
VẤN CHINH  
VÀ KIẾ  
TOÁN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.075.787.165.068	1.030.253.028.763
02	2. Các khoản giảm trừ	19	900.974.950	2.514.964.525
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.074.886.190.118	1.027.638.064.238
11	4. Giá vốn hàng bán	21	926.917.984.385	915.464.239.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.968.205.733	112.173.824.646
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13.207.124.650	17.179.756.025
22	7. Chi phí tài chính	23	3.364.035.679	2.252.608.357
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			92.931.500
24	8. Chi phí bán hàng		30.178.649.611	23.675.719.498
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		51.597.462.438	33.038.737.529
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.035.182.655	70.336.515.287
31	11. Thu nhập khác		1.382.648.748	3.392.112.539
32	12. Chi phí khác		310.848.329	223.906.431
40	13. Lợi nhuận khác		1.071.800.419	3.168.206.108
60	14. Tổng lợi nhuận kế toán		77.106.983.074	73.554.721.395
61	15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		21.534.683.895	17.887.672.938
70	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>55.572.299.179</u>	<u>55.667.048.457</u>

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2008

Kế toán trưởng



Nguyễn Quyết Chiến

Giám đốc



Trần Duy Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

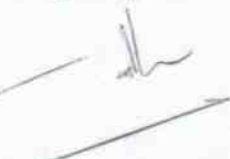
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

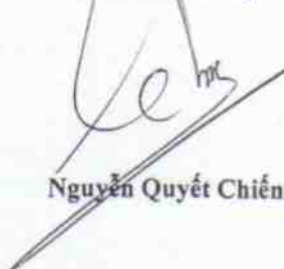
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2007	Năm 2006
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.151.758.569.245	1.105.569.443.964
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(927.236.047.632)	(983.417.528.831)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(95.545.437.610)	(75.338.626.854)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	(92.931.500)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.641.023.589)	(14.232.327.324)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.926.644.464	1.206.870.844
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(131.255.246.291)	(88.428.229.011)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(12.992.541.413)</b>	<b>(54.733.328.712)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.929.043.272)	(28.453.103.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.327.992.952	1.248.000.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(15.601.050.320)</b>	<b>(27.205.103.532)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	108.602.632.280	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.285.798.138	101.863.745.382
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(24.298.444.647)	(53.144.471.740)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>94.589.985.771</b>	<b>48.719.273.642</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>65.996.394.038</b>	<b>(33.219.158.602)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	220.360.754.306	253.578.393.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62.670	1.519.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>286.357.211.014</b>	<b>220.360.754.306</b>

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2008

Giám đốc



Trần Duy Sơn



31353  
NG TV  
H. KIÊN LƯƠNG  
T. KIÊN GIANG  
CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM  
H. KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

### 1. CẤU HỒ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức hiện tại

Công ty Xi măng Hà Tiên 2 là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 063A/BXD-TCL ngày 12 tháng 03 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định 443/BXD-TCL ngày 30 tháng 09 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tên Nhà máy Xi măng Hà Tiên 2 thành Công ty Xi măng Hà Tiên 2.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Kiên Lương - huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

- Văn phòng Công ty và kho sản xuất tại thị trấn Kiên Lương - huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang;
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại 1/3, số 9 - 19 Hùng Vương - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh An Giang tại số 1B Ngô Quyền, TP Long Xuyên - tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Kiên Giang tại thị trấn Mỹ Tho - huyện Cao Lãnh - tỉnh Kiên Giang;
- Chi nhánh Cần Thơ tại khu vực xuất Cần Thơ - phường Trà Nóc - TP Cần Thơ;
- Ban quản lý Dự án Trám nghiệm Xi măng Hà Tiên 2 - Long An tại Khu công nghiệp Long An - huyện Cần Giuộc - tỉnh Long An;
- Ban quản lý Dự án Xi măng Hà Tiên 2 tại Thị trấn Kiên Lương - huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100822, được ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 1993 và được ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất xi măng
- Kinh doanh xi măng
- Khai thác và chế biến đá vôi, sét, laterite
- Xây dựng công trình dân dụng
- Xây dựng công trình công nghiệp
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng
- Vận tải đường sông, đường biển, phà sông biển.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kế toán, đơn vị tính số đo trong kế toán

Kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tính số đo trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

*Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình quy định của tài khoản, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **Nguyên tắc xác định các khoản tài sản, nợ phải trả**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài được quy định rõ ràng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm tính các khoản tài sản, nợ phải trả có gốc ngoài nước quy định theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, nợ phải trả tính theo đơn vị ngoại tệ chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản nợ đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế, phí và chi phí khác**

Các khoản phí thu khách hàng, khoản trừ cho người bán, phí thu nhập và các khoản phí thu khác tại thời điểm báo cáo, như:

- Có thể hiện thu hồi hoặc thanh toán dòng tiền (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thể hiện thu hồi hoặc thanh toán trên dòng tiền (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trữ để bán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng theo Quy định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mục tiêu tài sản cố định chịu khấu hao theo công văn số 1759/BTC-TCDN ngày 26 tháng 12 năm 2007 của Cục trưởng Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí i vay

Chi phí i vay c ghi nh n vào chi phí s n xu t, kinh doanh trong k khi phát sinh, tr chi phí i vay liên quan tr c ti p n vi c u t xây d ng ho c s n xu t tài s n d dang c tính vào giá tr c a tài s n ó ( c v n hoá) khi có các i u ki n quy nh trong Chu n m c K toán Vi t Nam s 16 “Chi phí i vay”.

Chi phí i vay liên quan tr c ti p n vi c u t xây d ng ho c s n xu t tài s n d dang c tính vào giá tr c a tài s n ó ( c v n hoá) bao g m các kho n lãi ti n vay, các kho n chi phí phát sinh liên quan t i quá trình làm th t c vay.

### Nguyên tắc ghi nhận và phân b chi phí tr tr c

Các chi phí tr tr c ch liên quan n chi phí s n xu t kinh doanh n m tài chính hi n t i c ghi nh n là chi phí tr tr c ng n h n và c tính vào chi phí s n xu t kinh doanh trong n m tài chính.

Vi c tính và phân b chi phí tr tr c dài h n vào chi phí s n xu t kinh doanh t ng k h ch toán c c n c vào tính ch t, m c t ng lo i chi phí ch n ph ng pháp và tiêu th c phân b h p lý. Chi phí tr tr c c phân b d n vào chi phí s n xu t kinh doanh theo ph ng pháp ng th ng.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí ph i tr :

Các kho n chi phí th c t ch a phát sinh nh ng c trích tr c vào chi phí s n xu t, kinh doanh trong k m b o khi chi phí phát sinh th c t không gây t bi n cho chi phí s n xu t kinh doanh trên c s m b o nguy n t c phù h p gi a doanh thu và chi phí. Khi các chi phí ó phát sinh, n u có chênh l ch v i s ã trích, k toán ti n hành ghi b sung ho c ghi gi m chi phí t ng ng v i ph n chênh l ch.

### Nguyên tắc ghi nhận v n ch s h u:

V n u t c a ch s h u c ghi nh n theo s v n th c góp c a ch s h u.

L i nhu n sau thu ch a phân ph i là s l i nhu n t các ho t ng c a doanh nghi p sau khi tr (-) các kho n i u ch nh do áp d ng h i t thay i chính sách k toán và i u ch nh h i t sai sót tr ng y u c a các n m tr c.

### Nguyên tắc và ph ng pháp ghi nh n doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng c ghi nh n ng th i tho mãn các i u ki n sau:

- Ph n l n r i ro và l i ích g n li n v i quy n s h u s n ph m ho c hàng hóa ã c chuy n giao cho ng i mua;
- Công ty không còn n m gi quy n qu n lý hàng hóa nh ng i s h u hàng hóa ho c quy n ki m soát hàng hóa;
- Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n;
- Công ty ã thu c ho c s thu c l i ích kinh t t giao d ch bán hàng;
- Xác nh c chi phí liên quan n giao d ch bán hàng

#### *Doanh thu ho t ng tài chính:*

Doanh thu phát sinh t ti n lãi, ti n b n quy n, c t c, l i nhu n c chia và các kho n doanh thu ho t ng tài chính khác c ghi nh n khi th a mãn ng th i hai (2) i u ki n sau:

- Có kh n ng thu c l i ích kinh t t giao d ch ó;
- Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi tiền vay
- Chi phí khấu thanh toán
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chủ thu và thu suất thu nhập doanh nghiệp trong năm hành.



### 3. TÀI SẢN

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Tài sản hữu hình	260.851.427	689.493.400
Tài sản ngân hàng	120.931.359.587	49.671.260.906
- Tài sản VND	120.914.000.942	49.649.253.576
- Tài sản Ngoại tệ	17.358.645	22.007.330
Các khoản thanh toán	165.165.000.000	170.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>286.357.211.014</b>	<b>220.360.754.306</b>

### 4. CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NG NH N

	12/31/2006	1/1/2006
	VND	VND
Tài sản có kỳ hạn 3 tháng trở lên	4.220.726.309	4.220.726.309
Ut ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.220.726.309</b>	<b>4.220.726.309</b>

### 5. CÁC KHOẢN PHÍ THU NG NH N KHÁC

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Phí thu về phân hoá	761.729.932	-
Phí thu khác	2.417.812.949	2.424.487.537
<b>Cộng</b>	<b>3.179.542.881</b>	<b>2.424.487.537</b>

### 6. HÀNG TÀI KHO

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Hàng mua hàng nhập	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	340.791.498.697	169.093.038.488
Công cụ, dụng cụ	341.051.544	310.668.208
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.712.712.773	29.155.985.785
Thành phẩm	-	2.268.847.680
<b>Cộng giá trị hàng tài kho</b>	<b>360.845.263.014</b>	<b>200.828.540.161</b>

### 7. THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ THU NHÀ N C

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Thu tài nguyên	-	19.765.922
Thu khác	10.000	10.000
Phí, lệ phí và các khoản phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000</b>	<b>19.775.922</b>

**8. TÀI NGUYÊN TÀI SẢN NHẬN HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiển vật tư	Thiết bị, dụng cụ QL	TSC khác	Cộng
<b>I Nguyên giá TSC</b>						
1 Sản phẩm	452.280.146.480	880.647.728.366	65.178.021.639	9.249.531.920	824.040.797	1.408.179.469.202
2 Sản phẩm trong kỳ	6.576.186.484	17.930.655.626	929.446.680	1.716.579.592	-	27.152.868.382
- Mua sắm mới	-	11.835.946.749	929.446.680	1.716.579.592	-	14.481.973.021
- Xây dựng mới	6.571.903.414	2.451.185.910	-	-	-	9.023.089.324
- Tăng khác	4.283.070	3.643.522.967	-	-	-	3.647.806.037
3 Sản phẩm trong kỳ	-	56.580.522	-	240.889.542	14.630.000	312.100.064
- Thanh lý	-	56.580.522	-	160.662.552	14.630.000	231.873.074
- Giảm do nhượng chuyển	-	-	-	80.226.990	-	80.226.990
4 Sản phẩm cũ	458.856.332.964	898.521.803.470	66.107.468.319	10.725.221.970	809.410.797	1.435.020.237.520
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Sản phẩm	282.832.962.157	631.316.883.020	37.132.912.069	4.640.661.331	652.948.005	956.576.366.582
2 Khấu hao trong kỳ	15.283.616.573	57.041.239.885	6.430.932.963	2.155.382.197	135.630.836	81.046.802.454
3 Giảm trong kỳ	-	56.580.522	-	240.889.542	14.630.000	312.100.064
- Thanh lý	-	56.580.522	-	160.662.552	14.630.000	231.873.074
- Giảm khác	-	-	-	80.226.990	-	80.226.990
4 Sản phẩm cũ	298.116.578.730	688.301.542.383	43.563.845.032	6.555.153.986	773.948.841	1.037.311.068.972
<b>III Giá trị còn lại</b>						
1 Tính ngày cuối	169.447.184.323	249.330.845.346	28.045.109.570	4.608.870.589	171.092.792	451.603.102.620
2 Tính ngày cuối	160.739.754.234	210.220.261.087	22.543.623.287	4.170.067.984	35.461.956	397.709.168.548

**9. TÀI NGUYÊN TÀI SẢN VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quy định đăng ký	Bản quyền, bản sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>đơn vị tính: VND</i>					
<b>Nguyên giá</b>					
Sản phẩm	-	-	-	510.330.000	510.330.000
Sản phẩm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Sản phẩm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Sản phẩm cũ	-	-	-	510.330.000	510.330.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Sản phẩm	-	-	-	386.903.101	386.903.101
Khấu hao trong năm	-	-	-	41.142.300	41.142.300
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Sản phẩm cũ	-	-	-	428.045.401	428.045.401
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tính ngày cuối	-	-	-	123.426.899	123.426.899
Tính ngày cuối	-	-	-	82.284.599	82.284.599

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ B N D DANG**

	31/12/2007	1/1/2006
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	179.641.909.915	85.735.691.204
- T i V n phòng Công ty Xi măng Hà Tiên 2	180.945.971	5.191.134.886
- T i Ban Quản lý Dự án Tr m nghi n Xi măng Hà Tiên 2 - Long An	65.062.429.307	32.872.108.629
- T i Ban Quản lý Dự án Xi măng Hà Tiên 2	114.398.534.637	47.672.447.689
S a ch a l n tài sản cố định	313.444.512	1.471.220.973
<b>C ng</b>	<b>179.955.354.427</b>	<b>87.206.912.177</b>

**11 . CHI PHÍ TR TR C DÀI H N**

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
T i n t mua bảo	29.492.823	59.678.762
T i n mua b o hi m xe ô tô và xà lan	77.665.000	112.283.825
Công c d ng c ch a phân b	352.597.771	547.183.165
L i th th ng m i	81.000.000.000	90.000.000.000
<b>C ng</b>	<b>81.459.755.594</b>	<b>90.719.145.752</b>

**12 . VAY VÀ N NG NH N**

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Vay ng nh n	-	24.298.444.647
N dài h n nh n tr	34.647.214.157	-
<b>C ng</b>	<b>34.647.214.157</b>	<b>24.298.444.647</b>

Chi tiết N dài h n nh n tr t i 31/12/2007

S	h p	Ngày	Bên cho vay	N dài h n nh n tr
ng	h p	ng		tr
05240090	21/10/2005		Ngân hàng Công th ng Vit Nam - Chi nhánh Kiên Giang	34.647.645.990
			<b>C ng</b>	<b>34.647.645.990</b>

**13 . THU VÀ CÁC KHO N PH I TR NHÀ N C**

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Thu GTGT ph i n p	5.265.661.797	453.919.653
Thu thu nh p doanh nghi p	10.224.533.244	5.330.872.938
Thu thu nh p cá nhân	33.964.313	10.369.498
Thu tài nguyên	89.113.293	-
Các kho n phí, l phí và các kho n ph i n p khác	255.049.071	232.787.785
<b>C ng</b>	<b>15.868.321.718</b>	<b>6.027.949.874</b>

Quy t toán thu c a Công ty s ch u s ki m tra c a c quan thu . Do vi c áp d ng lu t và các quy nh v quy t toán thu v i nhi u lo i giao d ch khác nhau có th c gi i thích theo nhi u cách khác nhau, s thu c trình bày trên Báo cáo tài chính có th b thay i theo quy t nh c a c quan thu .

**14 . CHI PHÍ PH I TR**

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Phí d ch v ki m toán n m 2007	130.000.000	-
Chi t kh u th ng m i n m 2007	364.999.800	-
Trích tr c chi phí ký qu ph c h i môi tr ng	138.948.289	138.948.289
Chi phí ph i tr khác	157.374.668	681.254.719

Cộng	<u>791.322.757</u>	<u>820.203.008</u>
<b>15. CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ PHÍ IN PING NH N KHÁC</b>		
	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Bồi hiểm y tế	-	-
Bồi hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	641.115.789	370.253.375
Phí trả về cơ sở sản xuất	109.563.847.399	-
Các khoản phí trả, phí in p khác	14.357.728.149	58.151.353.980
<b>Cộng</b>	<b><u>124.562.691.337</u></b>	<b><u>58.521.607.355</u></b>

**16. VAY VÀ N DÀI HẠN**

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
Vay dài hạn	415.345.925.357	24.535.096.020
- Vay Ngân hàng	415.345.925.357	24.535.096.020
- Vay các tổ chức khác	-	-
N dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>415.345.925.357</u></b>	<b><u>24.535.096.020</u></b>

*Chi tiết số dư vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2007*

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư Vay dài hạn tại 31/12/2007
07690095/H TD	6/12/2007	Công ty Cổ phần Vi t Nam - CN Kiên Giang	156 tháng	124.366.285.062
05240090	21/10/2005	Công ty Cổ phần Vi t Nam - CN Kiên Giang	60 tháng	150.618.622.018
01/2006/H TD	9/2/2006	Phát triển Kiên Giang	144 tháng	1.407.313.400
02/2006/NHNT -XMHT2	28/03/2006	Ngoại thương Vi t Nam - CN Kiên Giang	96 tháng	128.667.906.739
01/2006/NHNT -XMHT2	28/03/2006	Ngoại thương Vi t Nam - CN Kiên Giang	96 tháng	10.285.798.138
<b>Cộng</b>				<b><u>415.345.925.357</u></b>

17.V NCH S H U

a) Bảng chi u bị n ng c a v n ch s h u

	<i>n v tính: VND</i>					
	V n u t c a CSH	Qu u t phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i	Ngu n v n u t xây d ng c b n	C ng
<b>S d u n m tr c</b>	<b>324.751.843.919</b>	<b>8.998.145.870</b>	<b>88.413.545.329</b>	<b>487.987</b>	<b>60.108.773.762</b>	<b>482.272.796.867</b>
T ng v n trong n m tr c	406.687.719	34.572.525.338	5.566.036.600	-	43.738.959.539	84.284.209.196
Lãi trong n m tr c	464.225.349.304	-	-	22.290.095	-	464.247.639.399
T ng khác	164.161.821.575	-	-	-	-	164.161.821.575
Gi m v n trong n m tr c	103.621.849	43.570.671.208	93.979.581.929	22.778.082	103.847.733.301	241.524.386.369
Chia c t c trong n m	-	-	-	-	-	-
Gi m khác	77.947.167.151	-	-	-	-	77.947.167.151
<b>S d cu i n m tr c</b>	<b>875.494.913.517</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>875.494.913.517</b>
T ng v n trong k này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong k này	-	-	-	55.572.299.179	-	55.572.299.179
T ng khác	4.505.086.483	-	-	10.964.284	61.288.060	4.577.338.827
Gi m v n trong k này	-	-	-	-	-	-
Gi m khác	-	-	-	7.219.909.902	-	7.219.909.902
L trong k này	-	-	-	-	-	-
<b>S d cu i k</b>	<b>880.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.363.353.561</b>	<b>61.288.060</b>	<b>928.424.641.621</b>

b) Chi ti t v n u t c a ch s h u

	31/12/2007	1/1/2007
	VND	VND
V n góp c a Nhà n c	880.000.000.000	875.494.913.517
V n góp c a các i t ng khác	-	-
<b>C ng</b>	<b>880.000.000.000</b>	<b>875.494.913.517</b>

**18 . T NG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG C P D CH V**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.071.443.799.693	1.030.097.528.763
Doanh thu cung c p d ch v	4.343.365.375	155.500.000
<b>C ng</b>	<b>1.075.787.165.068</b>	<b>1.030.253.028.763</b>

**19 CÁC KHO NG I M TR DOANH THU**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Chi t kh u th ng m i	900.974.950	2.614.964.525
Gi m giá hàng bán	-	-
<b>C ng</b>	<b>900.974.950</b>	<b>2.614.964.525</b>

**20 . DOANH THU THU N V BÁN HÀNG VÀ CUNG C P D CH V**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.070.542.824.743	1.027.482.564.238
Doanh thu cung c p d ch v	4.343.365.375	155.500.000
<b>C ng</b>	<b>1.074.886.190.118</b>	<b>1.027.638.064.238</b>

**21 . GIÁ V N HÀNG BÁN**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Giá v n bán hàng	923.483.964.453	914.717.323.760
Giá v n cung c p d ch v	3.434.019.932	746.915.832
<b>C ng</b>	<b>926.917.984.385</b>	<b>915.464.239.592</b>

**22 . DOANH THU HO T NG TÀI CHÍNH**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Lãi ti ng i	11.688.426.712	7.875.753.567
C t c, l i nhu n c chia	1.327.992.952	9.302.530.000
Lãi chênh l ch t giá ch a th c hi n	190.704.986	1.472.458
<b>C ng</b>	<b>13.207.124.650</b>	<b>17.179.756.025</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Chi t kh u thanh toán	2.137.195.475	2.060.648.075
Lãi ti n vay	-	92.931.500
L chênh l ch t giá ch a th c hi n	1.226.840.204	99.028.782
<b>C ng</b>	<b>3.364.035.679</b>	<b>2.252.608.357</b>

**24 CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH THEO Y U T**

	N m 2007	N m 2006
	VND	VND
Chi phí nguyên li u, v t li u	621.334.011.353	682.187.200.726
Chi phí nhân công	94.777.803.608	89.668.828.893
Chi phí kh u hao tài s n c nh	80.819.065.309	19.204.576.400
Chi phí d ch v mua ngoài	106.560.871.103	95.583.251.989
Chi phí khác b ng ti n	83.912.941.040	71.806.655.548
<b>C ng</b>	<b>987.404.692.413</b>	<b>958.450.513.556</b>

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

*Số đầu kỳ*

Số liệu đầu kỳ được lấy theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại 0 giờ ngày 01/01/2007 do Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện. Số liệu này có sự khác biệt so với số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2006 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nam (VACO) như sau:

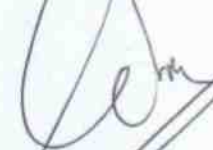
	Mã số	Số liệu đầu kỳ theo BCTC 31/12/2006 đã được kiểm toán	Số liệu đầu kỳ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
<b>Phần Tài sản</b>			
1. Tiền	110	220.360.707.096	220.360.754.306
2. Hàng tồn kho	140	200.877.694.713	200.828.540.161
3. Tài sản cố định hữu hình	221	96.044.270.685	451.603.102.620
- Nguyên giá	222	1.518.986.969.371	1.408.179.469.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.422.942.698.686)	(756.576.366.582)
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	59.760.987.362	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	311.198.091	90.858.381.256
<b>Phần Nguồn vốn</b>			
1. Phải trả người bán	312	67.825.474.963	67.978.099.963
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	6.028.074.874	6.027.949.874
3. Phải trả người lao động	315	25.305.210.948	48.010.802.349
4. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	59.629.398.228	58.521.607.355

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2008

Giám đốc



Trần Duy Sơn



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2008  
(Sau kiểm toán, kiểm tra thuế và theo QĐ bàn giao)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.017.379.494.436</b>	<b>964.066.973.297</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316.578.218.430	286.357.211.014
1. Tiền	111	V.01	131.242.718.430	121.192.211.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.335.500.000	165.165.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.220.726.309	4.220.726.309
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.220.726.309	4.220.726.309
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH	129			
III. Các khoản phải thu	130		320.813.204.746	308.311.365.024
1. Phải thu của khách hàng	131		13.441.845.987	13.614.488.532
2. Trả trước cho người bán	132		307.018.954.103	291.517.333.611
3. Phải thu nội bộ	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	352.404.656	3.179.542.881
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		369.945.213.999	360.845.263.014
1. Hàng tồn kho	141	V.04	369.945.213.999	360.845.263.014
6. Dự phòng g.giá hàng tồn (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.822.130.952	4.332.407.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.931.176.205	3.971.604.402
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	10.000	10.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		890.944.747	360.793.534
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>653.925.174.637</b>	<b>659.345.798.672</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		573.378.404.080	577.746.807.574
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	381.201.927.706	397.709.168.548
- Nguyên giá	222		1.435.253.486.139	1.435.020.237.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.054.051.558.433)	(1.037.311.068.972)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	78.856.074	82.284.599
- Nguyên giá	228		510.330.000	510.330.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(431.473.926)	(428.045.401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	192.097.620.300	179.955.354.427
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		0	0
2. Góp vốn liên doanh	258		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.546.770.557	81.598.991.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	80.407.535.089	81.459.755.594
3. Tài sản dài hạn khác	268		139.235.468	139.235.504
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.671.304.669.073</b>	<b>1.623.412.771.969</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2008  
(Sau kiểm toán, kiểm tra thuế và theo QĐ bàn giao)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>778.692.959.607</b>	<b>687.768.220.446</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>349.964.957.009</b>	<b>256.143.214.233</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34.647.214.157	34.647.214.157
2. Phải trả cho người bán	312		75.505.287.073	40.688.101.234
3. Người mua trả tiền trước	313		2.961.778.247	7.342.539.482
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	16.714.116.228	15.868.321.718
5. Phải trả người lao động	315		27.085.311.922	32.243.023.548
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.820.286.417	791.322.757
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x/d	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	187.230.962.965	124.562.691.337
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>428.728.002.598</b>	<b>431.625.006.213</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	428.728.002.598	415.345.925.357
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	16.279.080.856
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>892.611.709.466</b>	<b>935.644.551.523</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>880.000.000.000</b>	<b>928.424.641.621</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		880.000.000.000	880.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	48.363.353.561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	61.288.060
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.611.709.466</b>	<b>7.219.909.902</b>
1. Quỹ k.thưởng, phúc lợi	431		12.611.709.466	7.219.909.902
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.671.304.669.073</b>	<b>1.623.412.771.969</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	236.247.375	236.247.375
4. Nợ khó đòi đã xử lý	190.991.779	190.991.779
5. Ngoại tệ các loại (USD)	4.778	4.777

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. PHÒNG KTKTC

Kiên Lương ngày 31 tháng 01 năm 2008



Trần Thị Trúc Mai



Nguyễn Quyết Chiến



Cải Hồng Thu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

THÁNG 01 NĂM 2008

(Sau kiểm toán và kiểm tra thuế)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 01	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.25	103.088.788.514	93.716.743.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.767.220	39.656.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		103.072.021.294	93.677.087.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83.651.571.874	79.585.532.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		19.420.449.420	14.091.554.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.056.209.482	1.000.636.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	199.637.500	194.952.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1.590.910.306	1.543.331.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.772.163.310	2.066.031.554
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		10.913.947.786	11.287.875.510
11. Thu nhập khác	31		0	35.008.045
12. Chi phí khác	32		290.000	97.323
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-290.000	34.910.722
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.913.657.786	11.322.786.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.055.824.179	3.170.380.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.857.833.607	8.152.406.087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Trúc Mai

TP. PHÒNG KTTKTC



Kiên Lương, Ngày 06 tháng 05 năm 2008



Trần Duy Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tháng 01 năm 2008

(Sau kiểm toán, kiểm tra thuế và theo QĐ bàn giao)

ĐVT: đồng

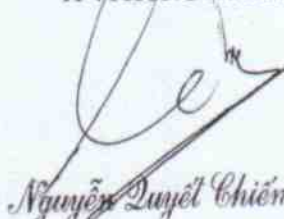
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tháng 01	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.913.657.786	11.322.786.232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		16.742.506.500	1.294.137.978
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.056.209.482)	(1.000.636.167)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.599.954.804	11.616.288.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.991.562.738)	(43.225.631.292)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.099.950.985)	19.254.863.873
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả	11		30.910.159.575	(28.321.227.637)
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.052.220.541	64.846.329
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.398.984.536)	(8.035.157.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.071.836.661	(48.646.017.993)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.591.917.925)	(3.457.304.146)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.056.209.482	1.000.636.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.535.708.443)	(2.456.667.979)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu lãi NH của các Ban, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.794.723
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.684.879.198	27.394.291.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(24.298.444.647)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.684.879.198	3.099.641.289
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.221.007.416	(48.003.044.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		286.357.211.014	220.360.754.306
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(731.242)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		316.578.218.430	172.356.978.381

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Trúc Mai

TP. PHÒNG KTTKTC



Nguyễn Quyết Chiến

Kiên Lương ngày tháng 09 năm 2008



Trần Duy Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### THÁNG 01 NĂM 2008

( Sau kiểm toán, kiểm tra thuế và theo QĐ bào giao )

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn Nhà nước .
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xi măng , vận tải đường sông , đường bộ và đường sông pha biển .
3. Ngành nghề kinh doanh : sản xuất Clinker và Xi Măng

#### II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01/2008 kết thúc 31/12/2008 .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng tiền đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán .

#### III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :  
Chính sách kế toán tuân thủ theo chuẩn mực kế toán và áp dụng chính sách đó một cách nhất quán .  
Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục .
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển gồm
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : sử dụng tiền đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán .
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỉ giá ngoại tệ do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh .
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc đánh giá : Theo trị giá vốn thực tế .
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế bình quân gia quyền .
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp Kế khai thường xuyên .
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước .
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình : Toàn bộ chi phí hợp lý để có được TSCĐ
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình : theo thời gian sử dụng hữu



- Các khoản từ ông rồi ông tiền		185.335.500.000	165.165.000.000
	Cộng	316.578.218.430	286.357.211.014
Trong rồi:			
* Tài Công ty		315.639.711.259	268.388.311.117
* Ban QLDA XMHT2		185.683.071	4.036.381.045
* Ban QLDA Long An		752.824.100	13.932.518.852
2- Các khoản tài trợ tài chính ngắn hạn :		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm Naên</u>
- Tài trợ ngắn hạn khác		4.220.726.309	4.220.726.309
* Tiền gửi có kỳ hạn			
	Cộng	4.220.726.309	4.220.726.309
3- Các khoản phải thu khác :		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm Naên</u>
- Tài trợ			
- Phải thu khác		352.404.656	3.179.542.881
Trong rồi:			
* TCTy XMVN-Trở ứng Phú Mỹ Sơn Trảng			2.303.216.639
* Phải thu về công phần hồi			761.729.932
	Cộng	352.404.656	3.179.542.881
4- Hàng tồn kho		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm Naên</u>
- Nguyên liệu , vật liệu		351.861.848.770	340.791.498.697
Trong rồi:			
* Tài Công ty		167.655.744.984	156.585.394.911
* Ban QLDA XMHT2		184.206.103.786	184.206.103.786
- Công cụ, dụng cụ		805.706.482	341.051.544
- Chi phí SX, KD dở dang		15.786.735.953	19.712.712.773
- Thành phẩm		1.490.922.794	
- Hàng hồi			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		369.945.213.999	360.845.263.014
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Giá trị thuần có thể đ h c hiện của hàng tồn kho			
5-Các khoản thuê phải thu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm Naên</u>
- Các khoản khác nộp thuế cho nhà nước			
+ Các loại thuế khác		10.000	10.000
	Cộng	10.000	10.000
8- Thuế giảm thuế sản phẩm h ã hình			

NHOM TSCN CHÆTIEÑ	Nhaøø ñ vaø kieã truoïc	May moc thieãbo	Phi ong tien vaø tai	Thieãbo duøng cuiQL	TSCN khaïc	TONG CONG
<b>I. NGUYEN GIAI</b>						
1. Soãti ñraø kyø	458.856.332.964	898.521.803.470	66.107.468.319	10.725.221.970	809.410.797	1.435.020.237.520
2. Taøg trong kyø	-	-	-	233.248.619	-	233.248.619
Trong ñoi:						
- Mua saøn möi				233.248.619	-	233.248.619
- Xaø ñi ng möi						-
- Khaïc						-
3. Giaøm trong kyø	-	-	-	-	-	-
Trong ñoi:						
- Thanh lyø	-	-	-			-
- Baø giao TSCN	-	-			-	-
4. Soãcuoãkyø	458.856.332.964	898.521.803.470	66.107.468.319	10.958.470.589	809.410.797	1.435.253.486.139
Trong ñoi:						
- Chi a si ñduøg						
- Ñaøkhaø hao heã						
- Choø thanh lyø						
<b>II. GT HAO MON</b>						
1. Soãti ñraø kyø	298.116.578.730	688.301.542.383	43.563.845.032	6.555.153.986	773.948.841	1.037.311.068.972
2. Taøg trong kyø	3.258.808.355	12.785.025.368	547.299.275	146.401.300	2.955.163	16.740.489.461
- Khaø hao trong naøn	3.258.808.355	12.785.025.368	547.299.275	146.401.300	2.955.163	16.740.489.461
- Taøg khaïc					-	-
3. Giaøm trong kyø	-	-	-			-
4. Soãti cuoãkyø	301.375.387.085	701.086.567.751	44.111.144.307	6.701.555.286	776.904.004	1.054.051.558.433
<b>III. GT CON LAI</b>						
1. Ñraø kyø	160.739.754.234	210.220.261.087	22.543.623.287	4.170.067.984	35.461.956	397.709.168.548
2. Cuoãkyø	157.480.945.879	197.435.235.719	21.996.324.012	4.256.915.303	32.506.793	381.201.927.706

\* Tai saøn coãñinh hõu hinh tai Vaø phong Coøg ty : 1.435.202.673.665

\* Tai saøn coãñinh hõu hinh tai Ban QLDA Long An : 50.812.474

#### 10- Taøg giaøm taøsaøn coãñinh vaøñinh

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy vi tính	TSCN và hình khác	TỔNG CÔNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCN VÀ HÌNH			
1. Số dư đầu năm	380.476.000	129.854.000	510.330.000
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ hoạt động kinh doanh			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý không còn giá trị			-
2. Số dư cuối năm	380.476.000	129.854.000	510.330.000
II. GIÁ TRỊ HẠO MÓN LƯU KẾ			
* Số dư đầu năm	380.476.000	47.569.401	428.045.401
- Hao mòn trong năm	-	3.428.525	3.428.525
- Thanh lý không còn giá trị			
- Giảm khác			-
* Số dư cuối năm	380.476.000	50.997.926	431.473.926
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	82.284.599	82.284.599
Tại ngày cuối năm	-	78.856.074	78.856.074

11- Chi phí xây dựng công trình	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Mua sắm tài sản cố định		
- Chi phí XD CB đầu tư	189.508.546.434	179.641.909.915
* Tài Công ty	180.945.971	180.945.971
* Ban QLDA Long An	74.583.585.727	65.062.429.307
* Ban QLDA Hạ Tiển 2	114.744.014.736	114.398.534.637
- CP sử dụng chung & lập TSCN		
- Sử dụng vốn đầu tư TSCN	2.589.073.866	313.444.512
Cộng	192.097.620.300	179.955.354.427
14- Chi phí trả trước khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Tiền trả mua bảo hiểm	19.661.882	29.492.823
- Tiền mua bảo hiểm xe ô tô	137.873.207	77.665.000
- Chi phí (Cước thuê loại ra ngành phân bố 2 lần)		352.597.771
- Lợi thế không đổi	80.250.000.000	81.000.000.000
Cộng	80.407.535.089	81.459.755.594
15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Nợ đầu hạn trả lãi	34.647.214.157	34.647.214.157
Cộng	34.647.214.157	34.647.214.157
16- Thuế và các khoản phải nộp khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
- Thuế GTGT	2.954.539.540	5.265.661.947
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.280.357.423	10.224.533.244
- Thuế thu nhập cá nhân 2006 & 2007	33.964.313	33.964.313
- Thuế bảo vệ môi trường	77.531.377	89.113.293
- Tiền thuế khác	119.221.935	
- Các khoản phí	248.501.640	255.049.071



	Cộng	16.714.116.228	15.868.321.718
17- Chi phí phải trả		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Nhau Năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		3.206.395.088	
- Chi phí vật tư ( gạch chấu lữa, bi nĩa...) )		2.237.333.437	
- Chi phí ph i tr Clinker m ãn gia công		100.550.140	
- Chi phí phải trả khác		276.007.752	791.322.757
	Cộng	5.820.286.417	791.322.757
18- Các khoản phải trả phải nộp khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Nhau Năm</u>
- Bảo hiểm Y-Teá		79.248.555	
- Bảo hiểm xã hội		528.383.162	
- Kinh phí công nhân		781.220.889	641.115.789
- Phải trả về công nhân (Tổng Công ty)		175.135.659.486	109.563.847.399
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.706.450.873	14.357.728.149
Trong ãn			
* Clinker m ãn Cty CP XMHT2-Cần Thơ		7.470.658.919	13.967.830.000
* Các khoản phải trả khác		3.235.791.954	389.898.149
	Cộng	187.230.962.965	124.562.691.337
20- Vay và nợ dài hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Nhau Năm</u>
- Vay dài hạn			
* Dãi an than dầu		150.618.622.018	151.202.420.301
* Dãi an Long An		148.091.809.798	138.953.704.877
* Dãi an hai Tiên 2.2		130.017.570.780	125.189.800.179
	Cộng	428.728.002.598	415.345.925.357
22- Vay ngắn hạn của chủ sở hữu			

	Voá ñaù tö cuõa chui söù hõ õ	Cheáñ leáñ tyigiáñ	Quyõ ñaù tö Phaù Trieá	Quyõ ñi phoàng taòchính	Lõñ nhuáñ chi a phaù phoá	Nguoñ voá ñaù tõ XDCB
A	1	5	6	7	8	9
Soáñ ñaù naén trõ õi	875.494.913.517					0
-Taég voá trong naén trõ õi	4.505.086.483					
-Taég do ñaén giaùlái					55.572.299.179	
-Lõñ nhuáñ taég					10.964.284	61.288.060
-Taég khai					7.219.909.902	
-Giám trong naén						
-Giám khai						
Soáñ cuõa naén trõ õi	880.000.000.000				48.363.353.561	61.288.060
Soáñ ñaù naén nay	880.000.000.000				48.363.353.561	61.288.060
-Taég voá trong naén nay						
-Lõñ nhuáñ taég trong naén					7.857.833.607	
-Taég khai					8.633.824	11.309.733
-Giám trong naén						
-Giám khai					56.229.820.992	72.597.793
Soáñ cuõa naén nay	880.000.000.000				0	0

VI. Thõng tin bõisung cho cáic khoáñ mõi trình bay trong Báo cáo kết quả hoạt ñoàng kinh doanh

	<u>T.01 Naén 2008</u>	<u>Naén 2007</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.088.788.514	1.075.787.165.068
- Trong ñoù		
+ Doanh thu bán hàng	102.497.475.865	1.071.443.799.693
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	591.312.649	4.343.365.375
- Các khoản giảm trừ	16.767.220	900.974.950
+ Chiết khấu thông mõi	16.767.220	900.974.950
- Doanh thu thuần	103.072.021.294	1.074.886.190.118
+ Doanh thu bán hàng	102.480.708.645	1.070.542.824.743
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	591.312.649	4.343.365.375
26- Doanh thu hoạt ñoàng tài chính	<u>T.01 Naén 2008</u>	<u>Naén 2007</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.056.209.482	11.688.231.108
- Cổ ñi ñi lãi nhuáñ ñi ñi chia		1.327.992.952
- C/L tyigiáñ hoá ñi ñi ñaén giaùlái cuõa kyõ		190.900.590
Cộng	1.056.209.482	13.207.124.650

27- Giáivoá hàng bán	<u>T.01 Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Giáivoá của thành phần rã bán	83.224.026.713	922.853.498.527
- Hoàn nhập dĩiphong giảm giáihàng tồn kho	24.904.235	630.465.926
- Giáivoá của vật tồ	402.640.926	3.434.019.932
- Giáivoá của cung cấp dĩich vủi		
Cộng	83.651.571.874	926.917.984.385
28- Chi phí tài chính	<u>T.01 Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Chiếkhấu thanh toán (xi măng)	199.637.500	2.137.195.475
- Chi phí lãi vay		
- C/L tyigiảihoả dĩibai giai dĩiophản XDCh		1.226.840.204
Cộng	199.637.500	3.364.035.679
30- Chi phí thuênhu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>T.01 Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Chi phí thuênhu nhập DN tính trênh thu nhập chồu thueánên hiện hành	3.187.933.697	21.419.503.719
Cộng	3.187.933.697	21.419.503.719
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yế toáná	<u>T.01 Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Chi phí nguyệnlieủ , vật lieủ	51.753.321.226	621.334.011.353
- Chi phí nhầ công	7.706.558.700	94.777.803.608
- Chi phí khẩ hao tài sản cố đĩnh	20.242.506.500	80.819.065.309
* Khẩ hao cũ bán	16.742.506.500	80.819.065.309
* Khẩ hao sửa chồa lớn	3.500.000.000	
- Chi phí dĩich vủimua ngoẩ	9.691.759.435	106.560.871.103
- Chi phí khẩc bằg tiền	5.951.771.429	83.912.941.040
Cộng	95.345.917.290	987.404.692.413

VIII. Những thông tin khác :

5. Thông tin so sánh :

CHỈ TIÊU	KY NAY	NĂM TRƯỚC
1. Boátrí cô cáu tại sáin & cô cáu nguôn vón		
1.1 Boátrí cô cáu tápsán		
- Tápsán có ánh/Toág tápsán (%)	39.05	40.60
- Tápsán ló u rónng/Toág tápsán (%)	60.95	59.40
1.2 Boátrí cô cáu nguôn vón		
- Nónphái trái/Toág nguôn vón (%)	43.92	42.65
- Nguôn vón sôihô ã/Toág nguôn vón (%)	56.08	57.35
2. Khai náng thanh toán		
2.1 Khai náng thanh toán hién háh (lá)	2.28	2.34
2.2 Khai náng thanh toán nónngá há (lá)	3.51	3.70
2.3 Khai náng thanh toán nhanh (lá)	1.09	1.10
2.4 Khai náng thanh toán nónida há (lá)		
3. Tyisuaá sáinh lói		
3.1 Tyisuaá lói nhuan / Doanh thu		
- Tyisuaá lói nhuan trí óic thueá Doanh thu (%)	10.93	7.05
- Tyisuaá lói nhuan sau thueá Doanh thu (%)	7.87	5.08
3.2 Tyisuaá lói nhuan / Toág tápsán		
- Tyisuaá lói nhuan trí óic thueá óág tápsán (%)	0.68	4.73
- Tyisuaá lói nhuan sau thueá óág tápsán (%)	0.49	3.41
3.3 Tyisuaá lói nhuan sau thueá Nguôn vón sôihô ã	0.88	5.99

7- Những thông tin khác :

Tình hình thu nhập của Cán bộ công nhân viên :

Toág số công nhân viên chủ ic réá ngày 31/01/2008

: 1.380 ngó óó

Toág số công nhân viên chủ ic bình quá

: 1.378 ngó óó

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	THÁNG 01/2008	NĂM 2007
1. Toág quyđó óng	6,802,046,772	88,199,342,936
2. Tién thó óng + côm ca	8,546,007,000	11,142,521,016
3. Toág thu nhập	15,348,053,772	99,341,863,952
4. Tién ló óng bình quá (rýngó óó)	4,936,173	5,333,777
5. Thu nhập bình quá (rýngó óó)	11,137,920	6,007,612

TP.PHONG KTTKTC

Kiên lóng ngày 31 tháng 01 năm 2008

GIAM NÓIC

VIII. Những thông tin khác :

5. Thông tin so sánh :

CHỈ TIÊU	KỶ NÀY	NĂM TRƯỚC
1. Bố trí cơ cấu tài sản & cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản (%)	39,13	40,60
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	60,87	59,40
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	46,59	42,65
- Nguồn vốn sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	53,41	57,35
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,15	2,34
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,91	3,70
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,90	1,10
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)		
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	10,93	7,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	7,87	5,08
3.2 Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	0,68	4,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	0,49	3,41
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn sở hữu	0,93	5,99

7- Những thông tin khác :

Tình hình thu nhập của Cán bộ công nhân viên :

Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/01/2008 : 1.380 người

Tổng số công nhân viên chức bình quân : 1.378 người

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	THÁNG 01/2008	NĂM 2007
1. Tổng quỹ lương	6,802,046,772	88,199,342,936
2. Tiền thưởng + cơm ca	8,546,007,000	11,142,521,016
3. Tổng thu nhập	15,348,053,772	99,341,863,952
4. Tiền lương bình quân (đ/người)	4,936,173	5,333,777
5. Thu nhập bình quân (đ/người)	11,137,920	6,007,612

TP. PHÒNG KTTKTC

*Nguyễn Duyết Chiến*

Kiên lương ngày 30 tháng 9 năm 2008



*Cái Hồng Thu*

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN****Quý 04 năm 2008**

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư quý	Số dư năm (Tính ngày 01/02/2008)
<b>A - TÀI SẢN NGUYÊN</b>	<b>100</b>		<b>971.970.324.781</b>	<b>1.017.379.494.436</b>
<b>I. Tiền và các khoản thanh toán</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>205.413.215.330</b>	<b>316.578.218.430</b>
1. Tiền	111		115.283.311.132	131.242.718.430
2. Các khoản thanh toán	112		90.129.904.198	185.335.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.220.726.309</b>	<b>4.220.726.309</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.220.726.309	4.220.726.309
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>317.260.630.675</b>	<b>320.813.204.746</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	52.263.503.066	13.441.845.987
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	264.695.458.197	307.018.954.103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch dự án xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	301.669.412	352.404.656
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>436.988.279.607</b>	<b>369.945.213.999</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	436.988.279.607	369.945.213.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.087.472.860</b>	<b>5.822.130.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thu giá trị gia tăng chưa xử lý	152		7.506.354.825	4.931.176.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			10.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		581.118.035	890.944.747

## Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số năm (Tính ngày 01/02/2008)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>977.049.917.718</b>	<b>653.925.174.637</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>904.859.516.079</b>	<b>573.378.404.080</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	741.225.637.178	381.201.927.706
<i>Nguyên giá</i>	222		1.870.685.835.861	1.435.253.486.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.129.460.198.683)	(1.054.051.558.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	651.636.886	78.856.074
<i>Nguyên giá</i>	228		1.465.206.150	510.330.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(813.569.264)	(431.473.926)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	162.982.242.015	192.097.620.300
<b>III. Bât động sản</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.190.401.639</b>	<b>80.546.770.557</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	72.046.166.190	80.407.535.089
2. Tài sản thu thuế nhập khẩu	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		144.235.449	139.235.468
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.949.020.242.499</b>	<b>1.671.304.669.073</b>

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư quý	Số dư cuối năm (Tính ngày 01/02/2008)
<b>A - NHẬP TR</b>	<b>300</b>		<b>1.003.938.421.508</b>	<b>778.692.959.607</b>
<b>I. Nguyên nhân</b>	<b>310</b>		<b>365.034.815.538</b>	<b>349.964.957.009</b>
1. Vay và nợ nguyên nhân	311	V.12	69.469.884.000	34.647.214.157
2. Phi trả nợ bán	312	V.13	127.029.020.529	75.505.287.073
3. Ngõ mua trả tiền trước	313		1.137.394.228	2.961.778.247
4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	61.910.872.074	16.714.116.228
5. Phi trả nợ lao động	315		29.856.079.959	27.085.311.922
6. Chi phí phi trả	316	V.15	13.223.655.584	5.820.286.417
7. Phi trả nợ lãi	317		-	-
8. Phi trả theo tiến kế hoạch hàng năm xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	319	V.16	62.407.909.164	187.230.962.965
10. Dự phòng phi trả nguyên nhân	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>638.903.605.970</b>	<b>428.728.002.598</b>
1. Phi trả dài hạn nợ bán	331		-	-
2. Phi trả dài hạn nợ lãi	332		-	-
3. Phi trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	638.594.819.764	428.728.002.598
5. Thu thu nhập hoãn lại phi trả	335		-	-
6. Dự phòng trích lập tài sản	336		308.786.206	-
7. Dự phòng phi trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>945.081.820.991</b>	<b>892.611.709.466</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>936.747.751.436</b>	<b>880.000.000.000</b>
1. Vốn chủ sở hữu thực nhận	411		880.000.000.000	880.000.000.000
2. Thặng dư kế hoạch	412		1.844.957.699	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Chi phí dự trữ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch giá trị oái	416		(17.121.932.437)	-
7. Quota phát triển	417		-	-
8. Quỹ phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác chủ sở hữu	419		-	-
10. Lình nhuận sau thuế chia phân phi	420		71.722.674.110	-
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421		302.052.064	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>8.334.069.555</b>	<b>12.611.709.466</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8.334.069.555	12.611.709.466
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành tài sản khác	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1.949.020.242.499</b>	<b>1.671.304.669.073</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Từ ngày 01/02/2008)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		219.694.425	236.247.375
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		190.991.779	190.991.779
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		3.495	4.778,25
Dollar Úc (AUD)		2.342	
Euro (EUR)		1.738	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2009

Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Lấy kể từ 01/02/2008 đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	405.330.809.174	1.258.896.962.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	405.330.809.174	1.258.896.962.267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	313.366.450.605	980.901.479.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.964.358.569	277.995.483.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.577.548.016	16.480.719.014
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.757.161.555	17.191.005.576
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.533.618.174	4.533.618.174
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	(1.236.653.560)	30.802.621.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	25.781.285.794	72.681.186.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.240.112.796	173.801.388.457
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.224.079.535	2.734.746.658
12. Chi phí khác	32	VI.8	12	41.879.712
13. Lợi nhuận khác	40		2.224.079.523	2.692.866.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.464.192.319	176.494.255.403
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18.553.003.629	51.971.581.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.911.188.690	124.522.674.110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		442	1.415

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng




Kiên Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2009

Giám đốc

Trần Duy Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ 01/02/2008 đến cuối quý
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		176.494.255.403
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	79.795.433.065
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10.639.140.926
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.308.302.179)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		250.620.527.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.124.539.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.711.207.526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(42.648.315.124)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.361.368.899
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.533.618.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.547.777.814)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		605.860.564
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.277.640.411)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>115.993.737.197</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS khác	21		(409.904.508.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(5.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.308.302.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(392.601.206.789)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252.196.698.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.969.244.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>166.427.454.537</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(111.180.015.055)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	316.578.218.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.011.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<b>205.403.215.330</b>

Người lập biểu



Trần Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng




Trần Duy Sơn

## **B N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**N M 2008**

*(Ch tính từ tháng 02 đến tháng 12)*

### **I. CẤU TRÚC TỔNG CẢ CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất : Clinker , xi măng, sản phẩm bê tông và các sản phẩm xi măng và thi công cao. Khai thác đá, cát, sỏi, sét. Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác. Lắp đặt máy móc và thi công công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Vận tải hàng hoá bằng đường biển. Vận tải hàng hoá ven biển. Bán buôn xi măng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Sản xuất máy móc, thiết bị.

### **II. NỘI DUNG TÀI CHÍNH, NỘI DUNG TIỀN TỐ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Nội dung tài chính**

Nội dung tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Do Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 01/02/2008, nên Báo cáo tài chính năm 2008 có hiệu lực từ ngày 01/02/2008 cho đến ngày 31/12/2008.

#### **2. Nội dung tiền tố sử dụng trong kế toán**

Nội dung tiền tố sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) trong ghi chép và hạch toán.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các số liệu Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các nội trợ thu được hình thành bằng máy kế toán riêng, hạch toán phụ thu. Báo cáo tài chính của toàn Công ty có hiệu lực trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các nội trợ thu. Doanh thu và số dư giá các nội trợ thu được có lợi ích khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Tài sản và nợ ngắn hạn**

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho và trừ đi các khoản giảm giá.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**5. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính phù hợp với hình thức Quy định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số mục khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6
Phong tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

**6. Chi phí vay**

Chi phí vay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Chi phí trả trước dài hạn****Tiền mua bảo hiểm và mua bảo hiểm:**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh hiện tại được ghi nhận và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Giá trị thanh lý:**

Giá trị thanh lý của Công ty được xác định bởi Công ty Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán AASC và được chấp thuận qua theo Biên bản cuộc họp ngày 11/05/2007. Quy định số 865/QĐ-BXD ngày 11/6/2007 về giá trị doanh nghiệp của Công ty XMHT2 bao gồm các giá trị liên quan của doanh nghiệp. Công ty đã thanh lý phân bổ trong thời gian 10 năm, theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Chi phí, chi phí phải trả, trích trả chi phí sách alpha

Chi phí ghi nhận khi nghiệp vụ phát sinh. Chi phí phải trả ghi nhận dựa trên các tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trả chi phí sách alpha tài sản cố định về khấu hao chi phí sách alpha tài sản cố định đã duy trì và quy định toán dứt điểm khi công trình sách alpha hoàn thành. Nếu chi phí sách alpha tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tiếp theo là 3 năm. Nếu chi phí sách alpha thực tế thấp hơn số đã trích thì phần chênh lệch hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### 10. Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thu nhập doanh nghiệp xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập hiện hành.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng:*

- Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá chuyển sang cho người mua.
- Công ty có thể xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tín dụng, cho vay và lợi nhuận chia và các khoản doanh thu tài chính khác ghi nhận khi:

- Có khoản thu về lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu xác định bằng cách chắc chắn.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

*Các khoản chi phí ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:*

- Lãi tiền vay.
- Chi phí khấu thanh toán.
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản trên ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐIK TOÁN****1. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn****1. Tài sản**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Tài sản cố định	210.494.118	210.866.105
Tài sản ngắn hạn	115.072.817.014	131.031.852.325
<b>Cộng</b>	<b><u>115.283.311.132</u></b>	<b><u>131.242.718.430</u></b>

**1.1. Tài sản cố định**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Vốn phòng công ty	197.359.615	170.421.620
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	8.214.100	2.317.000
Ban Quản lý dự án Long An	4.920.403	38.127.485
<b>Cộng</b>	<b><u>210.494.118</u></b>	<b><u>210.866.105</u></b>

**1.2. Tài sản ngắn hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Vốn phòng công ty	100.147.624.193	130.133.789.639
Ban Quản lý dự án Hà Tiên 2	1.681.306.505	183.366.071
Ban Quản lý dự án Long An	13.238.886.316	714.696.615
Xí nghiệp Tiêu Th & Dịch vụ	5.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>115.072.817.014</u></b>	<b><u>104.031.852.325</u></b>

**2. Các khoản nợ ngắn hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Vốn phòng công ty (Tài sản ngắn hạn 1 tháng)	90.129.904.198	185.335.500.000

**2. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Tài sản có kỳ hạn trên 3 tháng	<b><u>4.220.726.309</u></b>	<b><u>4.220.726.309</u></b>

**3. Phi thu của khách hàng**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Mua xi măng	10.290.068.160	5.018.768.300
Mua Clinker (Cty CP XM Hà Tiên 1)	40.191.758.483	8.073.998.152
Dịch vụ, khác	1.781.676.423	349.079.500
<b>Cộng</b>	<b><u>52.263.503.066</u></b>	<b><u>13.441.845.987</u></b>

**4. Trữ trữ cho người bán**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Công ty XNK Xi Măng	3.461.100.960	153.501.606.782
Cty Công nghiệp M	21.603.637.974	
Cty CP Xuất XĐ s 10 IDICO	7.711.042.096	
Cty CP LILAMA 18	12.182.769.370	
POLYSIUS AG	137.835.816.052	80.542.567.534
ABB Switzerland Ltd nước Thuỵ Sĩ	7.603.561.794	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thành phố Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>S c u i k</b>	<b>S u k 01/02/2008</b>
Bedeschi spa Nước ITALY	21.688.338.284	13.915.991.046
Liên danh Pfeiffer – IMI (Nước Áo)	16.942.986.336	16.942.986.336
Nhà thầu AREVA (Singapore)	25.527.792.233	
Các nhà cung cấp khác	10.138.413.098	42.115.802.405
<b>Cộng</b>	<b>264.695.458.197</b>	<b>307.018.954.103</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>S c u i k</b>	<b>S u k 01/02/2008</b>
Cty Cổ phần XMHT 1 miền v t t	13.149.093	232.058.835
Cho CNVC vay làm nhà		12.100.000
Tiền n c sinh hoạt	86.688.500	44.713.500
Các khoản phải thu khác (t i Ban QLDA L.A)	909.091	63.532.321
Cty Cổ phần ông M (t i Ban QLDA L.A)	8.644.579	
Cty Cổ phần LILAMA 18 (t i Ban QLDA L.A)	31.643.135	
Cty CP ầu t XĐ s 10 (t i ban QLDA L.A)	69.371.234	
CBMEC (t i Ban QLDA L.A)	91.263.780	
<b>Cộng</b>	<b>301.669.412</b>	<b>352.404.656</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>S c u i k</b>	<b>S u k 01/02/2008</b>
Nguyên liệu, v t li u:	407.597.102.764	351.861.848.770
* T i VP Công ty	212.452.147.857	167.655.744.984
* Ban QLDA Hà Tiên 2	9.778.435.554	184.206.103.786
* Ban QLDA Long An	185.366.519.353	
Công cụ, d ng c	460.019.657	805.706.482
Chi phí SXKD d dang	28.931.157.186	15.786.735.953
* T i VP Công ty	28.263.015.268	15.786.735.953
* Ban QLDA Long An	668.141.918	
Thành phẩm		1.490.922.794
Hàng hoá		
<b>Cộng</b>	<b>436.988.279.607</b>	<b>369.945.213.999</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà c a, v t kĩ n trúc</b>	<b>Máy móc và thi t b</b>	<b>Ph ng ti n v n t i, truy n đ n</b>	<b>Thi t b, d ng c qu n lý</b>	<b>Tài s n c nh khác</b>	<b>C ng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
S u (01/02/2008)	458.856.332.964	898.521.803.470	66.107.468.319	10.958.470.589	809.410.797	1.435.253.486.139
T ng mua trong k	297.813.636	5.290.232.658	5.371.427.916	2.966.967.141		13.926.441.351
T ng ầu t XDCB hoàn thành	21.272.604.241	404.238.001.607				425.510.605.848
T ng khác	-					
Gi m do thanh lý, nh ng bán	2.906.070.218	501.242.855		597.384.404		4.004.697.477
Gi m khác	-					
<b>S c u i k</b>	<b>477.520.680.623</b>	<b>1.307.548.794.880</b>	<b>71.478.896.235</b>	<b>13.328.053.326</b>	<b>809.410.797</b>	<b>1.870.685.835.861</b>
<b>Giá tr hao mòn</b>						
S u (01/02/2008)	301.375.387.085	701.086.567.751	44.111.144.307	6.701.555.286	776.904.004	1.054.051.558.433
Kh u hao trong k	18.998.314.383	52.356.777.767	6.116.161.613	1.909.577.171	32.506.793	
T ng khác						



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thành phố Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thi t b	Phong ti n v n t i, truy n đ n	Thi t b, đ ng c qu n lý	Tài s n c nh khác	C ng
Giá trị thanh lý, nhận bán	2.906.070.218	501.242.855		597.384.404		4.004.697.477
Giá trị khác	-	-	-	-	-	-
<b>S c u i k</b>	<b>317.467.631.250</b>	<b>752.942.102.663</b>	<b>50.227.305.920</b>	<b>8.013.748.053</b>	<b>809.410.797</b>	<b>1.129.640.198.683</b>
<b>Giá trị còn l i</b>						
S u (01/02/2008)	157.480.945.879	197.435.235.719	21.996.324.012	4.256.915.303	32.506.793	381.201.927.706
<b>S c u i k</b>	<b>160.053.049.373</b>	<b>554.606.692.217</b>	<b>21.251.590.315</b>	<b>5.314.305.273</b>		<b>741.225.637.178</b>

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Ph n m m máy vi tính	TSC vô hình khác	C ng
<b>Nguyên giá</b>			
S u 01/02/2008	380.476.000	129.854.000	510.330.000
T ng trong k	954.876.150	-	954.876.150
<i>Mua trong k</i>	<i>954.876.150</i>	-	<i>954.876.150</i>
<i>T ng khác</i>	-	-	-
Giá trị trong k	-	-	-
<i>Giá trị khác</i>	-	-	-
<b>S c u i k</b>	<b>1.335.352.150</b>	<b>129.854.000</b>	<b>1.465.206.150</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
S u 01/02/2008	380.476.000	50.997.926	431.473.926
T ng trong k	344.381.563	37.713.775	382.095.338
<i>Kh u hao trong k</i>	<i>344.381.563</i>	<i>37.713.775</i>	<i>382.095.338</i>
Giá trị trong k	-	-	-
<i>Giá trị khác</i>	-	-	-
<b>S c u i n m</b>	<b>724.857.563</b>	<b>88.711.701</b>	<b>813.569.264</b>
<b>Giá trị còn l i</b>			
S u 2008	-	78.856.074	78.856.074
<b>S c u i k</b>	<b>610.494.587</b>	<b>41.142.299</b>	<b>651.636.886</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang**

	S c u i k	S u k 01/02/2008
Chi phí t i VP Công ty	6.139.072.866	180.945.971
Chi phí t i Ban QLDA Long An	170.899.539.581	74.583.585.727
Chi phí t i Ban QLDA Hà Tiên 2	(14.113.365.586)	114.744.014.736
Mua sắm TSC		
S a ch a l n tài s n c nh	56.995.154	2.589.073.866
<b>C ng</b>	<b>162.982.242.015</b>	<b>192.097.620.300</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	S c u i k	S u k 01/02/2008
T i n t mua báo	38.605.047	19.661.882
T i n mua b o h i m xe Ô Tô và xà lan	4.704.000	137.873.207
T i n thuê c u t i TP.HCm c u VT xu ng xà lan v n chuy n v Cty	2.857.143	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thành phố Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lịch sử hình thành	72.000.000.000	80.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.046.166.190</b>	<b>80.407.535.089</b>
Giá trị lịch sử hình thành của Cty XMHT2 Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2.	<i>được tính vào Giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang</i>	

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn ngắn hạn		
Vay Ngân hàng Công ty Kiên Giang	69.469.884.000	34.647.214.157
<b>Cộng</b>	<b>69.469.884.000</b>	<b>34.647.214.157</b>

**13. Phải trả ngắn hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Cty CP Vật tư Vật liệu xi măng	36.119.609.900	2.487.555.887
Công ty xây dựng Tây nam B	1.576.715.969	13.772.424.758
Công ty xây dựng khu vực II	5.683.404.756	21.804.120.380
Xí nghiệp xây dựng đường khí Vũng Tàu		13.634.521.085
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	24.000.000.000	
Trung tâm tiêu thụ Xi măng Bút Sơn	18.000.000.000	
Cty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	8.038.651.209	
Các nhà cung cấp khác	33.610.638.695	23.806.664.963
<b>Cộng</b>	<b>127.029.020.529</b>	<b>75.505.287.073</b>

**14. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>S u k 01/02/2008</u>	<u>S phải nộp trong k</u>	<u>S ã n p trong k</u>	<u>S c u i k</u>
<b>Thu :</b>				
Thu GTGT hàng bán	2.954.539.540	48.488.588.009	31.424.581.234	20.018.546.315
Thu thu nhập DN	13.280.357.423	51.982.366.598	25.547.777.814	39.714.946.207
Thu thu nhập cá nhân	33.964.313	2.134.751.776	1.507.288.870	661.427.219
Thu tài nguyên	77.531.377	3.329.967.224	2.671.775.957	735.722.644
Tiền thuê đất, thuế	119.221.935	3.063.145.635	3.182.367.570	
Các loại thu khác	-	4.500.000	4.500.000	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>248.501.640</b>	<b>2.595.932.580</b>	<b>2.064.204.531</b>	<b>780.229.689</b>
<b>Cộng</b>	<b>16.714.116.228</b>	<b>111.599.251.822</b>	<b>66.402.495.976</b>	<b>61.910.872.074</b>

**15. Chi phí phải trả**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Phí dịch vụ kiểm toán năm 2007 và tháng 01 năm 2008		180.000.000
Trích trích chi phí đầu tư (gạch chui lã)		1.339.851.910
Trích trích chi phí sửa máy nghiền (biện)		796.931.387
Trích trích chi phí ký quỹ phục vụ môi trường	138.948.289	138.948.289

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thôn Trại Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Trích trích chi phí khuyến khích xi măng	5.077.561.428	
Trích trích chi phí sản xuất		3.206.395.088
Chi phí tài sản vô hình	7.450.000.000	
Chi phí phi tài sản khác	557.145.867	158.159.743
<b>Cộng</b>	<b><u>13.223.655.584</u></b>	<b><u>5.820.286.417</u></b>

**16. Các khoản phí, phí nhập ng n h n khác**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
Kinh phí công đoàn	658.420.054	781.220.889
Bảo hiểm xã hội		528.383.162
Bảo hiểm Y tế		79.248.555
Các khoản phí trích v TCTy CN Xi măng VN	40.941.272.914	175.135.659.486
Clinker miễn gia công xi măng	19.909.187.100	
Các khoản phí trích khác	899.029.096	10.706.450.873
<b>Cộng</b>	<b><u>62.407.909.164</u></b>	<b><u>187.230.962.965</u></b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<u>S c u i k</u>	<u>S u k 01/02/2008</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay Ngân hàng Công nghiệp Kiên Giang cho dự án Than dầu	104.221.803.169	150.618.622.018
Vay Ngân hàng Công nghiệp Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2	175.400.136.666	128.610.257.382
Vay Ngân hàng Phát triển Kiên Giang cho dự án Hà Tiên 2.2.	4.727.654.153	1.407.313.400
Vay Ngân hàng CALYON cho dự án Hà Tiên 2.2	45.319.948.293	
Vay Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang cho dự án Trại nghiên cứu xi măng Long An	308.925.277.483	148.091.809.798
<b>Cộng</b>	<b><u>638.594.819.764</u></b>	<b><u>428.728.002.598</u></b>

**VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN M C TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>405.330.809.174</u></b>	<b><u>1.258.896.962.267</u></b>
Xi măng	344.127.843.600	1.014.093.288.600
Clinker	57.899.269.757	234.497.923.028

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thôn Kiên Lộ, huyện Kiên Lộ, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
Ph li u, ph th i và v t t không c n dùng	1.830.373.100	3.136.779.247
V t li u ph , ph tùng		403.452.368
D ch v khác	1.473.322.717	6.765.519.024
<b>Các kho n gi m tr doanh thu (CKTM)</b>		
<b>Doanh thu thu n</b>	<b><u>405.330.809.174</u></b>	<b><u>1.258.896.962.267</u></b>
<b>2. Giá v n hàng bán</b>		
	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
Xi m ng	256.499.958.468	778.885.637.260
Clinker	55.680.986.625	195.942.787.140
Ph li u	16.570.359	16.570.359
V t li u ph , ph tùng		761.352.496
D ch v khác	1.168.935.153	5.295.131.980
<b>C ng</b>	<b><u>313.366.450.605</u></b>	<b><u>980.901.479.235</u></b>
<b>3. Doanh thu ho t ng tài chính</b>		
	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
Lãi ti n g i ngân hàng	3.569.461.361	16.308.302.179
Lãi chênh l ch t giá	8.086.655	172.416.835
<b>C ng</b>	<b><u>3.577.548.016</u></b>	<b><u>16.480.719.014</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
Chi phí lãi vay	4.533.618.174	4.533.618.174
Chi t kh u thanh toán	579.390.500	1.999.808.150
Chênh l ch t giá	10.644.152.881	10.657.579.252
<b>C ng</b>	<b><u>15.757.161.555</u></b>	<b><u>17.191.005.576</u></b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Quý IV</u>	<u>L y k t ngày 01/02/2008</u>
Chi phí nhân viên	2.387.534.224	5.186.340.168
Chi phí v t li u, bao bì	2.383.161	6.854.730
Chi phí công c , dùng		
Chi phí kh u hao, s a ch a l n tài s n c nh	378.682.934	2.454.357.137
Chi phí d ch v mua ngoài	3.058.520.041	8.810.790.318
Chi phí khuy n mãi	(5.755.413.072)	11.644.229.358
Chi phí qu ng cáo	449.827.807	1.133.678.649
Chi phí b ng ti n khác	(1.758.188.655)	1.566.371.387
<b>C ng</b>	<b><u>(1.236.653.560)</u></b>	<b><u>30.802.621.747</u></b>
<b>6. Chi phí qu n lý doanh nghi p</b>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2

Địa chỉ: Thôn Kiên Lộ, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Quý IV</b>	<b>L y k t ngày 01/02/2008</b>
Chi phí nhân viên	11.488.211.818	26.967.368.664
Chi phí vật liệu quản lý	2.979.474.329	6.546.717.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.425.386.982	8.981.107.806
Thuế, phí và lệ phí	187.402.624	3.458.906.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.480.202.928	9.938.161.813
Chi phí bán hàng khác	5.220.607.113	16.788.924.294
<b>Cộng</b>	<b>25.781.285.794</b>	<b>72.681.186.266</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Quý IV</b>	<b>L y k t ngày 01/02/2008</b>
Thu nhập kho á mú rùa gom vét		454.272.323
Thu nhập từ vi phạm hàng hóa	506.000	506.000
Thu khác	2.223.573.535	2.279.968.335
<b>Cộng</b>	<b>2.224.079.535</b>	<b>2.734.746.658</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Quý IV</b>	<b>L y k t ngày 01/02/2008</b>
Chi phí thử nghiệm nghiên cứu & TNL		13.879.700
Chi phí nhân công, khác	12	28.000.012
<b>Cộng</b>	<b>12</b>	<b>41.879.712</b>

**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 2**

Địa chỉ: Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản &amp; cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản (%)	50,13	
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	49,87	
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	51,51	
- Nguồn vốn sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	48,49	
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,94	
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,66	
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,56	
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)		
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	13,81	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	9,74	
3.2 Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	9,06	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	6,39	
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn sở hữu	13,29	

**2. Thông tin khác**

Tình hình thu nhập của Cán bộ công nhân viên :

Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2008 : 1.430 người

Tổng số công nhân viên chức bình quân : 1.405 người

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	
	QUÝ 04/2008	11 THÁNG 2008
1. Tổng quỹ lương	44.758.641.362	101.084.634.555
2. Tiền thưởng + cơm ca	2.140.294.087	7.368.534.512
3. Tổng thu nhập	46.898.935.449	108.453.169.067
4. Tiền lương bình quân (đ/người)	10.618.895	6.540.578
5. Thu nhập bình quân (đ/người)	11.126.675	7.017.352

TP. PHÒNG KTTKTC

Kiên Lương ngày 10 tháng 02 năm 2009



Trần Duy Sơn